

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

**TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN YÊN  
DŨNG, TỈNH BẮC GIANG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

**HÀ NỘI - 2015**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN**

**TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN YÊN  
DŨNG, TỈNH BẮC GIANG**

Chuyên ngành: Quản trị nhân lực

Mã số : 60340404

**LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. BÙI TÔN HIỂN

HÀ NỘI - 2015

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Các số liệu, nội dung được trình bày trong luận văn này là hoàn toàn hợp lệ và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Tôi xin chịu trách nhiệm về đề tài nghiên cứu của mình.

**Tác giả**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	I
<b>CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG</b> .....	9
<b>1.1. Một số khái niệm cơ bản</b> .....	9
1.1.1. Việc làm, tạo việc làm .....	9
1.1.2. Thất nghiệp, thiếu việc làm.....	11
<b>1.2. Khái lược một số mô hình lý thuyết về tạo việc làm:</b> .....	13
1.2.1. Lý thuyết tạo việc làm của John Maynard Keynes .....	13
1.2.2. Lý thuyết của Harry Toshima .....	14
1.2.3. Lý thuyết về tạo việc làm bằng chuyển giao lao động giữa hai khu vực của nền kinh tế. ....	15
1.2.4. Lý thuyết về tạo việc làm bằng di chuyển lao động của Harris Todaro ...	15
<b>1.3. Nội dung tạo việc làm</b> .....	16
1.3.1. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế .....	16
1.3.2. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động.....	26
1.3.3. Đào tạo nghề cho người lao động: .....	30
1.3.4. Phát triển thị trường lao động .....	32
1.3.5. Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm: .....	34
<b>1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm</b> .....	35
1.4.1. Điều kiện tự nhiên của địa phương .....	35
1.4.2. Nhân tố thuộc về cơ chế chính sách.....	37
1.4.3. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính.....	38
1.4.4. Nhân tố thuộc về cung lao động.....	39
<b>1.5. Kinh nghiệm tạo việc làm ở một số địa phương trong nước</b> .....	41
1.5.1. Kinh nghiệm về tạo việc làm của một số địa phương.....	41
1.5.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.....	43

<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN YÊN DŨNG TỈNH BẮC GIANG .....</b>	<b>45</b>
<b>2.1. Khái quát về huyện Yên Dũng .....</b>	<b>45</b>
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên .....	45
2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	46
2.1.3. Đặc điểm về dân số - lao động:.....	48
<b>2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng .....</b>	<b>50</b>
2.2.1. Điều kiện tự nhiên của huyện Yên Dũng, Bắc Giang.....	50
2.2.2. Các nhân tố tác động thuộc về cơ chế chính sách.....	52
2.2.3. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính.....	54
2.2.4. Nhân tố thuộc về cung lao động huyện Yên Dũng .....	55
<b>2.3. Phân tích thực trạng tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014 .....</b>	<b>57</b>
2.3.1. Thực trạng việc làm của người lao động huyện Yên Dũng .....	57
2.3.2. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế .....	66
2.3.3. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động .....	78
2.3.4. Tạo việc làm qua đào tạo nghề.....	80
2.3.5. Tạo việc làm thông qua vay vốn quốc gia giải quyết việc làm .....	83
2.3.6. Phát triển thị trường lao động .....	85
<b>2.4. Đánh giá chung về tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng .</b>	<b>88</b>
2.4.1. Những kết quả đạt được.....	88
2.4.2. Hạn chế: .....	90
2.4.3. Nguyên nhân: .....	92
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG .....</b>	<b>94</b>
<b>3.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Dũng .....</b>	<b>94</b>
3.1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 .	94
3.1.2. Phương hướng tạo việc làm của huyện giai đoạn 2015 - 2020 .....	94

<b>3.2. Một số giải pháp tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng ....</b>	<b>96</b>
3.2.1. Tạo việc làm trong nông nghiệp .....	96
3.2.2. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: ...	98
3.2.3. Hỗ trợ về vốn cho NLĐ huyện:.....	100
3.2.4. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ: .....	102
3.2.5. Thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp tạo việc làm cho người lao động .....	104
3.2.6. Tăng cường hoạt động xuất khẩu lao động trên địa bàn .....	109
3.2.7. Phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp .....	111
3.2.8. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề .....	113
3.2.9. Phát triển thị trường lao động trên địa bàn.....	116
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>118</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>119</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>121</b>

**DANH MỤC VIẾT TẮT**

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Nội dung đầy đủ</b>
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CN-XD	Công nghiệp – xây dựng
DN	Doanh nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
KCN	Khu công nghiệp
LĐT&XH	Lao động thương binh và xã hội
NLĐ	Người lao động
TTGTVL	Trung tâm giới thiệu việc làm
UBND	Ủy ban nhân dân
Vốn MTQG	Vốn mục tiêu quốc gia
XKLĐ	Xuất khẩu lao động

**DANH MỤC BẢNG**

	<b>TRANG</b>
Bảng 2.1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014 47
Bảng 2.2	Biến động dân số huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014 48
Bảng 2.3	Trình độ CMKT của lực lượng lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014 49
Bảng 2.4	Chất lượng lao động qua đào tạo huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014 56
Bảng 2.5	Tình trạng việc làm của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014 57
Bảng 2.6	Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực và giới tính của huyện Yên Dũng 58
Bảng 2.7	Quy mô và cơ cấu lao động làm việc theo ngành kinh tế của huyện Yên Dũng 60
Bảng 2.8	Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm qua các năm chia theo thành phần kinh tế của huyện Yên Dũng 62
Bảng 2.9	Lao động phân theo vị thế việc làm của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014 64
Bảng 2.10	Thu nhập bình quân của người lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014 66
Bảng 2.11	Quy mô lao động làm việc trong khu công nghiệp huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014 68
Bảng 2.12	Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014 69
Bảng 2.13	Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014 70
Bảng 2.14	Quy mô lao động làm việc trong ngành dịch vụ huyện Yên Dũng giai đoạn 2010-2014 77
Bảng 2.15	Tình hình sử dụng quỹ quốc gia GQVL huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014 83



**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

		<b>TRANG</b>
Biểu 2.1	Thu nhập GDP bình quân huyện Yên Dũng	46
Biểu 2.2	Quy mô XKLD huyện Yên Dũng so với cả tỉnh giai đoạn 2010 - 2014	79
Biểu 2.3	Biểu đồ đào tạo nghề cho lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014	81
Biểu 2.4	Tình hình phát triển thị trường lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014	86

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài:

Việc làm là mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia trên thế giới nói chung của Việt Nam nói riêng. Giải quyết việc làm là một trong những chính sách quan trọng của mỗi quốc gia bởi nó không chỉ tác động đối với sự phát triển kinh tế mà còn đối với đời sống xã hội quốc gia đó. Đối với nước ta giải quyết việc làm còn là giải quyết một vấn đề cấp thiết trong xã hội đồng thời là tiền đề quan trọng để sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, là yếu tố quyết định để phát huy nguồn lực con người.

Sau 28 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, vấn đề việc làm ở nước ta đã từng bước được giải quyết, góp phần đưa nền kinh tế nước ta phát triển đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, thực trạng vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay vẫn còn có nhiều bất cập, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

Yên Dũng là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bắc Giang, gồm 19 xã và 2 thị trấn. Trung tâm huyện lỵ cách thành phố Bắc Giang 16 km, cách thủ đô Hà Nội khoảng 60 km theo quốc lộ 1A. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 19042 km<sup>2</sup>, dân số khoảng 136.000 người, mật độ dân số là 713 người/km<sup>2</sup>

Ngoài tiềm năng phát triển nông nghiệp, thủy sản, với vị trí nằm sát Thành phố Bắc Giang, nằm liền kề với khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Ninh; trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng, huyện Yên Dũng được xác định là một trong 04 huyện, thành phố trọng điểm của tỉnh Bắc Giang trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã

hội đến năm 2020. Cùng với sự nghiệp phát triển đất nước sau hơn 20 năm đổi mới, huyện Yên Dũng đã phát huy được vai trò tiên phong là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Giang, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt cao, công nghiệp, dịch vụ phát triển khá mạnh; bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

Những năm qua Huyện ủy, UBND huyện Yên Dũng đã tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của Trung ương, của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn như Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng, các cụm công nghiệp như: thị trấn Neo, Tân Dân, Nội Hoàng và làng nghề Đông Thượng- Lãng Sơn. Tận dụng lợi thế đó không chỉ giúp tập trung phát triển kinh tế theo hướng đa dạng các lĩnh vực, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề dịch vụ; tạo thuận lợi thu hút đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển trên địa bàn, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác triệt để các tiềm năng, thế mạnh của địa phương mà còn giúp giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu lao động, mất cân bằng cung - cầu lao động. Vậy vấn đề đặt ra là giải quyết việc làm cho lao động trên địa bàn huyện như thế nào cho hiệu quả, đảm bảo cuộc sống ổn định cho người lao động, đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, đời sống xã hội bền vững là một bài toán không dễ giải quyết.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu chuyên sâu thực trạng và giải pháp tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng là thực sự cần thiết không chỉ tạo việc làm cho người lao động mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Do đó, tôi chọn đề tài: ***“Tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang”*** làm đề tài cho luận văn thạc sỹ của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến luận văn:**

Việc làm và tạo việc làm cho người lao động là vô cùng cấp thiết trong từng thời kỳ lịch sử khác nhau và trong bất kỳ xã hội nào. Chính vì vậy đến nay đã có rất nhiều nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, trong phạm vi của luận văn tác giả chỉ tập trung giới thiệu một số công trình tiêu biểu như sau:

- Cuốn sách “*Việc làm cho người lao động bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ*” của TS. Trần Đình Chín, ThS. Nguyễn Dũng Anh (đồng chủ biên), NXB Chính trị Quốc gia năm 2014. Nội dung cuốn sách gồm 3 chương, đề cập đến những cơ sở lý luận và thực tiễn về việc làm, giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa; phân tích thực trạng chất lượng lao động, việc làm và tình hình giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất ở vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ với những hạn chế và một số vấn đề đặt ra. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất ở khu vực kinh tế trọng điểm Trung Bộ trong thời gian tới.

- Cuốn sách “*Giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa*” của PGS. TS. Nguyễn Thị Thơm, ThS. Phí Thị Hằng (đồng chủ biên), NXB Chính Trị quốc gia năm 2009. Sách đề cập đến một số vấn đề lý luận, và kinh nghiệm thực tiễn về việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa; Thực trạng việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa; Phương hướng và giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa.

- Đề tài KX.04 “*Luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách giải quyết việc làm ở nước ta khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành*

*phần*” do Nguyễn Hữu Dũng làm chủ nhiệm. Kết quả nghiên cứu của đề tài này đã đóng góp một số luận cứ, cơ sở khoa học cho Đảng và Nhà nước ta trong việc hình thành các chủ trương, chính sách về giải quyết việc làm thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

- Đề tài KX.02.02/11-15 “*Vấn đề lao động việc làm khu vực phi chính thức trong hội nhập kinh tế quốc tế*” do PGS.TS. Lê Xuân Bá chủ nhiệm. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng tỏ lý luận về lao động việc làm khu vực phi chính thức trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; Kinh nghiệm quốc tế về lao động việc làm khu vực phi chính thức; Thực trạng lao động việc làm khu vực phi chính thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam; Dự báo xu hướng và các giải pháp cho lao động việc làm khu vực phi chính thức ở Việt Nam đến năm 2020

- Đề án về “*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*”. Đề án được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định (số: 1956/QĐ-TTg) phê duyệt. Đề án đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông thôn và hoàn thành mục tiêu chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới. Mục tiêu đến năm 2020 sẽ dạy nghề cho gần 17 triệu lao động nông thôn nhằm mở ra nhiều cơ hội việc làm và tạo thu nhập cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn.

- Luận án tiến sĩ “*Giải quyết việc làm cho người lao động trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên*” của tác giả Phạm Thị Ngọc Vân. Tác giả đã hệ thống hóa và góp phần làm rõ những vấn đề cơ bản về thực tiễn việc làm và giải quyết việc làm nói chung. Phân tích thực trạng việc làm và giải quyết việc làm cho lao động tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời đánh giá được những việc đã làm được, tồn tại và nguyên nhân. Qua nghiên cứu

thực trạng kết hợp định hướng và quan điểm của Đảng và Nhà nước về việc làm và giải quyết việc làm cho lao động tỉnh Thái Nguyên tác giả đã đưa ra được 6 nhóm giải pháp phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Tác giả mới chủ yếu phân tích, đánh giá thực trạng và các giải pháp việc làm cho lao động ở phạm vi tỉnh Thái Nguyên.

- Luận án tiến sĩ “*Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình trong thời quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa*” của tác giả Phạm Mạnh Hà. Kết quả nghiên cứu của luận án đã làm rõ những căn cứ khoa học và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước cho lao động nông thôn, đi sâu vào phân tích, đánh giá thực trạng giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời luận án đã đề xuất quan điểm, mục tiêu, phương hướng giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020

- Bài viết “*Chính sách việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng hoàn thiện*” của tác giả Trần Việt Tiến đăng trên Tạp chí Kinh tế và phát triển Số 181 Tháng 7/2012. Bài viết này góp phần làm rõ thực trạng chính sách việc làm ở nước ta hiện nay, từ đó đưa ra định hướng hoàn thiện chính sách việc làm tới năm 2020.

- Bài viết “*Vấn đề giải quyết việc làm ở Việt Nam*” của GS.TS Phạm Đức Thành đăng trên tạp chí kinh tế và phát triển số 64 năm 2002. Trong bài viết tác giả đã đánh giá được hiện trạng thất nghiệp và giải quyết việc làm trên cơ sở đó đưa ra những quan điểm và biện pháp nhằm giải quyết việc làm cho người lao động.

- Bài viết “*Giải quyết việc làm ở nông thôn và những vấn đề đặt ra*” của PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc đăng trên tạp chí con số và sự kiện số 8 năm 2003. Trong bài viết tác giả đã đề cập những biến động của dân số nông thôn, những xu hướng mới tạo việc làm ở nông thôn như: khôi phục và phát triển

các làng nghề truyền thống, kinh tế trang trại, các dự án, chương trình quốc gia về việc làm.

- Bài viết *Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp* của tác giả Nguyễn Thúy Hà đăng trên cổng thông tin điện tử của viện nghiên cứu luật pháp ([vnclp.gov.vn](http://vnclp.gov.vn)). Trong bài viết này tác giả đã phân rõ việc làm và chính sách việc làm của nước ta. Hệ thống hóa khái niệm, vai trò của việc làm; Phân tích thực trạng việc làm của nước ta và đưa ra các phương hướng giải quyết vấn đề việc làm như: hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, đảm bảo sự bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động; phê chuẩn và thực hiện các Công ước của Tổ chức lao động quốc tế liên quan tới thị trường lao động nước ta; mở rộng và phát triển thị trường lao động ngoài nước, mở rộng và nâng cấp hệ thống dạy nghề. Đồng thời tác giả đã hệ thống chính sách việc làm, đánh giá chính sách việc làm và đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách việc làm. Tuy nhiên, tác giả chủ yếu đưa ra các số liệu thống kê năm 2011, ít có sự so sánh giữa các năm, và chưa đưa ra được các nhân tố ảnh hưởng tới việc làm và chính sách việc làm ở nước ta.

- Bài viết *Giải quyết việc làm cho 1,6 triệu lao động trong năm 2014* của tác giả Minh Trang đăng tải trên trang báo lao động ([laodong.com.vn](http://laodong.com.vn)). Trong bài viết này tác giả đề cập tới tình trạng mất cân đối cung-cầu lao động, vai trò của hệ thống Trung tâm giới thiệu việc trong kết nối cung cầu lao động. Đây là vấn đề được quan tâm và đề cập tại Hội nghị chuyên đề về việc làm do Bộ LĐTBXH tổ chức trong 2 ngày 17-18/12/2013 tại TP. Đà Nẵng

Nhìn chung, tác giả của những công trình nghiên cứu trên đã có những cách tiếp cận khác nhau hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp vấn đề việc làm và tạo việc làm của người lao động trong những năm gần đây. Đó là những nguồn tài liệu vô cùng quý giá giúp tôi có được những thông tin cần thiết để kế thừa và phát triển trong luận văn của mình. Tuy nhiên, trong số các công trình đã nghiên cứu trên chưa có công trình nào nghiên cứu về tạo việc làm cho người

lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang với tư cách là luận văn thạc sĩ dưới góc độ lao động việc làm. Trong luận văn này, tác giả sẽ cố gắng nghiên cứu vấn đề một cách cơ bản và hệ thống về vấn đề tạo việc làm phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất một số giải pháp tạo việc làm có hiệu quả cho người lao động huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

#### **Nhiệm vụ nghiên cứu**

Hệ thống hóa cơ sở lý luận chung về vấn đề tạo việc làm.

Phân tích, đánh giá thực trạng tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang để thấy được những kết quả đã đạt được và những hạn chế của công tác này trong thời gian qua.

Đề xuất một số giải pháp nhằm tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* Tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

*Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi về không gian: tạo việc làm cho lao động huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

- Phạm vi về thời gian: tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010-2014

- Phạm vi về nội dung: tập trung nghiên cứu chủ yếu về công tác tạo việc làm của người lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng

### **5. Phương pháp nghiên cứu:**

Đề tài sử dụng một số phương pháp sau:



- Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: thu thập số liệu thứ cấp từ các báo cáo kết quả, các cuộc tổng điều tra về xuất khẩu lao động, chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm (đề án 1956), cuộc điều tra về lao động việc làm, đào tạo nghề cho lao động, tình hình phát triển kinh tế trên địa bàn huyện từ năm 2011 đến năm 2014.

- Phương pháp phân tích thống kê số liệu: Dựa trên số liệu thứ cấp được thu thập, tác giả lập các bảng biểu sơ đồ, đưa ra nhận xét một cách tổng thể đối với số liệu được thu thập, trích dẫn các nguồn tham khảo.

## **6. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm có 3 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về tạo việc làm.
- Chương 2: Thực trạng tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.
- Chương 3: Giải pháp tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

# CHƯƠNG 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

### 1.1. Một số khái niệm cơ bản

#### 1.1.1. Việc làm, tạo việc làm

##### 1.1.1.1. Việc làm

Việc làm là vấn đề được nghiên cứu và đề cập dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Cùng với sự phát triển của xã hội, quan niệm về việc làm cũng được nhìn nhận một cách khoa học, đầy đủ và đúng đắn hơn.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đưa ra quan niệm: “Người có việc làm là những người làm một việc gì đó, có được trả tiền công, lợi nhuận hoặc những người tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình, không nhận được tiền công hay hiện vật” [4;tr. 47].

Ở Việt Nam, quan niệm về việc làm được quy định trong Bộ luật lao động sửa đổi bổ sung năm 2012. Tại Điều 9, Chương II chỉ rõ: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm”.

Như vậy, việc làm được hiểu đầy đủ như sau: “Việc làm là hoạt động lao động của con người nhằm mục đích tạo ra thu nhập đối với cá nhân, gia đình hoặc cho toàn xã hội, các hoạt động này không bị pháp luật cấm”.

Nội dung của việc làm rất mở rộng và cho thấy khả năng to lớn để giải phóng tiềm năng lao động, giải quyết việc làm cho nhiều người. NLD được tự do hành nghề, tự do liên doanh, liên kết sản xuất kinh doanh; tự do thuê mướn lao động theo quy định của pháp luật nếu có nhu cầu. Đồng thời qua đây cho thấy, việc làm là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia trong các giai đoạn phát triển khác nhau. Việc mở rộng hay thu hẹp việc làm, phát huy hay kìm hãm năng lực tạo việc làm phụ thuộc

vào yếu tố kinh tế - chính trị - xã hội của quốc gia, địa phương hay doanh nghiệp.

#### *1.1.1.2. Tạo việc làm*

Theo PGS.TS Trần Xuân Cầu (2013), giáo trình kinh tế nguồn nhân lực, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân: “Tạo việc làm là quá trình tạo điều kiện kinh tế xã hội cần thiết để NLD có thể kết hợp giữa sức lao động và tư liệu sản xuất, nhằm tiến hành quá trình lao động, tạo ra hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu thị trường” [11, tr.377].

“Tạo việc làm là một quá trình tạo ra môi trường hình thành các chỗ làm việc và sắp xếp người lao động phù hợp với chỗ làm việc để có các việc làm chất lượng, đảm bảo nhu cầu của cả người lao động và người sử dụng lao động đồng thời phải đáp ứng được mục tiêu phát triển đất nước”

“Tạo việc làm cho người lao động là đưa người lao động vào làm việc để tạo ra trạng thái phù hợp giữa sức lao động và tư liệu sản xuất, tạo ra hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu của thị trường”.

Có thể hiểu tạo việc làm là tổng hợp những hoạt động cần thiết để tạo ra những chỗ làm việc mới, giúp người lao động chưa có việc làm có được việc làm; tạo thêm việc làm cho những NLD đang thiếu việc làm và giúp NLD tự tạo việc làm. Cơ chế tạo việc làm là cơ chế ba bên gồm có:

- Về phía NLD: NLD muốn tìm việc làm phù hợp có thu nhập cao thì phải có kế hoạch thực hiện và đầu tư phát triển sức lao động, phải tự mình hoặc dựa vào các nguồn tài trợ từ gia đình, từ các tổ chức xã hội.....để tham gia đào tạo, phát triển, nắm vững một nghề nghiệp nhất định.

- Về phía người sử dụng lao động: Người sử dụng lao động bao gồm các doanh nghiệp trong nước thuộc các thành phần kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các tổ chức kinh tế xã hội cần có thông tin về thị trường đầu vào và đầu ra, cần có vốn để mua nhà xưởng, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, sức lao động để sản xuất ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Ngoài ra người sử dụng lao động

cần có kinh nghiệm, sự quản lý khoa học và nghệ thuật, sự hiểu biết về các chính sách của nhà nước nhằm vận dụng linh hoạt, mở rộng sản xuất, nâng cao sự thỏa mãn của NLD, khơi dậy động lực làm việc, không chỉ tạo ra chỗ làm việc mà còn duy trì và phát triển chỗ làm việc.

- Về phía Nhà nước: Ban hành các luật, cơ chế chính sách liên quan trực tiếp đến NLD và người sử dụng lao động, tạo ra môi trường pháp lý kết hợp lao động với tư liệu sản xuất.

### *1.1.1.3. Giải quyết việc làm*

Giải quyết việc làm là việc tạo ra các cơ hội để người lao động có việc làm và tăng được thu nhập, phù hợp với lợi ích của bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội.

Như vậy, giải quyết việc làm là nhằm khai thác triệt để tiềm năng của một con người, nhằm đạt được việc làm hợp lý và việc làm có hiệu quả. Chính vì vậy, giải quyết việc làm phù hợp có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với người lao động ở chỗ tạo cơ hội cho họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trong đó quyền cơ bản nhất là quyền được làm việc nuôi sống bản thân và gia đình góp phần phát triển quê hương đất nước.

Chỉ khi nào trên thị trường người lao động và người sử dụng lao động gặp gỡ và tiến hành trao đổi thì khi đó việc làm được hình thành. Giải quyết việc làm phải được xem xét ở cả phía người lao động, người sử dụng lao động và vai trò nhà nước.

Vì vậy “giải quyết việc làm là tổng thể các biện pháp, chính sách kinh tế, xã hội từ vi mô đến vĩ mô tác động đến người lao động có thể có việc làm”

## **1.1.2. Thất nghiệp, thiếu việc làm**

### *1.1.2.1. Thất nghiệp*

Theo tổ chức lao động quốc tế (ILO): “Thất nghiệp là tình trạng tồn tại khi một số người trong độ tuổi lao động muốn làm việc nhưng không thể tìm được việc làm ở mức tiền công thịnh hành” [11, tr.400].

Như vậy người thất nghiệp là những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trong tuần lễ điều tra không có việc làm nhưng có nhu cầu tìm việc làm và có đăng ký tìm việc theo quy định.

Thất nghiệp là một khái niệm vừa mang tính kinh tế vừa mang tính xã hội, nó mang nghĩa ngược với có việc làm. Nói đến thất nghiệp là nói đến sự khó khăn cho việc hoạch định chính sách của các quốc gia. Tuy nhiên trên thực tế tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Vì vậy cần phải giữ mức tỷ lệ thất nghiệp sao cho hợp lý với trình độ phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

#### *1.1.2.2. Thiếu việc làm*

“Thiếu việc làm hay còn gọi là bán thất nghiệp hoặc thất nghiệp trá hình là những người làm việc ít hơn mức mà mình mong” [5, tr.259].

Thiếu việc làm là việc làm không tạo điều kiện, không đòi hỏi NLD sử dụng hết thời gian lao động làm việc theo chế độ và mang lại thu nhập dưới mức tối thiểu.

Người thiếu việc làm là người trong tuần lễ điều tra có số giờ làm việc dưới mức quy định chuẩn cho người có đủ việc làm và có nhu cầu làm thêm.

Thiếu việc làm có hai dạng :

- Thiếu việc làm vô hình: Là khi thời gian sử dụng cho sản xuất kinh doanh không có hiệu quả dẫn đến thu nhập thấp, NLD phải làm việc bổ sung thêm để tăng thu nhập. Người thiếu việc làm vô hình là người có thời gian làm việc tuy đủ hoặc vượt mức chuẩn quy định về đủ số giờ làm việc trong tuần lễ điều tra nhưng việc làm có năng suất thấp, thu nhập thấp, công việc không phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ và họ có nhu cầu tìm việc làm thêm.

- Thiếu việc làm hữu hình: Là khi thời gian làm việc thấp hơn mức bình thường. Người thiếu việc làm hữu hình là người có việc làm nhưng số giờ làm

việc trong tuần lễ điều tra ít hơn mức quy định chuẩn và họ có nhu cầu làm việc thêm.

Tình trạng thiếu việc làm hiện nay tồn tại ở rất nhiều nước nhất là ở những nước đang phát triển như Việt Nam. Việc giải quyết vấn đề này phải có sự kết hợp của nhiều cấp, nhiều ngành và rất nan giải.

## **1.2. Khái lược một số mô hình lý thuyết về tạo việc làm**

### ***1.2.1. Lý thuyết tạo việc làm của John Maynard Keynes***

J.M. Keynes (1883- 1946) là nhà kinh tế người Anh. Tác phẩm nổi tiếng của ông là cuốn "Lý luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ" xuất bản năm 1936. Trong tác phẩm này, J.M Keynes xem xét việc làm trong mối quan hệ giữa sản lượng - thu nhập - tiêu dùng - đầu tư - tiết kiệm- việc làm. Theo ông, trong một nền kinh tế, khi sản lượng tăng, thu nhập tăng, đầu tư tăng thì việc làm tăng và ngược lại. Tâm lý của quần chúng là khi tổng thu nhập tăng thì cũng tăng tiêu dùng, nhưng tốc độ tăng tiêu dùng chậm hơn so với tăng thu nhập và có khuynh hướng tiết kiệm một phần thu nhập, làm cho cầu tiêu dùng có hiệu quả hay cầu tiêu dùng thực tế giảm tương đối so với thu nhập dẫn đến một bộ phận hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng không có khả năng bán được. Thừa hàng hóa là nguyên nhân gây ra khủng hoảng, ảnh hưởng tới quy mô sản xuất ở chu kỳ tiếp theo, nên việc làm giảm, thất nghiệp tăng. Mặt khác, trong nền kinh tế thị trường, khi quy mô đầu tư tư bản tăng thì hiệu quả giới hạn của tư bản đầu tư có xu hướng giảm sút tạo nên giới hạn chật hẹp về thu nhập của doanh nhân trong đầu tư tương lai. Doanh nhân chỉ tích cực mở rộng đầu tư khi hiệu quả giới hạn của tư bản lớn hơn lãi suất. Còn khi hiệu quả giới hạn của tư bản nhỏ hơn hoặc bằng lãi suất thì họ không tích cực đầu tư nên quy mô sản xuất bị thu hẹp, dẫn đến việc làm giảm, thất nghiệp tăng. Theo Keynes, để tăng việc làm, giảm thất nghiệp, phải tăng tổng cầu của nền kinh tế. Chính phủ có vai trò kích thích tiêu dùng (tiêu dùng sản xuất và phi sản xuất) để tăng tổng cầu thông qua tăng trực tiếp các khoản chi tiêu của chính

phủ, hoặc thông qua các chính sách của Chính phủ nhằm khuyến khích đầu tư của tư nhân, của các tổ chức kinh tế xã hội. Keynes còn sử dụng các biện pháp: hạ lãi suất cho vay, giảm thuế, trợ giá đầu tư, in thêm tiền giấy để cấp phát cho ngân sách nhà nước nhằm tăng đầu tư và bù đắp các khoản chi tiêu của Chính phủ. Ông chủ trương tăng tổng cầu của nền kinh tế bằng mọi cách, kể cả khuyến khích đầu tư vào các hoạt động ăn bám nền kinh tế như: sản xuất vũ khí đạn dược, chạy đua vũ trang, quân sự hoá nền kinh tế.

Lý thuyết về việc làm của J.M Keynes được xây dựng dựa trên các giả định đúng với các nước phát triển, nhưng không hoàn toàn phù hợp với các nước đang phát triển. Bởi vì hầu hết các nước nghèo, nguyên nhân khó khăn cơ bản để gia tăng sản lượng, tạo việc làm không phải do tổng cầu không đủ cao. Ở các nước đang phát triển, khi tổng cầu tăng sẽ kéo theo tăng giá cả, dẫn đến lạm phát. Vì thế, biện pháp tăng tổng cầu để tăng quy mô sản xuất, tạo việc làm không đúng với mọi quốc gia, trong mọi thời kỳ. Mặt khác, nếu tạo việc làm cho khu vực thành thị và một số trung tâm công nghiệp bằng cách tăng tổng cầu sẽ tạo ra làn sóng di dân từ nông thôn ra thành thị và tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị gia tăng. Điều này có thể làm suy giảm việc làm và sản lượng quốc dân của cả nước.

### ***1.2.2. Lý thuyết của Harry Tushima***

Theo Harry Tushima, nhà kinh tế học Nhật Bản, ông nghiên cứu mối quan hệ giữa hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp dựa trên những đặc điểm khác biệt của các nước đang phát triển châu Á- gió mùa. Đó là nền nông nghiệp lúa nước có tính thời vụ cao. Nền nông nghiệp lúa nước vẫn thiếu lao động lúc đỉnh cao của thời vụ và chỉ dư thừa lao động trong mùa nhàn rỗi. Vì vậy, ông cho rằng cần giữ lại lao động nông nghiệp và chỉ tạo thêm việc làm trong những tháng nhàn rỗi bằng cách tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng vật nuôi...Đồng thời, sử dụng lao động nhàn rỗi trong nông nghiệp vào các ngành sản xuất công nghiệp cần nhiều lao động. Việc tạo thuận lợi hơn nữa để có

việc làm đầy đủ cho mọi thành viên gia đình nông dân trong những tháng nhàn rỗi sẽ nâng cao mức thu nhập hàng năm của họ và sẽ mở rộng được thị trường trong nước cho các ngành công nghiệp và dịch vụ. Như vậy, lực lượng lao động sẽ được sử dụng hết.

### ***1.2.3. Lý thuyết về tạo việc làm bằng chuyển giao lao động giữa hai khu vực của nền kinh tế***

Lý thuyết này của Athur Lewis - nhà kinh tế học Jamaica ra đời vào những năm 50 của thế kỷ XX, được giải thưởng Nobel 1979. Tư tưởng cơ bản của lý thuyết này là chuyển số lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp hiện đại do hệ thống tư bản nước ngoài đầu tư vào các nước lạc hậu. Quá trình này sẽ tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Bởi vì trong khu vực nông nghiệp, đất đai chật hẹp, lao động lại quá dư thừa. Ngoài số lao động cần đủ cho sản xuất nông nghiệp, còn có lao động thừa làm các ngành nghề lặt vặt, buôn bán nhỏ, phục vụ trong gia đình và lao động phụ nữ. Số lao động dôi dư này không có công ăn việc làm. Nói cách khác, họ không có tiền lương và thu nhập. Vì vậy, việc di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp có hai tác dụng. Một là, chuyển bớt lao động ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp, chỉ để lại lượng lao động đủ để tạo ra sản lượng cố định. Từ đó nâng cao sản lượng theo đầu người đồng thời tạo việc làm cho số lao động dôi dư trong nông nghiệp. Mặt khác, việc di chuyển này sẽ làm tăng lợi nhuận trong lĩnh vực công nghiệp, tạo điều kiện nâng cao sức tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung.

### ***1.2.4. Lý thuyết về tạo việc làm bằng di chuyển lao động của Harris Todaro***

Lý thuyết của Todaro ra đời vào thập kỷ 60-70 của thế kỷ XX, nghiên cứu việc làm bằng sự di chuyển lao động trên cơ sở thực hiện điều tiết thu nhập, tiền lương giữa các khu vực kinh tế khác nhau. Theo ông, những người lao động ở khu vực nông thôn có thu nhập trung bình thấp. Họ lựa chọn quyết định di chuyển lao động từ vùng có thu nhập thấp sang khu vực thành thị có



thu nhập cao hơn. Như vậy, quá trình di chuyển lao động mang tính tự phát, phụ thuộc vào sự lựa chọn, quyết định của các cá nhân. Điều này làm cho cung cầu về lao động ở từng vùng không ổn định, gây khó khăn cho chính phủ trong việc quản lý lao động và nhân khẩu.

Mô hình Harris Todaro cho phép giải thích được lý do tồn tại tình trạng thất nghiệp ở các đô thị tại các nước đang phát triển, và tại sao người dân lại chuyển tới các thành phố mặc dù đang tồn tại nạn giải vấn đề thất nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, mô hình Harris – Todaro thừa nhận sự tồn tại của khu vực kinh tế phi chính thức. Đó là khu vực kinh tế bao gồm các hoạt động, không hoàn toàn là bất hợp pháp, nhưng thường cũng không được sự thừa nhận chính thức của xã hội và hầu hết các hoạt động này đều không đăng ký với nhà nước. Chẳng hạn như lao động phục vụ gia đình, hành nghề tự do, xe ôm, bán hàng rong, mài dao kéo, dịch vụ ăn uống vỉa hè, thu lượm ve chai đồng nát, đánh giày v.v...

Nhìn chung, các lý thuyết về việc làm này đều tập trung nghiên cứu, xác định mối quan hệ cung cầu lao động tác động đến việc làm. Những lý luận đó tuy chưa làm rõ vai trò của Chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế kết hợp với chính sách xã hội để tạo việc làm ổn định cho nền kinh tế, nhưng có tác dụng gợi mở cho chúng ta khi phân tích thực trạng việc làm và đề ra những giải pháp phù hợp tạo việc làm cho người lao động ở Việt Nam nói chung và lao động huyện Yên Dũng nói riêng.

### **1.3. Nội dung tạo việc làm**

#### ***1.3.1. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế***

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng xã hội. Muốn phát triển kinh tế trước hết phải có sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng không phải sự tăng trưởng kinh tế nào cũng dẫn tới phát triển kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế thường tạo việc làm cho người dân nhưng mức độ còn phụ thuộc vào mối quan hệ vốn, lao động và công nghệ. Thời gian vừa qua, đóng góp của các yếu tố vốn và lao động vào tăng trưởng khá cao. Trong điều kiện trình độ khoa học, công nghệ còn thấp, tăng trưởng dựa vào vốn và lao động hay tăng trưởng theo chiều rộng là phù hợp và tạo được nhiều việc làm. Đối với các quốc gia có trình độ công nghệ, đầu tư như Việt Nam, tăng trưởng kinh tế là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với vấn đề tạo việc làm.

Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu kinh tế, mà cơ cấu kinh tế của nước ta đang chuyển dịch tích cực, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế thế giới. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm xuống, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tạo ra một số điều kiện tốt cho việc làm của lao động qua đào tạo nghề.

Hơn nữa, Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới hội nhập kinh tế thế giới. Quá trình này vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với nền kinh tế. Đặc biệt là sự cạnh tranh trên thị trường lao động, nguồn cung lao động rất dồi dào nhưng trình độ lao động của nước ta thấp, không đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động dẫn tới tình trạng lao động nước ta dư thừa mà lại phải nhập khẩu lao động quốc tế.

Phát triển kinh tế nhằm tạo việc làm cho người lao động ở địa phương cấp huyện thông qua các hình thức chủ yếu như:

*\* Về phát triển công nghiệp:*

Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn, cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế, tạo ra sản phẩm tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống xã hội. Đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác, tạo điều kiện

khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo khả năng mở rộng sản xuất, thị trường lao động, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, củng cố an ninh quốc phòng. Không chỉ trên thế giới mà ở Việt Nam, trong bất kỳ thời kỳ nào ngành công nghiệp luôn có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Đối với các nước phát triển thì ngành công nghiệp đã và đang rất phát triển, đạt được sự tiến bộ vượt bậc, tiến tới nền kinh tế tri thức. Cũng như vậy, đối với Việt Nam hiện nay, trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, kinh tế đất nước phát triển theo hướng CNH-HĐH nên việc phát triển ngành công nghiệp là vô cùng quan trọng.

Trong bối cảnh hiện nay, cơ cấu kinh tế Việt Nam đang có xu hướng chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang làm việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Việc phát triển công nghiệp sẽ góp phần to lớn vào việc tạo ra nhiều chỗ làm việc mới, tăng thu nhập cho người lao động, chất lượng lao động được cải thiện, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, ổn định đời sống xã hội.

Việc chuyển dịch cơ cấu lao động mang lại áp lực không nhỏ về việc làm đối với ngành công nghiệp. Để tạo ra nhiều việc làm trong ngành công nghiệp cần phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khu vực kinh tế, đầu tư phát triển các đô thị nhằm tạo việc làm cho lao động. Đây là khu vực thu hút và giải quyết việc làm chủ yếu cho người lao động địa phương. Vì vậy, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư, thu hút các dự án, mở rộng sản xuất kinh doanh, hoặc trong việc thành lập các doanh nghiệp của mọi tổ chức và cá nhân theo đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, muốn phát triển công nghiệp thì việc cần khuyến khích các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động về địa bàn nông thôn; chuyển một số ngành công nghiệp từ hình thức

gia công sang sản xuất thành phẩm, xuất khẩu trực tiếp, nhằm gia tăng giá trị và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường; Phát triển mạnh các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế so sánh, nhất là các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm; điện, điện tử; cơ khí, hóa chất; dệt, giày da, may mặc; sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ.

Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư từ những đối tác mạnh, tập đoàn lớn có tiềm lực về công nghệ, vốn, thị trường. Trong đó cần quan tâm thu hút các dự án đầu tư thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch. Đồng thời, phát triển các ngành công nghiệp bổ trợ gắn kết với các ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp có lợi thế so sánh của huyện.

*\* Về phát triển dịch vụ:*

Khi kinh tế càng phát triển thì vai trò của ngành dịch vụ ngày càng quan trọng. Dịch vụ được xem là một lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế quốc dân bao hàm tất cả những hoạt động phục vụ sản xuất và đời sống dân cư. Hoạt động dịch vụ bao hàm cả hoạt động thương mại.

Hiện nay xuất hiện nhiều ngành nghề phi nông nghiệp đòi hỏi phải có các dịch vụ đầu tư vào như vận tải, kho bãi, viễn thông, thương mại,...sự đa dạng đó dẫn đến sự đa dạng hóa nghề nghiệp của lao động nông thôn không làm nông nghiệp gia tăng cả về số lượng và tỷ trọng. Quá trình chuyển dịch lao động có việc làm là điều tất yếu và chắc chắn được diễn ra mạnh mẽ trong thời gian tới. Không những vậy, thu nhập và đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về các ngành dịch vụ càng được quan tâm, nâng cao hơn so với trước đây, đặc biệt về ngành dịch vụ ăn uống, nhà hàng, làm đẹp, giải trí.... Phát triển ngành dịch vụ tác động làm tăng số lượng việc làm, đa dạng hóa các ngành dịch vụ thu hút phần lớn lao động dôi dư của khu vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp trong quá trình

CNH-HĐH và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp.

Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ giải quyết rất nhiều việc làm cho lao động dôi dư phát sinh từ quá trình tái cơ cấu các doanh nghiệp công nghiệp trong nền kinh tế, phát triển ngành dịch vụ cũng góp phần làm tăng chất lượng việc làm, điều này được thể hiện qua thu nhập của người lao động từ việc làm đó cũng như trình độ năng lực của đội ngũ lao động.

Hơn nữa, nếu như ở địa phương có tiềm năng về du lịch thì việc đầu tư phát triển du lịch, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh trên địa bàn cũng góp phần phát triển ngành dịch vụ, tạo việc làm cho cả lao động chưa qua đào tạo và lao động đã qua đào tạo. Gắn phát triển du lịch với phát triển làng nghề. Đây cũng là khu vực tiềm năng về tạo việc làm. Đồng thời phát triển hệ thống dịch vụ thương mại, xây dựng hệ thống chợ nhằm tạo việc làm cho lao động nông thôn.

*\* Về phát triển nông - lâm - ngư nghiệp:*

Nông nghiệp là ngành cung cấp lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng, nó tạo nên sự ổn định, đảm bảo an toàn cho phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Đồng thời, nông nghiệp cũng là ngành cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; nguyên liệu từ nông nghiệp là đầu vào quan trọng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác. Nông nghiệp giúp phát triển thị trường nội địa, việc tiêu dùng của người nông dân và mạng dân cư nông thôn đối với hàng hóa công nghiệp, hàng hóa tiêu dùng (vải, đồ gỗ, dụng cụ gia đình, vật liệu xây dựng), hàng hóa tư liệu sản xuất (phân bón, thuốc trừ sâu, nông cụ, trang thiết bị, máy móc) là tiêu biểu cho sự đóng góp về mặt thị trường của ngành nông nghiệp đối với quá trình phát triển kinh tế.

Xu hướng nông nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong nền kinh tế, lực lượng lao động nông nghiệp cũng giảm dần và dịch chuyển sang

các ngành kinh tế khác, đất đai trong nông nghiệp cũng ngày càng thu hẹp. Ngành nông nghiệp không chỉ là nhân tố mà còn là điều kiện thúc đẩy, phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế khác.

Việc phát triển nông nghiệp tạo tiền đề kinh tế - xã hội cho phân công lao động mới và tái cơ cấu trong nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế theo yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa. Nông nghiệp còn là ngành cung cấp sức lao động cho phát triển công nghiệp. Đối với các nước đang phát triển như nước ta hiện nay, nông nghiệp không chỉ có vai trò quan trọng và to lớn đối với phát triển trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa mà nó vẫn tiếp tục là công cụ chính sách quan trọng cho sự phát triển bền vững và giảm nghèo của đất nước.

Phát triển ngành nông nghiệp có nghĩa là rút việc làm đi, giảm trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, hướng tới nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa chỉ còn khoảng 10% lao động làm việc trong ngành nông nghiệp. Hơn nữa, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp, lao động nông thôn chuyển dịch sang làm việc trong ngành công nghiệp, dịch vụ, có cơ hội tăng thu nhập, ổn định đời sống xã hội. Trong thời kỳ phát triển đất nước theo hướng CNH – HĐH, muốn phát triển nông nghiệp để tạo ra các chỗ việc làm tốt hơn cho người lao động cần phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của nền nông nghiệp; Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; Trên cơ sở đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế

và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương để phát triển ngành nông nghiệp.

Việc phát triển ngành nông nghiệp cần gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao. Đồng thời, có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, lao động, rừng và biển, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

*\* Về phát triển làng nghề truyền thống - tiểu thủ công nghiệp:*

LNTT là những thôn, làng có một hay nhiều nghề thủ công truyền thống được tách ra khỏi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh và đem lại nguồn thu chiếm phần chủ yếu trong năm. Các sản phẩm làm ra của các làng nghề có tính mỹ nghệ và đã trở thành hàng hoá trên thị trường.

Mặt hàng sản xuất của các làng nghề chính là sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, bản thân nó là dạng sơ khai của công nghiệp, đồng thời việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và máy móc hiện đại vào quá trình sản xuất sẽ thúc đẩy công nghiệp phát triển. Làng nghề phát triển đã tạo cơ hội cho hoạt động dịch vụ ở nông thôn mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động, đó là các dịch vụ vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.

Sự phát triển của các làng nghề truyền thống hiện nay có ý nghĩa rất lớn đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình phát triển các LNTT đã có vai trò tích cực góp phần tăng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thu hẹp tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp, chuyển lao động từ sản xuất có thu nhập còn rất thấp sang ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Như vậy, khi ngành nghề thủ công hình thành và phát triển thì kinh tế nông thôn

không chỉ có ngành nông nghiệp thuần nhất mà bên cạnh là các ngành thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ cùng tồn tại phát triển.

Bên cạnh đó, phát triển LNTT, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn sẽ tạo điều kiện cho việc huy động một cách tối đa mọi nguồn lực sẵn có ở khu vực nông thôn như nguồn lực tự nhiên, nguồn lực cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm năng vốn, các nguyên liệu sẵn có ở địa phương ... phục vụ vào sản xuất. Do đó, sản xuất được đẩy mạnh và tạo ra ngày càng nhiều hàng hoá có chất lượng cao, đa dạng phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống. Sản phẩm của LNTT có giá trị kinh tế và xuất khẩu, nên việc phát triển LNTT góp phần cùng sản xuất nông nghiệp làm tăng trưởng kinh tế ở nông thôn. Người có trí tuệ, có vốn thì làm chủ hoặc thợ cả, người không có vốn, trình độ thì làm những công việc giản đơn, phục vụ hoặc dịch vụ. Cho nên phát triển LNTT là thực hiện chủ trương xoá đói giảm nghèo trong nông thôn.

Nhưng yếu tố quan trọng hơn đó là phát triển làng nghề truyền thống sẽ góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, tăng thu nhập cho người lao động, giúp chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Hiện nay, ở khu vực nông thôn do diện tích đất bị thu hẹp do quá trình đô thị hoá, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao nên vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trở nên hết sức cấp bách, đòi hỏi sự hỗ trợ về nhiều mặt và đồng bộ của các ngành nghề và lĩnh vực. Phát triển các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp là một yếu tố rất quan trọng bởi không những góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn mà còn đáp ứng được yêu cầu phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở nông thôn, tạo việc làm nâng cao đời sống cho dân cư ở nông thôn.

Để phát triển các LNTT hiện nay phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác nhau nhưng yếu tố quan trọng là tận dụng nguồn nhân lực, phát huy thế mạnh nội lực của địa phương. Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là làng nghề tận dụng được các



loại hình lao động mà các khu vực kinh tế khác không nhận. Nó khắc phục được tình trạng thất nghiệp tạm thời của người dân trong thời gian nông nhàn như nghề đan lát, nghề bó chổi, dệt chiếu... Một khi LNTT ở nông thôn phát triển mạnh, nó sẽ tạo ra một đội ngũ lao động có tay nghề cao và lớp nghệ nhân mới. Thông qua lực lượng này để tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến áp dụng vào sản xuất, làm cho sản phẩm có chất lượng cao, giá thành giảm, khả năng cạnh tranh trên thị trường lớn. Như vậy, các nghề thủ công phát triển mạnh nó càng có điều kiện để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn. Hơn nữa, khi cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường và hiện đại, chính là tạo điều kiện cho đội ngũ lao động thích ứng với tác phong công nghiệp, nâng cao tính tổ chức, tính kỷ luật. Đồng thời, trình độ văn hoá của người lao động ngày một nâng cao, lại là cơ sở thuận lợi cho việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực sản xuất và hoạt động dịch vụ trong LNTT. Bởi vậy, phát triển LNTT, tiêu thủ công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tùy thuộc rất nhiều vào việc xây dựng đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi và việc truyền nghề cho những lao động trẻ tuổi.

*\* Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ:*

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò to lớn đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt đối với khu vực nông thôn đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm cho công nghiệp phát triển mạnh, đồng thời thúc đẩy các ngành thương mại - dịch vụ phát triển. Sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng góp phần làm tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và làm thu hẹp dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn góp phần đa dạng hoá cơ cấu công nghiệp.

Ở Việt Nam hiện nay, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ đang là vấn đề được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Vì sự thành đạt của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của các doanh nghiệp. Mà trong giai đoạn

đầu phát triển kinh tế thị trường thì doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nước ta là nước đang phát triển, chúng ta đang cần nhiều vốn để đầu tư, nhà nước chỉ có khả năng dùng ngân sách để đầu tư vào cơ sở hạ tầng là chính. Các ngành sản xuất cần được đầu tư từ các nguồn khác, phát triển DNVVN chính là cách huy động thêm các nguồn vốn đầu tư của nhân dân để phát triển kinh tế. Nước ta lại đang rất thừa lao động mà DNVVN lại rất có ưu thế trong việc tạo việc làm vì: vốn đầu tư cho mỗi chỗ làm thấp hơn, tạo ra việc làm mới nhanh chóng hơn so với doanh nghiệp lớn, tổng vốn đầu tư không quá lớn nên tính khả thi cao, có thể phát triển ở mọi nơi để thu hút lao động, yêu cầu về tay nghề trình độ lao động không cao. Do đó, phát triển DNVVN là rất thích hợp với hoàn cảnh của Việt Nam hiện nay.

Đầu tư phát triển DNVVN chính là cách để thực hiện CNH-HĐH nông thôn, chuyển dần lao động sản xuất nông nghiệp sang các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ được phát triển ở vùng nông thôn, chuyển dần lao động sản xuất nông nghiệp sang các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ được phát triển ở vùng nông thôn tránh gây sức ép về lao động, việc làm và các vấn đề xã hội do tình trạng di cư vào các thành phố và trung tâm tạo nên.

Phát triển DNVVN tạo ra sự năng động, linh hoạt cho toàn bộ nền kinh tế, trong việc thích nghi với những thay đổi của thị trường trong nước và quốc tế. Các DNVVN có ưu thế là năng động, dễ thay đổi cơ cấu sản xuất, thích ứng nhanh với tình hình, đó là những yếu tố rất quan trọng trong kinh tế thị trường để đảm bảo khả năng cạnh tranh và tính hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

Các DNVVN có vị trí rất quan trọng, chúng chiếm đa số về mặt số lượng trong tổng số các cơ sở sản xuất kinh doanh và ngày càng gia tăng mạnh. Ở hầu hết các nước doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng trên dưới 90 % tổng số các doanh nghiệp. Tốc độ gia tăng các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhanh hơn

các doanh nghiệp lớn. Hiện nay, chưa có số liệu thống kê về doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách chính thức, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam cũng chiếm khoảng 80-90% tổng số các doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng của nền kinh tế. Chúng đóng góp phần quan trọng vào sự gia tăng thu nhập quốc dân của các nước trên thế giới, bình quân chiếm khoảng 50% GDP ở mỗi nước, Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu quản lý trung ương, thì hiện nay doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng 24% GDP.

Tác động lớn nhất của doanh nghiệp vừa và nhỏ là giải quyết một số lượng lớn chỗ làm việc cho dân cư, làm tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo. Xét theo luận điểm tạo công ăn việc làm cho người lao động, thì khu vực này vượt trội hẳn so với khu vực khác, góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc, ở hầu hết các nước doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo việc làm cho khoảng từ 50- 80% lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Đặc biệt trong nhiều thời kỳ các doanh nghiệp lớn sa thải công nhân thì khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ lại thu hút thêm nhiều lao động hoặc có tốc độ thu hút lao động mới cao hơn khu vực doanh nghiệp lớn. ở Việt Nam cũng theo đánh giá của Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế TW, thì số lao động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực phi nông nghiệp có khoảng 7,8 triệu người, chiếm tới 72,9% tổng số lao động phi nông nghiệp và chiếm khoảng 22,5% lực lượng lao động của cả nước.

### ***1.3.2. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động***

Tạo việc làm thông qua XKLD là việc các cơ quan Nhà nước (bao gồm các cơ quan quản lý và các tổ chức chính trị, xã hội,... có chức năng liên quan đến XKLD) và các doanh nghiệp XKLD bằng các việc làm của mình tìm kiếm, khai thác, thu hút, tổ chức các hoạt động, tạo ra cơ chế và chính

sách,...đặt NLD (chủ thể cần tìm việc) vào các chỗ làm việc trống được đặt ở nước ngoài, tại các thị trường khác nhau với đòi hỏi về yêu cầu của NLD khác nhau, yêu cầu về ngành nghề khác nhau, có điều kiện làm việc, mức thu nhập, chế độ đãi ngộ khác nhau.

Thuật ngữ XKLD được sử dụng ở Việt Nam để chỉ hoạt động chuyên dịch lao động từ quốc gia này sang quốc gia khác. Tham gia vào quá trình này gồm 2 bên: Bên nhập khẩu lao động và bên XKLD.

Theo quy định tại điều 6 của Luật số 72/2006/QH11 ngày 29/11/2006 quy định về NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì NLD có thể đi XKLD theo 4 hình thức cụ thể như sau :

*\* Thông qua doanh nghiệp hoạt động dịch vụ, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài*

Các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ là loại hình doanh nghiệp được Bộ LĐ-TB&XH cấp giấy phép hoạt động đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài. Doanh nghiệp khai thác hợp đồng, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, tổ chức tuyển chọn lao động, đưa và quản lý NLD ở nước ngoài.

XKLD theo hình thức này được coi là một loại hình kinh doanh dịch vụ đem lại lợi nhuận cho các doanh nghiệp từ đó hình thành nên sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong hoạt động XKLD, thúc đẩy việc mở rộng thị trường XKLD, tăng lượng các hợp đồng cung ứng, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh của các doanh nghiệp. Đây là hình thức phổ biến nhất được nhiều NLD lựa chọn, hiện nay và trong thời gian tới NLD đi XKLD theo hình thức này là chủ yếu.

Tuy nhiên, XKLD theo hình thức này có nhược điểm: Chi phí xuất khẩu lớn, nhiều doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận, lợi dụng các hình thức tuyển dụng, đào tạo để kiếm lời bất hợp pháp, hình thức này là điều kiện để

phát sinh các hành vi trung gian, môi giới, thiếu trách nhiệm với NLD, gây thiệt hại cho NLD và gánh nặng quản lý cho nhà nước.

Các tổ chức sự nghiệp được phép XKLD là các tổ chức sự nghiệp công thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Ở nước ta hiện nay thông qua các Sở LĐ-TB&XH các tỉnh, thành phố là các tổ chức sự nghiệp trực tiếp thực hiện việc XKLD. Tổ chức sự nghiệp tham gia XKLD là để thực hiện các thỏa thuận hoặc Điều ước quốc tế ký kết với phía nước tiếp nhận lao động về việc đưa NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Đây là hình thức mới, tổ chức sự nghiệp trực tiếp thực hiện việc tuyển chọn và đưa NLD đi XKLD theo thỏa thuận đã ký.

- Ưu điểm : Thống nhất cao trong việc quản lý, chỉ đạo, điều hành, có cơ sở để thực hiện các mục tiêu tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo cho NLD, thuận lợi cho việc bảo vệ quyền lợi cho NLD, tạo sự tin cậy cho phía đối tác, là cơ sở để hợp tác bền vững, đây là hoạt động phi lợi nhuận, chi phí xuất khẩu được giảm tới mức thấp nhất tạo điều kiện cho nhiều NLD tham gia.

- Nhược điểm : Hạn chế về số lượng thị trường xuất khẩu, NLD không được chủ động về thời gian đi xuất khẩu, yêu cầu cao, chặt chẽ trong tuyển chọn lao động, hạn chế số lượng lao động xuất khẩu.

*\* Thông qua doanh nghiệp nhận thầu, tổ chức, cá nhân đầu tư ở nước ngoài*

Đây là hình thức mà các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân Việt Nam trúng thầu ở nước ngoài, đưa NLD của doanh nghiệp mình đi làm việc ở các công trình trúng thầu ở nước ngoài hoặc các tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, đưa NLD Việt Nam sang làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh do tổ chức, cá nhân này đầu tư thành lập ở nước ngoài. NLD đi theo hình thức này phải là NLD đã có hợp đồng lao động với doanh nghiệp và chỉ đi làm việc tại các công trình trúng thầu hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh do tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập ở nước ngoài.

- Ưu điểm: NLD không mất các chi phí xuất khẩu, có việc làm, thu nhập ổn định do có quyền lợi và nghĩa vụ trực tiếp với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư ra nước ngoài, thuận lợi trong công tác quản lý, bảo vệ NLD ở nước ngoài.

- Nhược điểm: Số lượng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài ở nước ta còn rất hạn chế nên NLD được xuất khẩu theo hình thức này không nhiều. Thời gian làm việc ở nước ngoài phụ thuộc vào thời gian hoàn thành công việc của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

\* *Thông qua doanh nghiệp XKLD theo hình thức thực tập, nâng cao tay nghề*

Đây là hình thức XKLD mới được đưa vào điều chỉnh trong Luật, hình thức này xuất hiện tương đối nhiều trong những năm qua tại các doanh nghiệp, nhất là ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp XKLD theo hình thức này phải có hợp đồng với cơ sở thực tập ở nước ngoài để đưa NLD đi làm việc theo hình thức thực tập, nâng cao tay nghề, có hợp đồng đưa NLD đi thực tập.

Với hình thức này thì NLD không mất các khoản chi phí xuất khẩu, có điều kiện thuận lợi trong việc học tập, nâng cao tay nghề tại cơ sở thực tập ở nước ngoài. Tuy nhiên, hình thức này chỉ dành cho NLD đang làm việc tại các doanh nghiệp có nhu cầu đưa lao động của doanh nghiệp đi thực tập, nâng cao tay nghề tại các cơ sở ở nước ngoài, nên cũng giống như hình thức xuất khẩu thông qua doanh nghiệp nhận thầu, tổ chức, cá nhân đầu tư ở nước ngoài là các hình thức xuất khẩu riêng biệt, không mang tính phổ biến rộng rãi.

\* *NLD tự đi theo hình thức hợp đồng cá nhân*

Đây là hình thức NLD chủ yếu đi thông qua các mối quan hệ họ hàng giới thiệu, được bảo lãnh hoặc chủ sử dụng lao động cũ tuyển dụng lại lần thứ hai, số lượng đi không nhiều. NLD ký hợp đồng trực tiếp với chủ, không thông qua bên trung gian môi giới. Khi có hợp đồng trực tiếp đến Sở

LD-TB&XH nơi thường trú để đăng ký hợp đồng cá nhân và khi làm việc ở nước ngoài thì đăng ký công dân với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước sở tại.

Hình thức này được Nhà nước khuyến khích do mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho NLD, không mất các khoản chi phí xuất khẩu, gia tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NLD. Nhưng quyền lợi của NLD khó được đảm bảo nếu NLD thiếu trách nhiệm khi tham gia XKLD.

### ***1.3.3. Đào tạo nghề cho người lao động:***

Đào tạo nghề (đào tạo nghề nghiệp) không phải là hình thức trực tiếp tạo ra việc làm nhưng nó là một trong những giải pháp quan trọng giúp người lao động nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nhằm tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm.

Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 quy định: “Đào tạo nghề nghiệp là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp”.

Theo ILO: "Những hoạt động nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có cho sự thực hiện có năng suất và hiệu quả trong phạm vi một nghề hoặc nhóm nghề. Nó bao gồm đào tạo ban đầu, đào tạo lại, đào tạo nâng cao, cập nhật và đào tạo liên quan đến nghề nghiệp chuyên sâu" [94, tr.174].

Mục tiêu chung của giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho

người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Đào tạo nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động. Trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đào tạo nghề trang bị kỹ năng, năng lực cho người lao động khi dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Đa số người lao động ở khu vực nông nghiệp chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc trình độ thấp nên không đáp ứng được yêu cầu về công việc của khu vực công nghiệp. Khi chuyển sang làm việc trong các khu công nghiệp hoặc các làng nghề cần phải đào tạo nghề mới đáp ứng được yêu cầu của công việc. Đào tạo nghề làm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm và tăng thu nhập cho các cá nhân, tạo khả năng thay đổi và dịch chuyển việc làm, nhanh chóng thích nghi với các biến đổi về kinh tế và xã hội.

Hơn nữa, việc làm của lao động qua đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong tổng thể việc làm của lực lượng lao động và trong kết cấu lao động có CMKT. Biểu hiện thông qua mức độ tập trung việc làm của lao động qua đào tạo nghề ở các khu vực công nghiệp, dịch vụ, khu vực kinh tế hiện đại. Trong tương lai, khi khu vực nông nghiệp thu hẹp dần, lao động qua đào tạo nghề sẽ là lực lượng lao động chính tạo ra của cải vật chất cho nền kinh tế. Xét trên góc độ người tiêu dùng trong nền kinh tế thì lực lượng lao động qua đào tạo nghề là những công dân tầng lớp trung lưu đông đảo và là những người tiêu dùng chính trên thị trường hàng hóa, dịch vụ.

Lao động qua đào tạo nghề đang là nhóm được quan tâm nhiều trong cạnh tranh nguồn nhân lực giữa các nước trong khu vực có nền kinh tế phát triển tương đồng. Cạnh tranh có thể là gián tiếp thông qua hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc cạnh tranh trực tiếp thông qua cung cấp kỹ năng trên thị trường lao động quốc tế. Các nước phát triển tỷ trọng lao động làng nghề cao hơn so với lao động có trình độ tay nghề thấp và không có tay nghề. Ở nước ta, tỷ trọng



lao động có trình độ CMKT bậc trung sẽ tăng nhanh. Trong đó, nhóm lao động qua đào tạo nghề sẽ là lực lượng chủ đạo, biểu trưng cho chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới.

Theo luật quy định, đào tạo nghề có ba trình độ đào tạo là sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Đào tạo nghề bao gồm đào tạo nghề chính quy và đào tạo nghề thường xuyên.

Mục tiêu cụ thể đối với từng trình độ của giáo dục nghề nghiệp được quy định như sau:

Đào tạo trình độ sơ cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề;

Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ sơ cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

Đào tạo trình độ cao đẳng để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

Với địa bàn huyện việc đào tạo nghề sẽ thông qua các cơ sở dạy nghề trên địa bàn, các cơ sở dạy nghề sẽ tổ chức dạy nghề ngắn hạn với thời gian khoảng 03 tháng đối với những người có nhu cầu học nghề. Có thể tổ chức học nghề tại cơ sở của mình hoặc tổ chức trực tiếp tại địa bàn xã/ thị trấn.

#### ***1.3.4. Phát triển thị trường lao động***

Theo Tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì: “Thị trường lao động là thị trường trong đó có các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua quá trình để xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như mức độ tiền công”

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày nay, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội và gặp nhiều thách thức đối với sự phát triển thị trường lao động. Quá trình phân công sản xuất trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu sẽ kéo theo sự tái phân bố lao động và sự phụ thuộc lẫn nhau của thị trường lao động các quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia không chỉ là tác nhân giúp các nước và lãnh thổ kinh tế tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất toàn cầu, mà còn có vai trò là người sử dụng lao động đa quốc gia, sẽ đặt ra những tiêu chuẩn lao động mới, thách thức các khuôn khổ tiêu chuẩn và luật pháp lao động quốc gia. Cạnh tranh quốc tế trong phân công lao động sẽ thúc đẩy cạnh tranh và phân công lao động trong nước

Trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, thị trường lao động có vai trò rất quan trọng trong giải quyết việc làm cho người lao động. Thị trường lao động đảm bảo việc làm cho dân số hoạt động kinh tế, kết nối họ vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, tạo khả năng cho họ nhận được những thu nhập thiết yếu để tái sản xuất sức lao động của chính bản thân mình cũng như nuôi sống gia đình mình. Thị trường lao động dễ dàng chuyển đổi người lao động sang chỗ làm việc thích hợp hơn, năng suất lao động và thu nhập cao hơn.

Thị trường lao động là nguồn thông tin rất quan trọng và có quan hệ chặt chẽ với tất cả thị trường. Thông tin trên thị trường lao động giúp cho cả người sử dụng lao động cũng như người lao động xây dựng được các kế hoạch hoạt động trong tương lai

Phát triển thị trường lao động phải đáp ứng mục tiêu tăng trưởng bền vững, hỗ trợ tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và phát triển con người; Các chính sách về thị trường lao động cần phải được điều chỉnh để tạo điều kiện cho sự dịch chuyển cơ cấu lao động phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Tạo việc làm cho người lao động thông qua một số kênh thông tin kết nối, cung ứng lao động như sau:

Các Trung tâm Giới thiệu việc làm chính là cầu nối giữa người lao động và người sử dụng lao động. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm góp phần phát triển thị trường lao động.

Phát huy vai trò hiệu quả của sàn giao dịch việc làm của các thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các sàn giao dịch việc làm tại các địa phương lân cận đảm bảo hiệu quả thông tin cung - cầu lao động được cập nhật chính xác, thường xuyên, liên tục, kịp thời, tạo kết nối nhiều mối quan hệ lao động mới.

Mục tiêu chung của phát triển thị trường lao động là đảm bảo có một thị trường hiện đại, hiệu quả, cạnh tranh và công bằng, góp phần giải quyết việc làm và thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.

Ở địa phương cấp huyện, phát triển thị trường lao động chủ yếu thông qua một số hình thức như: hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ngoại tỉnh (bao gồm cả đi làm việc tại các địa phương khác trong nước hoặc đi xuất khẩu lao động) và hỗ trợ cho các khu công nghiệp trên địa bàn thu hút lao động ngoại tỉnh vào làm việc.

### ***1.3.5. Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm:***

Vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm (gọi là Quỹ cho vay giải quyết việc làm) được dùng để cho vay hỗ trợ các dự án nhỏ nhằm tạo thêm việc làm, được quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Mục đích của cho vay vốn để giải quyết việc làm nhằm góp phần tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với cơ cấu kinh tế, bảo đảm việc làm cho người có nhu cầu làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Đối tượng được vay vốn gồm: Hộ kinh doanh cá thể; tổ hợp sản xuất; hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã; cơ sở sản xuất kinh doanh của

người tàn tật; doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; chủ trang trại; Trung tâm Giáo dục Lao động - Xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) và các hộ gia đình. Các đối tượng thuộc diện vay vốn phải thực hiện các thủ tục vay vốn theo đúng quy định hiện hành đối với từng đối tượng và mức vốn vay, thời hạn hoàn trả.

Trong thời gian qua, việc sử dụng nguồn vốn này cũng chưa thực sự hiệu quả như dự kiến. Dự kiến ban đầu của quỹ quốc gia về giải quyết việc làm sẽ tạo điều kiện cho khoảng 1,7-1,8 triệu lao động tìm được việc làm nhưng sau 05 năm thực hiện thì chỉ mới có 1,3 triệu lao động tìm được việc làm thông qua vay vốn, chỉ đáp ứng được 76,5% so với yêu cầu đặt ra lúc ban đầu. m được việc làm thông qua quỹ, đạt 35% mục tiêu trong năm.

Với địa phương cấp huyện, việc quản lý và sử dụng vốn được thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân huyện sẽ chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc xây dựng dự án vay vốn từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm khả thi, sử dụng vốn có hiệu quả. Giao chỉ tiêu vốn vay và giải quyết việc làm mới từ Quỹ quốc gia về việc làm cho các xã, thị trấn và ra quyết định phê duyệt các dự án được phân cấp, đảm bảo quy trình thẩm định các dự án chặt chẽ, đúng quy định.

#### **1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm**

##### ***1.4.1. Điều kiện tự nhiên của địa phương***

Trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc mở rộng nguồn công việc, tạo việc làm cho người lao động, trước hết phải nói đến nhân tố có tính chất tự nhiên, vốn có sẵn ở mỗi quốc gia, mỗi địa phương, đó là nhân tố điều kiện tự nhiên.

Điều kiện tự nhiên bao gồm: vị trí địa lý, điều kiện về đất đai, các nguồn khoáng sản trong rừng, dưới biển, địa hình, khí hậu, hệ thống giao

thông... Đây là những điều kiện vô cùng quý giá cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

Với những thuận lợi về vị trí địa lý, địa hình, hệ thống giao thông sẽ tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế; đồng thời tạo cho địa phương có khả năng, cơ hội và nguồn lực lớn hơn trong việc khai thác, phát huy các nguồn lực nội tại cũng như khai thác, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài để thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần tạo việc làm cho người lao động không chỉ trong nội tại địa phương đó mà còn có khả năng thu hút lao động của các địa phương lân cận tìm kiếm việc làm.

Mỗi địa phương nằm trên những vị trí địa lý nhất định, có thể thuận lợi hoặc khó khăn về mặt khí hậu thời tiết, nhiệt độ, lượng gió, mưa, bão lụt, hạn hán... Những yếu tố này ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Vì vậy, mỗi quốc gia, mỗi địa phương phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên của quốc gia, địa phương mình để tổ chức tạo việc làm cho người lao động sao cho có hiệu quả cao nhất.

Cùng với vị trí địa lý, nguồn tài nguyên đất đai, khoáng sản, sông ngòi, bờ biển, rừng núi... cũng ảnh hưởng rất lớn đến tạo việc làm. Đất đai là một nguồn tài nguyên quan trọng, là tư liệu lao động trong quá trình sản xuất. Đất đai được sử dụng như những nguồn lực lớn để tạo việc làm trong nông nghiệp nông thôn; Đất đai cũng là một nguồn tài nguyên phục vụ cho công nghiệp, nếu địa phương có nhiều đất đai sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư, mở rộng các khu công nghiệp nhằm phát triển sản xuất kinh doanh không những tạo việc làm cho lao động địa phương mình mà cho cả lao động của địa phương khác.

Ngoài các điều kiện tự nhiên trên thì điều kiện về phong cảnh, di tích lịch sử cũng là những lợi thế phát triển ngành du lịch và giúp tạo việc làm cho người lao động qua đào tạo nghề ngành du lịch. Đối với địa bàn chỉ có đất đai, con người thì cần phải thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp để tạo việc làm cho người lao động.

#### ***1.4.2. Nhân tố thuộc về cơ chế chính sách***

Cơ chế chính sách là hệ thống pháp luật Việt Nam quy định về việc làm, chính sách lao động việc làm, các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước trong tạo việc làm cho người lao động, chính sách của chính quyền địa phương và quy định của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Đây là một nhân tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến tạo việc làm cho người lao động.

Các chính sách vĩ mô của Nhà nước có vai trò to lớn trong việc tạo việc làm, đồng thời điều chỉnh việc làm phù hợp với mục tiêu, trình độ phát triển của nền kinh tế trong từng thời kỳ.

Có rất nhiều chính sách tác động đến việc làm như chính sách tạo vốn, chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách đào tạo nghề... hợp thành một hệ thống chính sách hoàn chỉnh có quan hệ qua lại, bổ sung cho nhau hướng vào phát triển cả cung và cầu về lao động, đồng thời làm cho cung và cầu phù hợp với nhau. Thực chất là tạo ra sự phù hợp giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Khi các chính sách vĩ mô của Nhà nước đúng đắn và thích hợp sẽ tạo ra nhân tố, môi trường, động lực khuyến khích các chủ doanh nghiệp, chủ sử dụng lao động mở rộng đầu tư nhằm thu lợi nhuận, tạo việc làm, khai thác tối ưu mọi nguồn lực vào mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh. Ngược lại, khi các chính sách vĩ mô của Nhà nước không phù hợp, nó sẽ kìm hãm và tạo nên tâm lý chán nản trong đầu tư kinh doanh, quy mô sản xuất thu hẹp dẫn đến việc làm giảm sút.

Vì vậy, số lượng, chất lượng việc làm, khả năng tạo việc làm chính là một trong những thước đo quan trọng biểu hiện trình độ hoạch định và tính khả thi của hệ thống các chính sách vĩ mô của Nhà nước trong quản lý, điều hành kinh tế - xã hội.

Tạo việc làm cho người lao động là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong toàn bộ các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng ta, vấn đề giải quyết việc làm được đặt biệt nhấn mạnh:

“Phương hướng quan trọng nhất là Nhà nước cùng toàn thể nhân dân ra sức đầu tư phát triển, thực hiện tốt kế hoạch và các chương trình kinh tế - xã hội. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm cho người lao động. Mọi công dân đều được tự do hành nghề, thuê mướn nhân công theo pháp luật. Phát triển dịch vụ việc làm. Tiếp tục phân bố lại dân cư và lao động trên địa bàn cả nước, tăng dân cư trên các địa bàn có tính chiến lược về kinh tế, an ninh - quốc phòng. Mở rộng kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động. Giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn”

Với quan điểm nhất quán về giải quyết việc làm, trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, một lần nữa Đảng ta khẳng định: "Giải quyết việc làm là một chính sách xã hội cơ bản".

Từ quan điểm và định hướng trên đây, Nhà nước ta đã có các chính sách kinh tế - xã hội chủ yếu tác động tới phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm như: Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần; chính sách khuyến khích sản xuất hàng hóa xuất khẩu; chính sách tín dụng ưu đãi để các doanh nghiệp đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ; chính sách khuyến khích tìm kiếm thị trường xuất khẩu lao động, chính sách giáo dục đào tạo nghề cho lao động; chính sách khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước thông qua chính sách đất đai, thuế, đầu tư...

#### ***1.4.3. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính***

Các hoạt động đầu tư trong nước và hoạt động đầu tư của người dân là một phương thức tạo việc làm rất quan trọng. Các hoạt động đầu tư luôn gắn với công nghệ sản xuất, đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất; khi nói tới đầu tư phải nói tới vốn đầu tư, môi trường đầu tư và các chính sách đầu tư. Môi trường đầu tư thuận lợi sẽ mang lại những lợi ích to lớn cho toàn xã hội, thúc

đẩy kinh tế tăng trưởng. Mỗi mức tăng trưởng của nền kinh tế sẽ tạo ra một tỷ lệ gia tăng việc làm, và nếu đầu tư vào nhà máy, công xưởng và nhiều lĩnh vực khác nhau sẽ tạo thêm nhiều chỗ làm mới cho người lao động.

Các chính sách đầu tư hiệu quả vừa giúp phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế địa phương vừa tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Chính vì vậy không chỉ thu hút đầu tư trong nước, đầu tư của người dân mà còn phải có các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Muốn đầu tư hiệu quả phải có cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư hiệu quả.

Nguồn lực tài chính là một thành phần quan trọng của nguồn sức mạnh nhà nước. Nguồn lực tài chính gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn huy động trong dân, vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp nước ngoài, vốn tín dụng. Mỗi nguồn lực tài chính được sử dụng cho những mục đích khác nhau nhưng đều có chung mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn lực tài chính là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nguồn lực tài chính là hữu hạn, việc huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả là vấn đề rất quan trọng. Nếu quốc gia, địa phương có nguồn lực tài chính dồi dào thì việc đầu tư vào các chính sách về lao động việc làm cũng được quan tâm hơn, có nhiều nguồn lực hơn trong công tác tạo việc làm: đào tạo nghề, hay cho vay vốn đối với những người đi xuất khẩu lao động.

#### ***1.4.4. Nhân tố thuộc về cung lao động***

Hiện nay, dân số Việt Nam đạt khoảng hơn 90 triệu người, có thể nói nước ta đang trong thời kỳ dân số vàng. Con số 90 triệu người cho thấy nước ta có lực lượng lao động vô cùng dồi dào. Tuy nhiên, đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, dân số tăng nhanh sẽ tạo áp lực về việc làm và phát triển kinh tế. Nền kinh tế chậm phát triển sẽ ít thu hút đầu tư, dẫn tới tình trạng dư thừa lao động, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Với một lực lượng lao động dồi dào như vậy, chúng ta sẽ làm như thế nào để không lãng phí nguồn lực



này? Chỉ bằng cách nâng cao chất lượng lao động. Lao động có chất lượng là điều kiện cần thiết để phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Lao động chất lượng thấp sẽ khó thu hút đầu tư và trình độ công nghệ thấp. Ngược lại, lao động có chất lượng cao sẽ thu hút đầu tư, đáp ứng yêu cầu về nhân lực của các doanh nghiệp đầu tư vào Việt Nam, tạo cơ hội tăng thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động. Đến thời điểm này, nước ta cũng đang thu hút rất nhiều các doanh nghiệp, tập đoàn lớn phát triển sản xuất kinh doanh như: Samsung, Microsoft, Canon, Intel...giúp giải quyết việc làm cho rất nhiều lao động địa phương.

Đối với các địa bàn, lao động nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn, dư thừa lao động, thiếu việc làm trong lao động nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ khá cao; Chất lượng lao động còn thấp, tay nghề chưa cao. Hơn nữa, việc làm ở địa bàn hiện nay nằm ở khu vực phi kết cấu, làng nghề vẫn còn nhiều. Vậy muốn tạo việc làm cần phải nâng cao trình độ CMKT của NLD, chất lượng lao động phải đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp, hay các khu công nghiệp.

Chất lượng lao động là trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng tay nghề của người lao động. Chất lượng lao động thể hiện qua tâm lực, trí lực và thể lực của người lao động. Chỉ khi người lao động đảm bảo về sức khỏe, thể lực tốt và có trình độ tay nghề tốt mới đáp ứng được yêu cầu về việc làm. Vậy nâng cao chất lượng lao động đồng nghĩa với tạo thêm việc làm. Hay nói cách khác, muốn có việc làm lao động phải có trình độ mới cạnh tranh được không chỉ với lao động trên cùng địa bàn mà hướng tới là cạnh tranh với NLD nước ngoài vào làm tại Việt Nam, hoặc NLD sang làm việc ở nước ngoài. Trình độ lao động có ảnh hưởng rất lớn tới việc tìm kiếm việc làm của người lao động, không những quyết định tới việc NLD có tìm được việc làm hay không mà

còn quyết định mức thu nhập của người lao động cao hay thấp, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay.

## **1.5. Kinh nghiệm tạo việc làm ở một số địa phương trong nước**

### ***1.5.1. Kinh nghiệm về tạo việc làm của một số địa phương***

#### ***1.5.1.1. Kinh nghiệm tạo việc làm của huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang***

Hiệp Hòa là một huyện trung du thuộc tỉnh Bắc Giang, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang 30 km và cách thủ đô Hà Nội 50 km theo đường bộ. Phía Đông Bắc giáp huyện Tân Yên, phía Đông giáp huyện Việt Yên, phía Nam giáp vùng đồng bằng châu thổ Yên Phong của tỉnh Bắc Ninh, phía Tây Nam giáp huyện Sóc Sơn của Hà Nội, phía Tây Bắc giáp các thị xã Phở Yên và huyện Phú Bình của tỉnh Thái Nguyên.

Với lợi thế về địa bàn và giao thông thuận tiện, lại tiếp giáp với các vùng kinh tế lớn trong và ngoài tỉnh, Hiệp Hòa đã sử dụng nhiều cơ chế, chính sách nhằm tìm kiếm, thu hút, tạo điều kiện về cơ chế chính sách để phát triển kinh tế - xã hội huyện, đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ, góp phần tạo nhiều chỗ làm việc mới:

Kinh nghiệm tạo việc làm ở huyện Hiệp Hòa là:

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Từ đó, chuyển dịch cơ cấu lao động sang làm việc trong ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tạo ra được nhiều việc làm tại chỗ.

- Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngành nghề dịch vụ để thu hút lực lượng lao động có chất lượng.

- Thực hiện tốt công tác giáo dục - đào tạo nghề cho người lao động, dạy nghề gắn với nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài tỉnh.

### *1.5.1.2. Kinh nghiệm tạo việc làm ở huyện Thanh Miện, Hải Dương*

Thanh Miện là một huyện của tỉnh Hải Dương. Nằm cách thành phố Hải Dương 30km và cách thủ đô Hà Nội hơn 50km, có nhiều đường quốc lộ chạy qua. Huyện là đầu mối giao lưu giữa các huyện thị trong tỉnh và các tỉnh Hưng Yên, Thái bình. Vị trí địa lý của huyện rất thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo được nhiều việc làm cho người lao động thông qua buôn bán hàng hóa - dịch vụ. Với vị trí như vậy thì đồng nghĩa với việc chính quyền huyện phải giải quyết tốt việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Kinh nghiệm tạo việc làm của huyện Thanh Miện, Hải Dương:

- Thanh Miện xác định: Ổn định quy mô dân số, phát triển dân số phải căn cứ và xuất phát từ sự phát triển của kinh tế và khả năng tạo việc làm. Đồng thời, có các chính sách hỗ trợ cho người lao động vay vốn nhằm phát triển các làng nghề truyền thống, các cơ sở dịch vụ - việc làm, phát triển kinh tế vườn, kinh tế hộ gia đình.

- Đào tạo nghề cho người lao động, điều chỉnh cơ cấu nghề hợp lý, đảm bảo cân đối lao động qua đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Tăng cường sự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực đào tạo, dạy nghề, nhằm hạn chế những tiêu cực.

- Phát triển dịch vụ - việc làm: Thanh Miện đã đẩy mạnh công tác tư vấn lập các dự án tạo việc làm hoặc dự án tạo thêm việc làm như tư vấn cho người lao động và người sử dụng lao động lập các dự án vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư cho sản xuất nhằm tạo mở việc làm cho người lao động, tư vấn các vấn đề luật lao động liên quan đến việc làm như: vấn đề tuyển dụng và sử dụng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy, kỷ luật lao động và các chế độ chính sách liên quan đến người lao động.

- Tăng cường xuất khẩu lao động: giải quyết việc làm theo hướng xuất khẩu lao động được nhiều nước trên thế giới áp dụng rất thành công. Huyện

Thanh Miện cũng đã rất thành công trong việc thực hiện tốt công tác này, nó không những góp phần giải quyết một phần lực lượng lao động thất nghiệp mà còn là một hướng đào tạo nghề hiệu quả, đồng thời góp phần tạo nguồn ngoại tệ và phát triển kinh tế của huyện Thanh Miện trong thời gian vừa qua.

### ***1.5.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang***

Từ những kinh nghiệm tạo việc làm ở một số huyện, địa phương trong nước vận dụng vào điều kiện cụ thể của huyện Yên Dũng, Bắc Giang có thể thấy rằng bài học quan trọng nhất cho huyện Yên Dũng là cần tập trung phát triển kinh tế nhằm tạo việc làm cho người lao động huyện, cụ thể như sau:

- Huyện vẫn phải chú trọng tới phát triển ngành nông nghiệp để chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động sang làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ;

- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ đồng thời phát triển tiểu thủ công nghiệp vì đây chính là khu vực tạo được nhiều việc làm và việc làm có chất lượng, tăng thu nhập cho NLĐ.

- Thúc đẩy xuất khẩu lao động thông qua chính sách hỗ trợ cho người lao động vay vốn để đi XKLD, hoặc chính sách hỗ trợ khi NLĐ đi XKLD trở về nước.

Bên cạnh đó, trên cơ sở chương trình mục tiêu quốc gia về tạo việc làm, gắn tạo việc làm với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để tạo nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động như: tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Tạo môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn huyện mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư. Khuyến khích người lao động tự do làm ăn, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác theo đúng pháp luật, phát huy đến mức cao nhất nhân tố con người.

Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho người lao động, dạy nghề gắn với phát triển thị trường lao động. Đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Để công tác tạo việc làm đạt hiệu quả cao thì các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương cần phải xác định tạo việc làm là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, cần có chính sách hỗ trợ tạo việc làm hợp lý nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN YÊN DŨNG TỈNH BẮC GIANG

#### 2.1. Khái quát về huyện Yên Dũng

##### 2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

- **Vị trí địa lý:** Yên Dũng là một huyện nằm ở tiểu vùng miền núi và trung du của tỉnh Bắc Giang được bao bọc bởi 3 con sông là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Phía Bắc giáp thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang; phía Đông giáp huyện Lục Nam; phía Nam giáp với huyện Quế Võ ( Bắc Ninh), huyện Chí Linh ( Hải Dương); phía Tây giáp với huyện Việt Yên.

- **Khí hậu:** Yên Dũng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa khu vực Đông Bắc Việt Nam, một năm có bốn mùa rõ rệt thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp.

- **Tài nguyên thiên nhiên:** Yên Dũng hiện có 13.536,52 ha diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất này có quy mô phân bố không đều cho các vùng và tiểu vùng. Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích 10.561,21 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm là 10.228,86 ha, được chia thành 3 nhóm là đất trồng lúa 9.998,16 ha, đất cỏ dùng vào chăn nuôi 21,42 ha, đất trồng cây hàng năm khác 209,28 ha; đất trồng cây lâu năm có diện tích là 332,35 ha, gồm đất trồng cây ăn quả, đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác. Tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 2.130,46 ha, chiếm 15,7% tổng diện tích đất nông nghiệp. Nhìn chung, trong những năm qua huyện Yên Dũng đã có rất nhiều cố gắng trong việc quản lý quỹ đất nhằm khai thác triệt để và có hiệu quả cao nguồn tài nguyên này, huyện vẫn còn 362,47 ha đất chưa sử dụng.

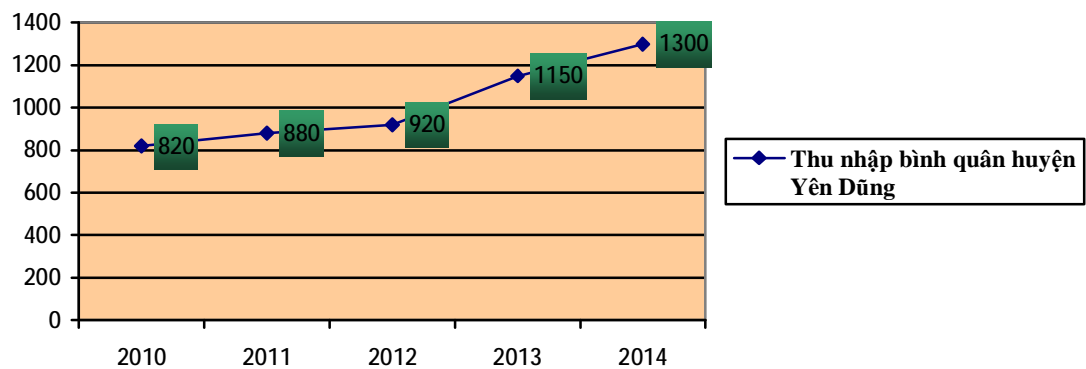
## 2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

### 2.1.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2010 - 2014, với sự chỉ đạo, điều hành của Huyện ủy- HĐND- UBND huyện đối với các cấp ngành, địa phương thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 15,91%, theo giá cố định năm 1994; Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 37,67%; CN - XD chiếm 41,56%; dịch vụ chiếm 20,77%; Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là trên 265,85 tỷ đồng, đạt 114,6% kế hoạch; cụ thể:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 466,201 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 18.180.000 đồng/ người/năm
- Tỷ lệ hộ nghèo còn 5,35%, giảm 1,23% so với năm 2013.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế, giai đoạn 2011- 2020 đạt 57,1%
- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 75.8%, tăng 1,6% so với kế hoạch.

Thu nhập GDP bình quân trên đầu người cũng đạt được sự tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 2010 – 2014, được thể hiện ở biểu đồ sau đây (ĐVT: USD/người/năm):



**Biểu 2.1: Thu nhập GDP bình quân huyện Yên Dũng**

Về cơ bản thu nhập bình quân trên đầu người của huyện Yên Dũng trong giai đoạn này đều tăng qua các năm và tăng với mức tăng khá cao. Điều này chứng tỏ rằng kinh tế của huyện ngày càng phát triển, nó được thể hiện qua sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

#### 2.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**Bảng 2.1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014**

*DVT: %*

Năm	Toàn huyện	Nông nghiệp	CN - XD	Dịch vụ
Năm 2010	100,0	37,7	45,3	17,0
Năm 2011	100,0	34,5	47,7	17,8
Năm 2012	100,0	31,9	49,5	18,6
Năm 2013	100,0	29,2	51,8	19,0
Năm 2014	100,0	27,6	53,2	19,2

*Nguồn: Chi cục thống kê huyện Yên Dũng*

Những năm qua, cơ cấu kinh tế của huyện Yên Dũng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành CN - XD, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cụ thể: Trong giai đoạn 2006 - 2010, tỷ trọng ngành CN - XD tăng 12,8%; tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm 15,17%; Trong giai đoạn 2010 - 2014 tỷ trọng ngành nông nghiệp tiếp tục giảm 10,1%; tỷ trọng CN - XD tăng 7,9%, và tăng tỷ trọng dịch vụ là 2,2%.

Giai đoạn 2011-2015, huyện Yên Dũng thu hút 31 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký hơn 3.700 tỷ đồng; 03 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đăng ký hơn 2 triệu USD, nâng tổng số dự án đầu tư vào địa bàn lên 128. Hiện nay, 104 dự án đã đi vào hoạt động, có đóng góp tích cực vào ngân sách và giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động địa phương. Những dự án lớn đã và đang đầu tư trên địa bàn gồm: Sân Golf - Dịch vụ Yên Dũng (thuộc hai xã Tiên Phong, Yên Lư), hai nhà máy gạch Granite, nhà máy gạch cao cấp



(xã Nham Sơn), nhà máy May (xã Yên Lư)...Lập xong quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thị trấn Neo quy mô 22,81 ha, mở rộng cụm công nghiệp Tân Dân quy mô 15,04 ha; kinh phí thực hiện là 1.152 triệu đồng.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký hoạt động đến hết năm 2014 là 130 doanh nghiệp được phân theo ngành kinh tế: ngành nông lâm thủy sản là 21 doanh nghiệp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 36 doanh nghiệp; dịch vụ là 36 doanh nghiệp trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn huyện. Riêng năm 2014, thành lập mới 30 doanh nghiệp và hợp tác xã với số vốn đăng ký 110,984 tỷ đồng.

### 2.1.3. Đặc điểm về dân số - lao động:

**Bảng 2.2: Biến động dân số huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014**

*ĐVT: người, %*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
	Tổng dân số	Người	127.885	128.718	129.639	130.391	131.299
1	<b>Phân theo khu vực</b>						
1.1	Thành thị	Người	11.125	11.204	11.279	11.422	11.528
1.2	Nông thôn	Người	116.760	117.514	118.360	118.967	119.771
*	Cơ cấu	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Thành thị	%	8,70	8,70	8,70	8,76	8,76
	Nông thôn	%	91,30	91,30	91,30	91,24	91,24
2	<b>Phân theo giới tính</b>						
2.1	Nam	Người	63.714	64.109	64.383	64.657	65.151
2.2	Nữ	Người	64.171	64.609	65.256	65.734	66.148
*	Cơ cấu	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nam	%	49,82	49,81	49,66	49,59	49,62
	Nữ	%	50,18	50,19	50,34	50,41	50,38

*Nguồn: Chi cục thống kê huyện Yên Dũng*

Nhìn vào bảng biến động dân số của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014, ta thấy rằng tốc độ tăng dân số theo khu vực từ năm 2010 đến năm 2012 có sự biến động rất nhỏ, cơ cấu tỷ lệ dân số ở thành thị trong 03 năm này là 8,70%, ở nông thôn là 91,30%; gần như không có sự biến đổi. Tuy nhiên đến năm 2013 bắt đầu có sự biến đổi nhẹ, tỷ lệ dân số ở nông thôn giảm còn ở thành thị lại tăng. Sự dịch chuyển này là do tốc độ đô thị hóa ngày càng cao. Bên cạnh đó thì dân số phân theo giới tính không có sự chênh lệch giới tính quá lớn, nhưng trong giai đoạn này dân số là nữ vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam. Với đặc điểm về dân số như vậy cho thấy lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và tỷ lệ lao động nữ cao hơn tỷ lệ lao động nam;

**Bảng 2.3: Trình độ CMKT của lực lượng lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014**

	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>II</b>	<b>Trình độ CMKT</b>	66.631	69.997	71.680
1	Chưa đào tạo CMKT	42.844	37.853	37.990
2	Sơ cấp nghề, CNKT	16.742	19.094	22.508
3	Trung cấp chuyên nghiệp	3.465	4.958	5.448
4	Cao đẳng	1.665	2.590	2.796
5	Đại học trở lên	1.932	2.613	2.939
<b>III</b>	<b>Cơ cấu theo trình độ CMKT</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Chưa đào tạo CMKT	64,3	56,5	53,0
2	Sơ cấp nghề, CNKT	25,1	28,5	31,4
3	Trung cấp chuyên nghiệp	5,2	7,4	7,6
4	Cao đẳng	2,5	3,7	3,9
5	Đại học trở lên	2,9	3,9	4,1

*Nguồn: phòng LDTB&XH Yên Dũng*

Xét về trình độ chuyên môn kỹ thuật người lao động huyện Yên Dũng trong những năm gần đây đã có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ chưa qua đào tạo ngày càng giảm, đồng nghĩa với tỷ lệ qua đào tạo ngày càng cao. Người lao động đã qua đào tạo ở trình độ sơ cấp nghề, công nhân kỹ thuật vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất so với người lao động được đào tạo ở các trình độ khác, chiếm 31,4% trong tổng số 47% đã qua đào tạo của năm 2014. Bên cạnh đó, lao động được đào tạo ở trình độ đại học, trở lên cũng ngày càng gia tăng. Điều này chứng tỏ rằng huyện đã chú trọng tới công tác đào tạo nghề cho người lao động để có nhiều cơ hội việc làm hơn, chất lượng lao động huyện Yên Dũng được nâng cao sẽ thu hút đầu tư vào huyện nhằm phát triển kinh tế huyện và cũng tăng thêm việc làm mới cho lao động địa phương, ổn định thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

## **2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng**

### **2.2.1. Điều kiện tự nhiên của huyện Yên Dũng, Bắc Giang**

Huyện có diện tích tự nhiên là 190.93 km<sup>2</sup> bao gồm 19 xã và 2 thị trấn, dân số toàn huyện là 131.299 người, mật độ dân số là 688 người/km<sup>2</sup> (tính đến năm 2014)

Với vị trí tương đối thuận lợi, là cửa ngõ của thành phố Bắc Giang ở phía Bắc, nằm trên trục đường Quốc lộ 1A, có tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua, được bao bọc bởi ba con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá cả đường bộ và đường thủy. Chính vì lẽ đó mà hiện tại Yên Dũng đang là một trong những địa phương trọng điểm về phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang.

+ **Tài nguyên đất:** Yên Dũng có tổng diện tích đất tự nhiên là 21.587,69 ha, bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người khoảng 1.275,4 m<sup>2</sup>/người. Quỹ đất hiện đang sử dụng vào các mục đích khác nhau là 21.216,2 ha

chiếm 98,0%, quỹ đất chưa sử dụng 362,47 ha chiếm 1,7% tổng diện tích tự nhiên. Trong tổng diện tích tự nhiên của huyện thì đất nông nghiệp chiếm 62,7%, đất phi nông nghiệp chiếm 35,6%, đất chưa sử dụng chiếm 1,7%.

+ **Tài nguyên rừng:** diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện là 2.132,95 ha, chiếm 10% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu rừng trồng các loại cây như: keo, thông, bạch đàn... trữ lượng trồng rừng thấp, sản lượng khai thác bình quân hàng năm khoảng 1.800 m<sup>3</sup> gỗ tròn và 4.200 tấn củi

+ **Tài nguyên nước:** huyện Yên Dũng được bao bọc bởi hệ thống 03 dòng sông chảy qua gồm: sông Cầu chảy dọc ranh giới giữa huyện Yên Dũng và huyện Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh), chiều dài 25km. Sông Thương chảy cắt ngang lãnh thổ huyện theo chiều Tây Bắc xuống Đông Nam, chiều dài qua địa bàn huyện là 34 km, sông Lục Nam chảy dọc ranh giới huyện Yên Dũng với huyện Lục Nam, chiều dài 6,7 km.

Cả 03 dòng sông này hợp lưu với nhau ở ranh giới phía đông của huyện. Đây là nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất và đời sống đồng thời là hệ thống tiêu thoát nước cho hầu hết các xã trên địa bàn huyện.

+ **Tài nguyên khoáng sản:** có 01 điểm mỏ Kaolin tại ở xã Trí Yên - huyện Yên Dũng, mỏ đã được khảo sát sơ bộ, xác định trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 13 triệu m<sup>3</sup>, hiện chưa khai thác. Ngoài ra dọc theo sông Cầu và sông Thương có mỏ khoáng sét để sản xuất nguyên vật liệu xây dựng.

+ **Tài nguyên du lịch:** có tiềm năng phát triển là du lịch văn hóa tâm linh và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Lợi thế nổi bật là chùa Vĩnh Nghiêm (xã Trí Yên), thu hút đông đảo du khách thập phương. Đây là chốn tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử xây dựng từ thế kỷ XIII, được xếp hạng di tích cấp quốc gia, nổi tiếng cả nước bởi những nét độc đáo, riêng biệt. Ngoài ra, Yên Dũng còn có chùa Kem (xã Nham Sơn), xây dựng năm 1075 nằm trong hệ thống di tích cuộc khởi nghĩa

Yên Thế được công nhận di tích quốc gia đặc biệt...Đặc biệt, dự án Thiên viện Trúc lâm Phượng Hoàng sẽ tạo nên một danh thắng mới trong bức tranh chung phát triển du lịch sinh thái gắn với văn hóa tâm linh của huyện..

### **2.2.2. Các nhân tố tác động thuộc về cơ chế chính sách**

Lãnh đạo huyện Yên Dũng đã và đang rất quan tâm đến vấn đề tạo việc làm trên địa bàn huyện, luôn coi tạo việc làm là một trong những chính sách quan trọng, hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Huyện đã ban hành, tổ chức, thực hiện nhiều cơ chế, chính sách để tạo việc làm cho NLD.

Mỗi giai đoạn, huyện đưa ra các chính sách về lao động việc làm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của đất nước để tạo việc làm cho NLD trên địa bàn. Trong giai đoạn vừa qua, huyện Yên Dũng tập trung vào một số chính sách của Trung ương và địa phương:

Các chính sách của Trung ương: Phòng LĐTB&XH đã tích cực chủ động tham mưu cho Huyện ủy – UBND huyện Yên Dũng triển khai thực hiện tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề tạo việc làm cho người lao động đảm bảo đúng quy định. Các cơ quan ban ngành địa phương đã nhiệt tình và nỗ lực phấn đấu làm việc để phát triển kinh tế xã hội. Tỉnh đã cùng huyện tập trung thực hiện chương trình quốc gia, đặc biệt là chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, xóa đói giảm nghèo, xuất khẩu lao động. Đó là các chương trình cho vay vốn mức lãi suất ưu đãi cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo để phát triển sản xuất kinh doanh và đi XKLD, đào tạo nghề gắn với giới thiệu việc làm; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động; ngoài ra còn thực hiện một số chương trình tín dụng, ngân hàng phục vụ người nghèo, chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình...Các chương trình, dự án này nhằm hỗ trợ cho NLD của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi

cho NLD có cơ hội tìm kiếm việc làm với mức thu nhập cao, giảm được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm, phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2010 - 2014 huyện chủ yếu tập trung vào một số chính sách như:

**Chuyển đổi cơ cấu kinh tế:** Tập trung phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là phát triển các làng nghề truyền thống thu hút rất nhiều lao động; Tổ chức chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng vật nuôi thu hút lao động vào đầu tư thâm canh. Nhìn chung, những năm qua huyện đi vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, chưa có sự đồng bộ, sản xuất kinh doanh chưa đi vào ổn định, ngành nghề dịch vụ còn kém. Đặc biệt sản xuất công nghiệp quy mô còn nhỏ, trình độ công nghệ chưa hiện đại

**Thị trường tiêu thụ:** Quan tâm, chú trọng phát triển các sản phẩm của làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện như: mây tre đan, mộc Đông Thương, tấm lụa, tương La...Hiện nay có một số sản phẩm thế mạnh của huyện như: mộc, mây tre đan. Tuy nhiên, đặc điểm trong các ngành nghề này là: sản xuất nhỏ lẻ, tách rời nhau nên sản phẩm của mỗi hộ gia đình lại mang bán ở những thị trường khác nhau, thiếu tính liên kết, đồng bộ sản phẩm ở các thị trường dẫn đến hạ thấp giá thị sản phẩm. Do đó, huyện chú trọng vào công tác đào tạo nghề cho lao động làm việc ở các làng nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp nhằm nâng cao tay nghề, nhất là lao động làm việc ở làng nghề mộc Đông Thương, mang lại những sản phẩm chất lượng, có đặc trưng riêng; Đồng thời, hỗ trợ vốn để người dân đầu tư vào công nghệ, xây dựng nhà xưởng để sản phẩm ngày càng có uy tín trên thị trường, nhất là tạo được thương hiệu trên thị trường. Tích cực sáng tạo, phát huy ưu điểm để sản phẩm ngày càng có chất lượng, dần dần có chỗ đứng, có thương hiệu trên những thị

trường quen thuộc trong tỉnh và ngoài ra còn tìm cách mở rộng sang những thị trường mới có tiềm năng.

Tạo việc làm là một trong những vấn đề bức xúc và liên quan đến cuộc sống của nhiều người. Do đó cần có sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp đồng bộ giữa các ban ngành đoàn thể, giữa các chương trình, dự án.

### ***2.2.3. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính***

Trong mọi ngành sản xuất, vốn đóng vai trò hết sức quan trọng. Vốn là điều kiện để có tư liệu lao động. Nói chung, nguồn vốn của huyện còn hạn hẹp, hơn nữa người lao động rất ít vốn, đặc biệt đối với khu vực nông thôn vì thế chưa tận dụng hết các nguồn lực trong sản xuất. Huyện đã có rất nhiều biện pháp tạo vốn cho người lao động và người sử dụng lao động như hỗ trợ vốn, cho vay với lãi suất thấp, đối với doanh nghiệp thì được miễn, giảm thuế sử dụng đất trong những năm đầu. Vốn đầu tư của nền kinh tế huyện ngày càng tăng, tổng mức đầu tư toàn huyện đạt 8.850 tỷ đồng, tăng gấp 2,1 lần so với giai đoạn 2006 - 2010, trong đó vốn tập trung đầu tư cho phát triển kinh tế chiếm 73%. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp nên trong giai đoạn vừa qua, huyện Yên Dũng đã thu hút 16 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 21 triệu USD, nâng tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài lên 13 dự án với vốn đăng ký gần 32 triệu USD; Năm 2014 có 14 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư mới, 4 dự án tăng vốn, với số vốn đăng ký trên 17 triệu USD, gấp 1,2 lần so với cả năm 2010. Đến nay huyện đã thành lập 5 khu công nghiệp, tổng diện tích gần 340 ha.

Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ngày càng trở nên quan trọng đóng góp lớn cho đầu tư tăng trưởng việc làm của huyện. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, số lao động làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng cao nhất trong tổng số lao động làm việc trong

các loại hình doanh nghiệp, có 5.772 người lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng số 8.435 người làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện, chiếm 68,4% tổng số. Đầu tư cũng gắn liền với trình độ công nghệ, chính vì vậy mà trong giai đoạn này huyện Yên Dũng đã chú trọng thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp có công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, lại thu hút và tạo việc làm cho lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đã qua đào tạo. Nhờ đầu tư nên gia tăng hệ thống kết cấu hạ tầng tiến bộ, hệ thống giao thông giữa các khu, cụm công nghiệp được nâng cấp, cải tạo góp phần tăng trưởng kinh tế huyện. Lượng vốn hàng năm cung cấp để phát triển sản xuất kinh doanh đối với hộ gia đình và chủ sản xuất kinh doanh là tương đối lớn. Vốn này cũng được sử dụng rất hữu ích, có hiệu quả mang đến nhiều cơ hội việc làm cho lao động. Tuy vậy, trong công tác thẩm định cho vay vốn còn nhiều thủ tục rườm rà, mong rằng sớm có những cách giải quyết nhanh hơn, hướng dẫn cụ thể hơn tạo điều kiện phát triển hơn nữa kinh tế huyện, từ đó thu hút được nhiều lao động.

Nguồn vốn cho vay tập trung chủ yếu vào cơ sở hạ tầng giáo dục, đào tạo nghề, phát triển tiểu thủ công nghiệp, xây dựng doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Nhìn chung lượng vốn được huy động cho sản xuất còn chưa đáp ứng được con số mỗi năm cần cho vấn đề đầu tư xây dựng. Đây cũng là vấn đề hết sức khó khăn và thách thức lớn cần giải quyết.

#### ***2.2.4. Nhân tố thuộc về cung lao động huyện Yên Dũng***

Lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên qua các năm. Cùng với đó là tăng về chất lượng lao động trong giai đoạn này. Chất lượng lao động thể hiện ở nhiều mặt khác nhau như sức khỏe thể lực, trí lực, tri thức, thái độ lao động và văn hóa lao động. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở huyện còn khá cao, mặc dù cứ đều đặn hàng năm giảm tỷ lệ lao động chưa



qua đào tạo và tăng tỷ lệ qua đào tạo nhưng tốc độ này còn chậm, bảng số liệu 2.4 thể hiện rõ điều này:

**Bảng 2.4: Chất lượng lao động qua đào tạo huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014
<b>Tổng số lao động</b>	<b>người</b>	<b>66.631</b>	<b>69.997</b>	<b>71.680</b>
Lao động qua đào tạo	người	23.787	30.449	33.690
Cơ cấu so với tổng số	%	35,7	43,5	47
Lao động chưa qua đào tạo	người	42.844	39.548	37.990
Cơ cấu so với tổng số	%	64,3	56,5	53

*Nguồn: phòng LĐTĐ&XH huyện Yên Dũng*

Qua bảng số liệu cho thấy mỗi năm huyện Yên Dũng trung bình có khoảng 42% số lao động trong độ tuổi được qua đào tạo; trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2014 chiếm 47% so với tổng số lao động, tăng 11,3% so với tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010. Lực lượng lao động phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn. Tốc độ chuyển dịch tăng dần qua các năm nhưng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn vẫn chiếm 3/4 tổng số.

Nhìn chung, qua số liệu cụ thể có thể khẳng định chất lượng lao động huyện Yên Dũng tuy đã có sự thay đổi đáng kể song vẫn còn khá thấp so với mặt bằng chung, dân số chủ yếu tập trung ở nông thôn nên trình độ dân trí chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo có việc làm vẫn còn thấp. Đi cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của Yên Dũng chất lượng lao động qua đào tạo sẽ được nâng cao, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, người lao động có cơ hội làm việc trong những ngành có chuyên môn kỹ thuật, tăng thu nhập nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân cũng được cải thiện, sức khỏe của người lao động vì thế mà cũng đảm bảo hơn để có thể làm việc.

### 2.3. Phân tích thực trạng tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014

#### 2.3.1. Thực trạng việc làm của người lao động huyện Yên Dũng

Theo kết quả điều tra cung cầu lao động giai đoạn 2010 - 2014 của huyện Yên Dũng thì tỷ trọng lao động có việc làm trong tổng số lực lượng lao động tương đối cao, trung bình là 92,42% và gần như không có sự biến động lớn qua các năm. Tỷ trọng lao động không có việc làm cũng có sự thay đổi nhưng cũng không có tính đột biến trong giai đoạn này, năm 2010 là 8,1% giảm 0,9% so với năm 2013, giảm 0,8% so với năm 2014. Số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.5: Tình trạng việc làm của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014**

Năm	ĐVT	Tổng số lực lượng lao động	Có việc làm	Không có việc làm
2010	người	69.314	63.699	5.615
	%	100,0	91,9	8,1
2011	người	70.280	64.848	5.432
	%	100,0	92,3	7,7
2012	người	71.820	66.505	5.315
	%	100,0	92,6	7,4
2013	người	72.106	66.917	5.189
	%	100,0	92,8	7,2
2014	người	74.043	68.526	5.517
	%	100,0	92,5	7,5

*Nguồn: phòng LDTB&XH Yên Dũng*

Số liệu trên cũng cho thấy người có việc làm của huyện có xu hướng tăng lên qua các năm và tăng ở mức độ ổn định, gần như không có sự biến động đột biến. Số người có việc làm năm 2014 là 68.526 người, tăng 1.609 người so với năm 2013, tăng 4.827 người so với năm 2010. Tương ứng với số

người không có việc làm cũng giảm trong thời gian qua, năm 2013 giảm 426 người so với năm 2010, giảm 126 người so với năm 2012; Riêng năm 2014 thì số người không có việc làm lại tăng 328 người so với năm 2013, do chính sách tạo việc làm của năm 2014 không đạt được hiệu quả như kế hoạch, kinh tế của huyện gặp nhiều khó khăn hơn các năm trước. Tỷ lệ người không có việc làm còn khá cao và chủ yếu là lao động nông nghiệp, tập trung ở khu vực nông thôn. Nguyên nhân là do tỷ lệ lao động nông thôn chưa được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật còn cao nên khả năng tìm kiếm việc làm cũng như tạo việc làm còn hạn chế.

2.3.1.1. Việc làm phân theo khu vực và giới tính:

**Bảng 2.6: Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực và giới tính của huyện Yên Dũng**

*ĐVT: người, %*

	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014
<b>Số lao động có việc làm</b>	<b>63.699</b>	<b>66.917</b>	<b>68.526</b>
<b>I. Phân theo khu vực (người)</b>			
1. Thành thị	13.886	15.598	16.857
2. Nông thôn	49.813	51.319	51.669
<i>Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực (%)</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
1. Thành thị	21,80	23,31	24,60
2. Nông thôn	78,20	76,65	75,40
<b>II. Phân theo giới tính (người)</b>			
1. Nam	29.824	30.481	31.262
2. Nữ	33.875	36.436	37.264
<i>Cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính (%)</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
1. Nam	46,82	45,55	45,62
2. Nữ	53,18	54,45	54,38

*Nguồn: Phòng LĐTĐ&XH Yên Dũng*

Trong giai đoạn vừa qua, số lao động có việc làm theo khu vực có sự biến động rõ nét giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Số lao động có việc làm ở khu vực thành thị tăng cao hơn còn số lao động có việc làm ở khu vực nông thôn lại giảm dần trong giai đoạn này, cụ thể: Năm 2014 số lao động có việc làm ở khu vực thành thị tăng 1,29% tương ứng tăng 781 người so với năm 2013; số lao động ở khu vực nông thôn cũng giảm 1,25%, nhưng số lao động lại không giảm so với năm 2013. Nguyên nhân là do tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, dân cư sống ở khu vực nông thôn có xu hướng chuyển dần ra sinh sống và làm việc ở đô thị. Hơn nữa, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thành lập và phát triển ở các khu đô thị hoặc ven đô nhiều hơn là ở các khu vực nông thôn do thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa và giao thông đi lại.

Trong giai đoạn vừa qua, lao động là nữ giới vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn so với lao động là nam giới. Năm 2010, số lao động nữ cao hơn lao động nam là 4.051 người; sự chênh lệch này là khá lớn và càng cao hơn những năm sau đó. Và cho đến năm 2014, số lao động nữ cao hơn lao động nam giới là 6.002 người, cao hơn so với năm 2013 là 828 người. Nhìn chung, lao động nữ luôn cao hơn lao động nam và sự chênh lệch giữa lao động nam và nữ các năm về sau ngày càng tăng cao. Nguyên nhân là do dân số của huyện vẫn tiếp tục tăng cao và do sự mất cân bằng giới tính. Sự chênh lệch giữa lao động nam và nữ ở huyện cũng là do nam giới huyện có xu hướng đi xuất khẩu lao động nhiều hơn nữ giới, hoặc làm việc ở các khu công nghiệp ngoài địa bàn huyện.

#### *2.3.1.2. Việc làm phân theo ngành kinh tế:*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của huyện qua bảng 5 cho

thấy cơ cấu lao động chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Đây là một sự chuyển dịch tích cực:

**Bảng 2.7: Quy mô và cơ cấu lao động làm việc theo ngành kinh tế của huyện Yên Dũng**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014
I	<b>Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế</b>	<b>Người</b>	<b>63.699</b>	<b>66.917</b>	<b>68.526</b>
1	Nông nghiệp	Người	41.404	35.131	33.235
2	CN - XD	Người	12.103	20.610	23.779
3	Dịch vụ	Người	10.192	11.175	11.512
II	<b>Cơ cấu lao động theo ngành</b>	<b>%</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	Nông nghiệp	%	65,0	52,5	48,5
2	CN - XD	%	19,0	30,8	34,7
3	Dịch vụ	%	16,0	16,7	16,8

*Nguồn: Phòng LĐTB&XH Yên Dũng*

Sự chuyển dịch lao động có biến động lớn nhất ở hai ngành nông nghiệp và CN - XD. Đây là một xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như công tác tạo việc làm cho NLĐ huyện trong những năm qua. Cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần, năm 2010 có 41.404 NLĐ làm việc trong ngành nông nghiệp (chiếm 65% tổng số) đến năm 2014 giảm xuống còn 33.235 người có việc làm, giảm 8.169 người lao động. Công nghiệp là ngành ngày càng thu hút lao động huyện làm việc đồng nghĩa với việc ngày càng tạo ra nhiều chỗ làm việc mới. Số lao động làm việc trong ngành công nghiệp tăng khá nhanh qua các năm. Cụ thể năm 2010 là 12.103 người đến năm 2014

là 23.779 người chiếm 34,7% so với tổng số lao động có việc làm. Đây là ngành thu hút và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động do huyện đã thực hiện rất nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư, xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Cơ cấu việc làm đã có sự chuyển dịch từ ngành nông nghiệp, ngành dịch vụ sang ngành công nghiệp xây dựng, điều đó được giải thích bởi chính sách thu hút đầu tư của tỉnh.. Dịch vụ là ngành có đóng góp số lao động làm việc là thấp nhất. Song số liệu cho thấy số lao động làm việc trong ngành này là tăng qua các năm và tăng với tốc độ chậm nhất so với hai ngành kia, chỉ tăng 0,8% trong 05 năm qua. Cụ thể năm 2010 số lao động làm việc trong ngành này là 10.192 người (chiếm 16% tổng số lao động có việc làm) đến năm 2014 là 11.512 người (chiếm 16,8% tổng số lao động có việc làm). Qua đây ta thấy đang có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Đó là dấu hiệu tốt cho sự phát triển kinh tế - xã hội và tạo việc làm cho người lao động của huyện trong thời gian tới.

Nhìn chung, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tác động không nhỏ tới sự chuyển dịch cơ cấu lao động huyện trong thời gian qua. Số lao động được tạo việc làm trong toàn huyện có sự biến động không đồng đều giữa các năm nhưng có thể nói đây là sự biến động theo chiều hướng tích cực và cần phải được phát huy nhiều hơn nữa.

### *2.3.1.3. Việc làm phân theo thành phần kinh tế:*

Yên Dũng là một huyện mà lao động chủ yếu lao động làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Những năm gần đây do huyện chú trọng phát triển nông nghiệp thông qua chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển đa dạng nhiều thành phần – từ đó giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ ngày càng được nâng cao. Mà chủ yếu

những ngành này thuộc thành phần kinh tế khu vực ngoài nhà nước nên lao động thuộc thành phần kinh tế này tăng lên đáng kể. Bảng 2.8 thể hiện rõ hơn thực trạng việc làm của lao động huyện theo thành phần kinh tế.

**Bảng 2.8: Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm qua các năm chia theo thành phần kinh tế của huyện Yên Dũng.**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014
<b>Số lao động có việc làm</b>	<b>người</b>	<b>63.699</b>	<b>66.917</b>	<b>68.526</b>
Kinh tế nhà nước	người	6.625	6.558	6.578
Kinh tế ngoài nhà nước	người	55.673	58.753	60.303
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Người	1.401	1.606	1.645
<b>Cơ cấu lao động có việc làm theo thành phần kinh tế</b>	<b>%</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Kinh tế nhà nước	%	10,4	9,8	9,6
Kinh tế ngoài nhà nước	%	87,4	87,8	88,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	2,2	2,4	2,4

*Nguồn: phòng LDTB&XH Yên Dũng*

Số liệu cho thấy về quy mô hầu hết số lao động làm việc trong các thành phần kinh tế đều tăng. Tuy nhiên, xét về tỷ lệ thì sự tăng giảm này là khác nhau. Cụ thể, số lao động làm việc trong thành phần kinh tế khu vực trong nhà nước năm 2010 là 6.625 người (10,4% so với tổng số lao động có việc làm), từ các năm 2013 đến 2014 số lao động làm việc trong khu vực này giảm

đi 20 người tương ứng giảm 20 chỗ việc làm, năm 2014 giảm 47 người so với năm 2010. Điều này là do cơ hội việc làm trong khu vực kinh tế nhà nước không nhiều .

Đối với thành phần kinh tế ngoài nhà nước, hàng năm số lao động làm việc trong khu vực này không ngừng tăng lên, số lao động được tạo việc làm ở khu vực ngoài nhà nước là chủ yếu chiếm đến hơn 80% tổng số người có việc làm. Cụ thể năm 2010 số lao động làm việc trong khu vực này là 55.673 người đến năm 2014 là 58.753 người, tăng 3.080 người. Nhìn chung, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này so với tổng số lao động có việc làm cũng ổn định và không đổi trong giai đoạn này. Nguyên nhân là do các khu công nghiệp được hình thành và phát triển nhanh chóng. Bên cạnh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng thu hút lao động hơn, năm 2014 tăng 0,2% so với năm 2010, tương ứng tăng 244 người. Sự gia tăng trong khu vực này không những góp phần tạo việc làm cho NLD địa bàn mà còn giúp NLD có trình độ, tay nghề tìm kiếm được việc làm, tăng thu nhập hơn so với trước đây. Theo số liệu thống kê về số lao động làm việc trong các loại hình doanh nghiệp của chi cục thống kê huyện Yên Dũng trong những năm qua cho biết các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng thu hút nhiều lao động trên địa bàn làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà cụ thể là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, trong khi lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước ngày càng ít đi. Điều này chứng tỏ rằng huyện đã thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, có thể khẳng định rằng lực lượng lao động địa phương đã và đang đáp ứng được yêu cầu về tay nghề và trình độ chuyên môn kỹ thuật của các doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời đảm bảo thu nhập để ổn định cuộc sống.



Bên cạnh đó, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là những cơ sở sản xuất kinh doanh của các làng nghề - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn như: mây tre đan, tấm lụa, mộc, tương..., khu vực này không đòi hỏi khắt khe về trình độ CMKT của người lao động, nên thu hút được nhiều đối tượng lao động là người già, ngoài trẻ - người ngoài tuổi lao động.

Như vậy, trong ba khu vực thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn thu hút nhiều lao động hơn so với hai khu vực còn lại. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng thu hút nhiều lao động vào làm việc cho thấy đây là dấu hiệu đáng mừng và cần được phát huy trong những năm tới.

#### 2.3.1.4. Việc làm phân theo vị thế:

**Bảng 2.9: Lao động phân theo vị thế việc làm của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 - 2014**

*ĐVT: người, %*

Vị thế việc làm	Năm 2010		Năm 2013		Năm 2014	
	Tổng số (%)	LĐ có việc làm	Tổng số (%)	LĐ có việc làm	Tổng số (%)	LĐ có việc làm
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>63.699</b>	<b>100,0</b>	<b>66.917</b>	<b>100,0</b>	<b>68.526</b>
Chủ cơ sở	4,8	3.058	3,2	2.141	2,9	1.987
Tự làm	44,6	28.410	45,4	30.380	45,6	31.248
Lao động gia đình	16,9	10.765	17,5	11.710	17,6	12.061
Làm công ăn lương	33,4	21.275	33,8	22.618	33,9	23.230
Khác	0,3	191	0,1	67	0,0	0

*Nguồn: Phòng LDTB&XH Yên Dũng*

Qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2010 đến nay cho thấy: Tỷ trọng của nhóm “làm công ăn lương” chiếm tỷ trọng khá cao so với

tổng số lao động đang làm việc. Tỷ trọng của nhóm này tăng nhanh hơn so với loại hình khác, trong 05 gần đây nhóm lao động làm công ăn lương tăng 1.955 người so với các nhóm khác; Tuy nhiên, nhóm chiếm tỷ trọng lao động cao nhất là nhóm “tự làm” và vẫn có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Đến năm 2014 nhóm này chiếm 45,6% so với tổng số lao động có việc làm phân theo vị thế. Đồng thời, số lao động vẫn tiếp tục tăng khoảng 2.838 người so với năm 2010. Trong khi đó nhóm “chủ cơ sở” lại có xu hướng giảm, năm 2014 giảm khoảng 1.071 người so với năm 2010. Nguyên nhân là do huyện Yên Dũng phát triển thị trường lao động theo hướng phát triển kinh tế thị trường. Hơn nữa, với việc hình thành và phát triển nhanh chóng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong thời gian qua giúp các doanh nghiệp trên địa bàn thu hút một lượng lớn lao động ở khu vực nông thôn đang làm việc trong ngành nông lâm thủy sản vào làm việc tại các doanh nghiệp, công ty như: may mặc, điện tử...mà các doanh nghiệp này lại không đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật, hoặc tay nghề cao, chủ yếu là sử dụng lao động phổ thông.

#### *2.3.1.5. Thu nhập của lao động huyện Yên Dũng*

Tình hình việc làm của huyện Yên Dũng có ảnh hưởng nhất định đến thu nhập của người lao động huyện. Nhìn chung, thu nhập của người lao động tăng lên qua các năm. Từ 18,91 triệu đồng vào năm 2010 tăng lên 20,29 triệu đồng vào năm 2012, tăng lên 21,10 triệu đồng vào năm 2014; tăng cao nhất là lao động làm việc trong ngành dịch vụ, sau đó là ngành công nghiệp, nông nghiệp là ngành tăng chậm nhất và có mức thu nhập thấp nhất. Nguyên nhân là do quá trình đô thị hóa tạo cơ hội, điều kiện cho NLĐ có thể mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho NLĐ. Số liệu cụ thể được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.10: Thu nhập bình quân của người lao động huyện Yên Dũng  
giai đoạn 2010 – 2014**

*DVT: triệu đồng/người/năm*

Thu nhập bình quân	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2014
Chung	18,91	20,29	21,10
Lao động nông nghiệp	10,30	10,61	11,35
Lao động công nghiệp	18,30	19,71	20,37
Lao động dịch vụ	28,12	30,56	31,54

*Nguồn: Phòng LDTB&XH huyện Yên Dũng*

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp góp phần tăng thu nhập của người lao động. Tuy nhiên, việc chuyển đổi đòi hỏi nông dân phải được đào tạo để có trình độ chuyên môn kỹ thuật thích ứng với yêu cầu mới, nhằm tăng chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động huyện.

### **2.3.2. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế**

#### **2.3.2.1. Thu hút đầu tư và phát triển khu công nghiệp:**

Trong thời gian vừa qua, nhằm khai thác hiệu quả lợi thế trong phát triển kinh tế, những năm qua Huyện ủy, UBND huyện đã tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của Trung ương, của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn, điển hình như Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng và các cụm công nghiệp như: thị trấn Neo, Tân Dân, Nội Hoàng và Cụm công nghiệp làng nghề Đông Thượng - Lãng Sơn. Đồng thời tập trung tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, lợi thế của địa phương, cải thiện môi trường đầu tư, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo sự thân thiện, tin tưởng đối với nhà đầu tư, vận dụng linh hoạt các chính sách, thủ tục liên

quan đến thu hút đầu tư làm chuyên biến nhận thức của cán bộ, nhân dân về vai trò quan trọng của công tác thu hút đầu tư vào địa bàn, để mọi người cùng đồng thuận ủng hộ và dành quỹ đất giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho nhà đầu tư.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn huyện trong giai đoạn vừa qua là 7.511,09 tỷ đồng, tăng 2,1 lần so với chỉ tiêu đề ra. Từ năm 2011 đến nay, đã thu hút được 34 dự án, trong đó có 31 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 3.711 tỷ đồng; 3 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký trên 2 triệu USD, nâng tổng số dự án đầu tư vào địa bàn lên 128 dự án với tổng số vốn đăng ký 4.313 tỷ đồng và gần 12,5 triệu USD. Đến nay, đã có 104 dự án đi vào hoạt động sản xuất. Các dự án đầu tư vào địa bàn đã có sự chọn lọc theo hướng ưu tiên công nghệ cao, ít có nguy cơ ô nhiễm môi trường, những dự án lớn đã và đang đầu tư trên địa bàn gồm sân Golf - Dịch vụ Yên Dũng; nhà máy gạch granite, nhà máy gạch cao cấp của tập đoàn Thạch Bàn; Xí nghiệp may Yên Dũng.

Công nghiệp tiếp tục được quan tâm chỉ đạo phát triển, các nhà máy trên địa bàn ổn định sản xuất; Tổng giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trong 5 năm là 10.133 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng là 29,35%; tạo việc làm cho trên 12.000 lao động, trong đó có nhiều lao động tại địa phương, thu nhập của công nhân đạt mức bình quân của khu vực, đã góp phần quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế và thu ngân sách.

Cho đến nay, khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng thu hút khoảng 23 dự án: Xây dựng nhà máy giấy Xương Giang; Đầu tư xây dựng phân xưởng sản xuất giấy TISSUE; Cửa hàng xăng dầu nạp ga, nhà máy sản xuất gia công cơ khí; Nhà máy sản xuất phụ kiện cho điện thoại di động, xe ô tô và thiết bị điện tử...trong đó có khoảng 04 dự án 100% vốn Hàn Quốc: nhà máy

Dae Gwang Vina Bắc Giang; nhà máy HAEM VINA; Nhà máy ASIA BOLT VINA; Nhà máy MYUNGBO Cable. Các ngành nghề đã đầu tư: cán, đúc thép, sản xuất thức ăn chăn nuôi, may mặc, lắp ráp điện tử, thu hút điện tử; Các ngành nghề dự kiến thu hút đầu tư: cơ khí, chế tạo máy, may mặc, chế biến lâm sản, các ngành công nghiệp phụ trợ. Kết quả của việc thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp là tạo ra nhiều việc làm hơn cho người lao động huyện, quy mô lao động làm việc trong khu công nghiệp ngày khá nhanh trong giai đoạn này, thể hiện qua bảng số liệu sau đây:

**Bảng 2.11: Quy mô lao động làm việc trong khu công nghiệp huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014**

*ĐVT: người, %*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số lao động làm việc trong khu công nghiệp (người)	3.534	3.968	4.098	4.117	4.351
Trong đó nữ (người)	2.110	2.381	2.467	2.484	2.632
Tỷ trọng (%)	59,72	60,00	60,02	60,34	60,49

*Nguồn: Phòng LDTB&XH huyện Yên Dũng*

Nhìn chung, quy mô lao động làm việc trong khu công nghiệp của huyện ngày càng tăng cao. Lao động làm việc trong khu công nghiệp năm 2014 là 4.351 người, tăng 234 người so với năm 2013; tăng 817 người so với năm 2010. Cũng giống như cơ cấu lao động của huyện, tỷ trọng lao động nữ vẫn cao hơn so với nam. Nguyên nhân là do trong thời gian vừa qua, huyện đã phát huy được các lợi thế, tiềm năng nhằm thu hút đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp, KCN trên địa bàn, đặc biệt là nguồn lao động dồi dào, nhân công giá rẻ góp phần tạo việc làm cho lao động trên địa bàn huyện.

### 2.3.2.2. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ:

Một trong những ưu tiên hàng đầu trong phát kinh tế của Yên Dũng là phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, hàng năm các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện góp phần tạo việc làm cho hàng ngàn lao động huyện. Trong thời gian qua, huyện đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch; cải cách thủ tục hành chính theo “cơ chế một cửa, một cửa liên thông”, rút ngắn thời gian giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính nhằm tiết kiệm kinh phí và thời gian cho mọi cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, tạo cơ chế thuận lợi cho hoạt động và sự phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Chính vì vậy số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện Yên Dũng đã tăng lên đáng kể, thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.12: Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014:**

*DVT: doanh nghiệp*

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
<b>TỔNG SỐ</b>	105	88	103	124	130
Phân theo ngành cấp I					
<i>Nông, lâm và thủy sản</i>	11	10	19	20	21
<i>Khai khoáng</i>		0	0	0	0
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	34	29	33	34	36
<i>Sản xuất và phân phối Điện, khí đốt,</i>	5	5	5	5	5
<i>Cung cấp nước; hoạt động QL Và Xử lý</i>	0	0	0	0	0
<i>Xây dựng</i>	18	13	16	18	18
<i>Bán buôn và Bán lẻ; Sửa Chữa</i>					
..	25	20	22	34	36
<i>Khác</i>	12	11	8	13	14

*Nguồn: Chi cục thống kê huyện Yên Dũng*

Số lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ của huyện trong thời gian qua đều tăng, đã thu hút và giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng mỗi năm. Việc phát triển các doanh nghiệp đồng nghĩa với cơ hội tạo việc làm cho NLD, hơn nữa phát triển doanh nghiệp theo ngành kinh tế nào thì cơ hội việc làm của người lao động trong ngành đó lớn hơn. Tuy nhiên, việc thu hút lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành nông lâm thủy sản hiện nay tương đối thấp hơn so với các doanh nghiệp ngành khác, năm 2014 số lượng các doanh nghiệp trong ngành nông lâm thủy sản cao hơn 03 doanh nghiệp so với ngành xây dựng. Nhưng người lao động làm việc trong ngành xây dựng lại cao 319 người so với ngành nông lâm thủy sản, thể hiện cụ thể trong bảng số liệu sau:

**Bảng 2.13: Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế của huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014**

*ĐVT: người*

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.216</b>	<b>7.048</b>	<b>8.169</b>	<b>8.197</b>	<b>8.435</b>
Phân theo ngành cấp I					
<i>Nông, lâm và thủy sản</i>	313	345	417	427	429
<i>Khai khoáng</i>	0	0	0	0	0
<i>Công nghiệp chế biến, CT</i>	5.010	5.923	6.681	6.616	6.787
<i>Sản xuất Và PPĐiện, khí đốt</i>	63	61	58	58	59
<i>CC nước; hoạt động QL Và Xử lý</i>	0	0	0	0	0
<i>Xây dựng</i>	477	370	711	719	748
<i>Bán buôn và Bán lẻ; Sửa Chữa ..</i>	235	262	226	274	306
<i>Khác</i>	105	144	76	103	98

*Nguồn: chi cục thống kê Yên Dũng*

Qua số liệu thống kê, đến năm 2014 có 8.435 người lao động được tạo việc làm từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có 6.787 người lao động làm việc trong các doanh nghiệp về công nghiệp chế biến, chế tạo, 748 người được tạo việc làm trong các doanh nghiệp về xây dựng, 429 người được tạo việc làm trong các doanh nghiệp về nông, lâm, thủy sản, còn lại 471 người là trong các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ khác. Tạo việc làm trong các DNVVN ở huyện Yên Dũng đều tăng, so với các loại hình doanh nghiệp khác, các doanh nghiệp về chế biến chế tạo vẫn tạo được nhiều việc làm cho người lao động huyện nhất, từ năm 2013 đến năm 2014 các doanh nghiệp chế biến chế tạo đã việc làm cho 171 người, trong khi đó, doanh nghiệp về ngành nông lâm thủy sản chỉ tạo ra 2 việc làm cho người lao động. Lao động trong doanh nghiệp về xây dựng năm 2012 tăng 341 người so với năm 2011. Có sự tăng vọt như vậy là do năm 2011 là năm khủng hoảng kinh tế, các doanh nghiệp về xây dựng hoạt động không hiệu quả, thị trường bất động sản đóng băng nên nhiều người lao động mất việc làm. Như vậy, chủ yếu người lao động trong các doanh nghiệp chế biến, chế tạo vẫn có nhiều cơ hội việc làm hơn so với các loại còn lại. Việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ là rất quan trọng đối với huyện Yên Dũng, nhưng quan trọng hơn là huyện cần lựa chọn phát triển các doanh nghiệp tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động huyện mới thực sự quan trọng và hiệu quả, Bên cạnh đó, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng mang lại cơ hội việc làm cho hàng ngàn người lao động không chỉ trên địa bàn huyện mà còn thu hút lao động ở các địa phương khác tới làm việc. Qua đây cũng thấy rằng các chính sách thu hút đầu tư của huyện đã mang lại hiệu quả trong công tác tạo việc làm cho lao động địa phương.



### 2.3.2.3. Phát triển làng nghề truyền thống:

Yên Dũng là một huyện có làng nghề truyền thống (LNTT) phát triển của tỉnh Bắc Giang với những làng nghề truyền thống tồn tại hàng trăm năm nay cùng với những thăng trầm của nền kinh tế đất nước. Để theo kịp xu hướng phát triển của cả nước, những năm gần đây làng nghề truyền thống của huyện đã dần được khôi phục trở lại những ngành nghề bị mai một, những nghề đang phát triển thì được đầu tư phát triển hơn. Trong thời gian qua, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được hỗ trợ đầu tư kinh phí trên 1,3 tỷ đồng để duy trì, phát triển sản xuất hàng hóa (trong đó: Ngân sách huyện: 1 tỷ đồng, quỹ khuyến công tỉnh: 0,3 tỷ đồng).

Hiện nay trên địa bàn huyện có các làng nghề như mây tre đan tấm lụa xã Tân Mỹ, Nội Hoàng, Xuân Phú, Tân An, Rọ tôm xã Song Khê, đan lát xã Tiến Dũng, Gốm Tư Mại, Nghề mộc xã Lãng Sơn, nghề làm tương xã Trí Yên. Toàn huyện có 5 làng nghề truyền thống trên tổng số 9 làng nghề, làng nghề truyền thống mây tre đan thôn Song Khê xã Song Khê, nghề làm tương thôn Thanh Long xã Trí Yên, mây tre đan, tấm lụa xã Tân Mỹ, nghề đan lát ở xã Tiến Dũng, Đức Giang, là phát triển nhất. Sự phát triển của các làng nghề này đã đem lại nguồn thu chủ yếu cho các hộ gia đình và đóng góp đáng kể vào thu nhập của địa phương. Bên cạnh đó thì sự phát triển của các làng nghề truyền thống này cũng gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường nặng nề và hạn chế sự phát triển của sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đối với trồng trọt. Nghề mây tre đan xã Song Khê có quy mô lớn, với quy mô toàn xã (gần 60% dân số của xã làm nghề), sản phẩm chính là rọ tôm với đầy đủ các thành phần lao động từ người già đến trẻ em tham gia. Hàng năm, giá trị đóng trên 50% vào tổng thu nhập của xã. Xã Song Khê có một HTX đứng ra làm nhiệm vụ thu mua và tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm làm ra phục vụ nhu cầu cho các xã gần sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam và các vùng phụ cận. Thu nhập của người chuyên làm nghề đạt từ 2,0 – 2,5 triệu đồng/người/tháng còn đối

với lao động kiêm là 1,0 - 1,5 triệu đồng/người/tháng. Ở các xã Tân Mỹ và Tiến Dũng quy mô sản xuất nhỏ hơn, chiếm khoảng 40% số hộ trong xã làm nghề và sản phẩm chính là nông, nia, rổ, rá, chiếu, màn thảm,... Các ngành nghề truyền thống thu hút lao động nông nhân trong các hộ gia đình vào làm nghề, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Trên địa bàn toàn tỉnh Bắc Giang số lượng làng nghề đang phát triển mạnh mẽ, những làng nghề được hình thành trên cơ sở tiếp thu và học hỏi những kinh nghiệm, những truyền thống của các làng nghề đã có trên địa bàn. Trước đây do chưa được công nhận khi quy mô chưa đủ lớn. Làng nghề hình thành, giải quyết vấn đề lao động nhàn rỗi trong nông thôn, việc làm và thu nhập tăng lên, xây dựng kinh tế nông thôn dần chuyển dịch theo hướng tích cực, phát triển công nghiệp – TTCN và thương mại. Riêng đối với ngành nghề mây tre đan trên địa bàn huyện Yên Dũng đang ngày càng thu hút lao động tham gia (bình quân giai đoạn 2010 – 2015 tăng 17%), số hộ gia đình làm chuyên nghề mây tre đan tăng gần 30%. Tuy nhiên để làng nghề mây tre đan thì cần thiết phải có sự đầu tư mạnh mẽ cả về chiều rộng cũng như chiều sâu, con người cũng như vật chất. Sản phẩm làm ra cần thiết phải chuyên môn hóa, khâu tiêu thụ được chú trọng để hàng hóa lưu thông trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Làng nghề mây tre đan đang phát triển mạnh mẽ, cần thiết phải có biện pháp phát triển bền vững nhằm đạt kết quả, hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường. Riêng ngành nghề mây tre đan đã thu hút được khoảng hơn 4000 lao động. Năm 2014, số lao động làm nghề mây tre đan chiếm 6,6% lượng lao động cả huyện.

Bên cạnh các làng nghề mây tre đan, Yên Dũng hiện nay vẫn còn duy trì và phát triển làng nghề mộc Đông Thượng tại xã Lãng Sơn. Cùng sự vận động nội lực mạnh mẽ, thời gian qua, làng nghề Đông Thượng đã được Nhà nước đầu tư xây dựng khu sản xuất tập trung với hạ tầng đồng bộ rộng 1,29 ha, hệ thống đường điện phục vụ sản xuất và hơn 5 km đường giao thông từ

đường tỉnh 299B tới tận trung tâm xã. Trong những năm qua, qua chương trình Mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm, các hộ làm nghề còn được vay 300 triệu đồng với lãi suất ưu đãi. Số tiền trên tuy không lớn nhưng giải quyết được một phần nhu cầu về vốn cho các hộ dân. Hiện nay, Đông Thượng có khoảng 150 hộ chuyên làm nghề mộc, trong đó 15 xưởng sản xuất quy mô lớn. Nghề mộc giải quyết việc làm cho hơn 300 lao động địa phương với thu nhập từ 4,5 đến 5,0 triệu đồng/người/tháng; Chính quyền địa phương đang phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh xúc tiến việc mở lớp bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người dân làng nghề Đông Thượng, đồng thời khuyến khích các hộ chuyển ra khu sản xuất tập trung, tạo điều kiện cho các hộ vay vốn để từng bước mở rộng quy mô sản xuất và khắc phục ô nhiễm môi trường. Đây là cơ sở quan trọng để các sản phẩm làng nghề Đông Thượng ngày càng vươn xa nhằm tạo việc làm cho con em địa phương và cho cả người lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng.

#### *2.3.2.4. Phát triển nông nghiệp:*

Yên Dũng vẫn giữ truyền thống sản xuất nông nghiệp với hơn 40% số lao động trong huyện. Hơn nữa, Yên Dũng lại là một huyện phát triển, năng động, có mạng lưới giao thông thuận lợi; do vậy có đủ điều kiện để tiếp nhận các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và nuôi trồng.

Việc chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản chưa đi hướng chung và định hướng của huyện. Theo đó, tỷ trọng ngành lâm nghiệp đang có xu hướng giảm dần từ năm 2010 – 2014 và chiếm tỷ trọng rất thấp, chỉ có ngành nông nghiệp và thủy sản chuyển dịch qua lại, đóng góp chủ yếu vào giá trị sản xuất. Vấn đề đặt ra là cần có sự đầu tư hợp lý nhằm phát huy thế mạnh của kinh tế nông nghiệp của huyện. Tức là phải sắp xếp quy hoạch lại đất đai từng vùng, mở rộng quy mô sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý.

Tỷ trọng ngành chăn nuôi có xu hướng tăng, trồng trọt tuy vẫn chiếm tỷ lệ cao nhưng có xu hướng ngày càng giảm, dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi chiếm tỷ lệ thấp, nhưng giá trị vẫn gia tăng qua các năm. Năm 2010, trồng trọt chiếm tỷ lệ cao nhất 76,84%, chăn nuôi chiếm 21,92%, các ngành dịch vụ chiếm 1,24%. Đến năm 2014, Trồng trọt còn chiếm 69,86% giá trị ngành nông nghiệp, chăn nuôi chiếm 26,89% và các ngành dịch vụ chiếm 3,25%. Qua đó cho thấy Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch chậm, thiếu bền vững, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn; chăn nuôi chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế.

Phát triển các ngành trong nông nghiệp trồng trọt: Là ngành sản xuất chính của huyện với các cây trồng chủ yếu là cây lúa và cây hoa màu. Hầu hết nhóm cây thực phẩm trong những năm gần đây phát triển tương đối khá, năng suất tăng. Do có sự chỉ đạo tập trung thâm canh đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu và năng suất cây trồng, vật nuôi và có sự đầu tư đúng hướng trong nông nghiệp, từng bước đã hình thành một số mô hình trang trại sản xuất rau an toàn ở xã Tân Tiến, Tư Mại với diện tích 01 ha trong nhà lưới, 12 ha ngoài đồng ruộng với các loại rau: cà chua, su hào, bắp cải, súp lơ, hành ta, mướp, rau muống, các loại rau gia vị...hơn nữa, đây cũng là những xã nằm giáp với thành phố Bắc Giang nên việc cung cấp, vận chuyển diễn ra rất thuận lợi.

Chăn nuôi: Tập trung phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhất là đàn bò, đàn heo hướng nạc. Yên Dũng cũng phát triển chăn nuôi theo mô hình công nghiệp tập trung hoặc bán tập trung. Cho đến cuối năm 2014, huyện đã thành lập được hội chăn nuôi lợn sạch Yên Dũng với 54 hộ dân tham gia nhằm xây dựng thương hiệu lợn sạch, bảo vệ môi trường chăn nuôi và có đầu ra ổn định. Hàng năm, hội cung cấp khoảng 70 nghìn con lợn sạch ra thị trường trong, ngoài tỉnh. Bên cạnh đó, huyện đã hình thành các mô hình chăn nuôi gà sạch ở các xã Quỳnh Sơn, Lão Hộ.

Lâm nghiệp: Có phát triển nhưng hiệu quả chưa cao, thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước và các dự án khác như: dự án WB3, dự án 5 triệu hecta rừng và các chính sách tín dụng ưu đãi khác đã tạo thuận lợi để nhân dân phát triển ngành sản xuất lâm nghiệp. Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2014 chỉ đạt 28.254 triệu đồng, chiếm 1,15% tổng giá trị nông nghiệp.

Thủy sản: Năng lực đánh bắt, khai thác, nuôi trồng thủy sản, hải sản đều tăng. Đây là ngành kinh tế khá phát triển của huyện. Tổng sản lượng sản phẩm thủy sản đạt 8-10 tấn/ha/năm trên tổng diện tích thâm canh khoảng 30 ha.

Nhìn chung, tác động của đô thị hóa đã làm cho đất nông nghiệp Yên Dũng giảm mạnh, giảm khoảng 62,41 ha chỉ trong vòng 2 năm. Điều này cũng tác động vào tỷ lệ lao động giữa các ngành theo chiều hướng tích cực, phần lớn lao động trong ngành nông nghiệp chuyển sang hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ...thị trường lao động nông thôn cũng có sự chuyển biến theo chiều hướng tích cực, ổn định việc làm cho hơn 30.000 lao động nông nghiệp. Nhưng do diện tích đất canh tác bình quân giảm do chuyển sang làm đường giao thông, các công trình thủy lợi, xây dựng các cụm công nghiệp, khu công nghiệp tập trung, phát triển nhà ở khu dân cư, nên diện tích đất canh tác bình quân chỉ là khoảng 0,045ha/lao động; Sản xuất nông nghiệp lại mang tính thời vụ, người lao động có lúc rất bận rộn nhưng có lúc lại nhàn rỗi trong khi lực lượng lao động lại tăng tự nhiên khoảng 4.729 người trong giai đoạn này, các ngành nghề phi nông nghiệp lại chưa mở mang thêm cho nên số lao động không đủ việc làm tăng. Vì vậy, thời gian có việc làm của lao động nông thôn bình quân mỗi ngày chỉ 4 – 5 giờ, không tới 200 ngày/năm. Do đó, có thể thấy số lao động nông nghiệp tính theo quỹ đất là dư thừa tương đối nhiều và hiệu suất thời gian lao động nông nghiệp ở Yên Dũng ở mức khá thấp.

### 2.3.2.5. Phát triển dịch vụ:

Trong số ba ngành kinh tế của huyện Yên Dũng đó là công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ thì dịch vụ là ngành có tốc độ phát triển đều, không có sự biến động quá lớn. Tuy nhiên, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường sôi động như hiện nay cùng với nhu cầu về hàng hóa, sản phẩm ngày càng gia thì phát triển dịch vụ là điều rất cần thiết để phát triển kinh tế của huyện. Mặt khác, khi nguồn lao động tăng nhanh, đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, chỗ việc làm ngày càng thiếu thì những người có vốn, có tay nghề nhưng ít ruộng đất có thể tự tạo việc làm cho mình bằng cách mở hàng quán, kinh doanh các loại hình dịch vụ như: giải khát cà phê, trà đá, bia hơi hoặc các dịch vụ ăn uống cơm bình dân, bún phở...đây cũng là các loại dịch vụ rất phổ biến ở Yên Dũng hiện nay. Bên cạnh đó, một số loại hình dịch vụ truyền thống như: bán hàng tạp hóa, tạp phẩm, các loại lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng hàng ngày hoặc các dịch vụ sửa chữa xe đạp, xe máy, cắt tóc, gội đầu vẫn còn tồn tại, phát triển cả về quy mô và số lượng. Các loại hình dịch vụ này cũng không đòi hỏi người lao động phải có trình độ, tay nghề cao nên đây là hình thức đã góp phần tạo việc làm nhanh chóng và hiệu quả. Việc làm trong ngành dịch vụ được thể hiện qua bảng dưới đây:

**Bảng 2.14: Quy mô lao động làm việc trong ngành dịch vụ huyện Yên Dũng giai đoạn 2010-2014**

*DVT: người*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014
Lao động thương mại dịch vụ	2.475	2.680	2.749
Lao động sửa chữa	270	312	317
Lao động nhà hàng khách sạn	978	1.501	1.673
Lao động bán buôn nhỏ	4.830	5.013	5.110
Lao động khác	1.639	1.669	1.163

*Nguồn: Phòng LDTB&XH huyện Yên Dũng*

Nhìn chung, số lao động làm việc trong ngành dịch vụ tuy không tăng ở mức đột biến nhưng qua các năm đều tăng. Số lao động làm công việc buôn bán nhỏ cao nhất trong ngành dịch vụ, sau đó là lao động thương mại dịch vụ. Sửa chữa là ngành dịch vụ truyền thống, vẫn có sự gia tăng về lao động song tương đối thấp hơn so với lao động khác làm trong ngành dịch vụ. Do nhu cầu ăn uống, giải trí của người dân ngày càng cao nên số lao động nhà hàng khách sạn tăng cũng tương đối nhanh. Năm 2014 tăng 695 người so với năm 2010. Đây là sự gia tăng tích cực và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Ngoài ra, loại hình kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể có số hộ tham gia lớn và không ngừng tăng lên hàng năm. Năm 2010, Yên Dũng có 4.097 hộ, năm 2011 có 5.122 hộ và đến năm 2014 là 6.720 hộ. trong đó tập trung chủ yếu ở thị trấn Neo và thị trấn Tân Dân. Điều đáng chú ý là số lao động làm việc trong khu vực này không ngừng tăng lên qua các năm. Đến năm 2014, có 11.512 lao động làm việc trong khu vực này, đồng nghĩa với việc làm mới được tạo ra ở khu vực này cũng rất lớn.

Có thể nói ngành dịch vụ đã có những đóng góp lớn trong công tác tạo việc làm cho người lao động huyện nhưng hiện nay vẫn còn tồn tại những mô hình quy mô nhỏ, chất lượng lao động chưa cao, việc thuê mướn lao động không chính thức nên không đảm bảo được quyền lợi cho người lao động, bất bình đẳng giới trong thu nhập và việc làm, hay xảy ra các tệ nạn xã hội gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

### ***2.3.3. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động***

Trong 4 hình thức XKLD thì tại Yên Dũng có 2 hình thức XKLD chủ yếu:

- XKLD theo các doanh nghiệp và tổ chức sự nghiệp hoạt động đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài.

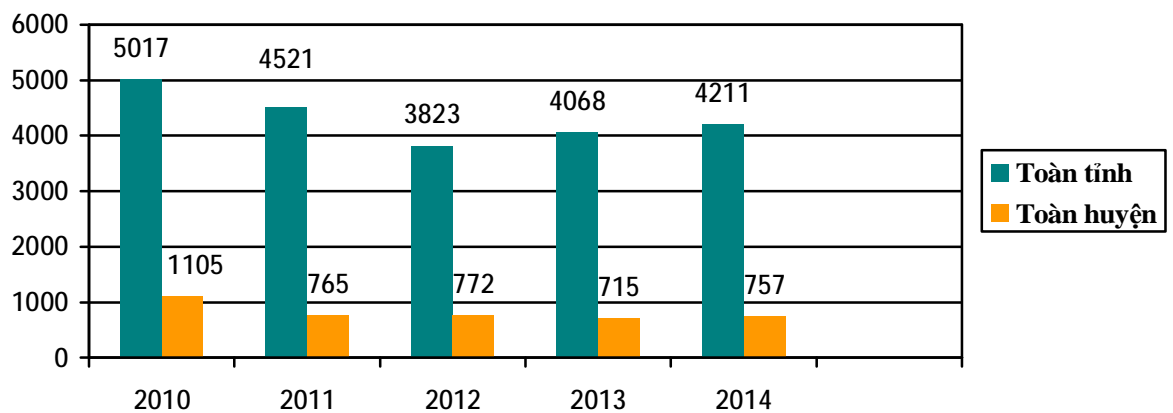
Trong đó lao động xuất khẩu theo hợp đồng với các doanh nghiệp được phép hoạt động dịch vụ XKLD chiếm 93% tổng số lao động xuất khẩu. NLD

trong huyện lựa chọn việc XKLD theo doanh nghiệp bởi: thị trường XKLD phong phú, đơn hàng nhiều ngành nghề, đơn hàng của các doanh nghiệp thường là đơn hàng yêu cầu lao động phổ thông, không đòi hỏi cao về trình độ, nhiều lao động tỉnh có khả năng đáp ứng và tham gia.

Lao động xuất khẩu theo hợp đồng của tổ chức sự nghiệp (Trung tâm GTVL trực thuộc Sở LĐ-TB&XH tỉnh) chiếm chủ yếu là lao động tham gia chương trình cấp phép mới của Hàn Quốc (EPS), hoặc theo chương trình XKLD sang Nhật Bản và 1 số nước khác do sự phân bổ chỉ tiêu từ Bộ LĐ-TB&XH về các tỉnh.

- XKLD theo hợp đồng cá nhân: NLD đi XKLD theo hình thức này chiếm số lượng ít và chủ yếu do người nhà giới thiệu, bảo lãnh.

Phần lớn lao động tham gia xuất khẩu lao động tập trung ở khu vực nông thôn. Những người tham gia XKLD cũng chủ yếu tập trung ở nông thôn và thuộc những gia đình có kinh tế khó khăn, ít có khả năng tìm được việc làm. Rất nhiều lao động ở Yên Dũng mong muốn được đi XKLD để tìm được công việc và có thu nhập cao. Số liệu XKLD huyện Yên Dũng được thể hiện qua biểu đồ sau:



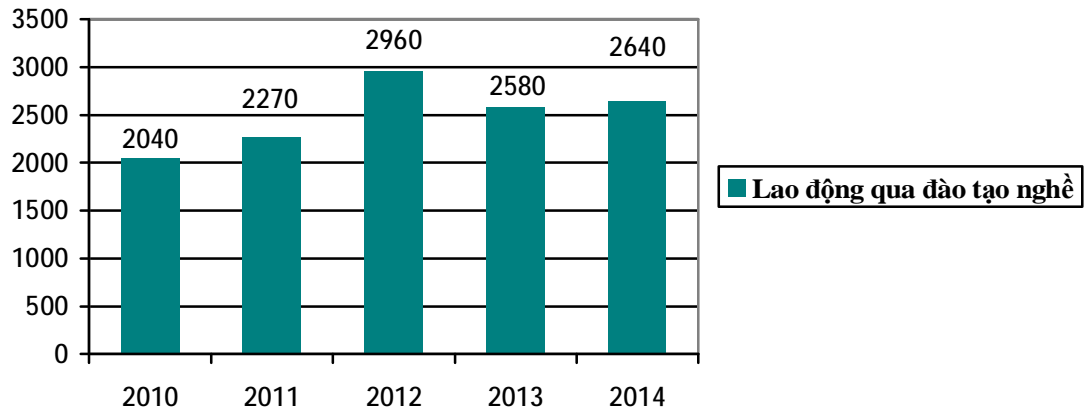
**Biểu 2.2. Quy mô XKLD huyện Yên Dũng so với cả tỉnh giai đoạn 2010 - 2014**



Nhìn chung, giai đoạn năm 2010 - 2014 huyện Yên Dũng đã đưa được 4.114 người lao động đi XKLD trong tổng số 21.640 người đi XKLD toàn tỉnh số lượng NLD đi XKLD trên địa bàn huyện so với toàn tỉnh Bắc Giang chiếm 19% so với toàn tỉnh, số lượng NLD đi XKLD có sự biến động khá rõ nét trong giai đoạn này. Năm 2010 số lao động xuất khẩu là 1.105 người, chiếm 22,1% toàn tỉnh. Đến năm 2011 thì số NLD đi XKLD là 765 người, giảm 340 người (tương ứng giảm 5,2%) so với năm 2010. Có sự biến động lớn trong giai đoạn này là do sự biến động, khủng hoảng chính trị ở thị trường Trung Đông, đây là một tác nhân gián tiếp hạn chế số NLD đi XKLD. NLD đi XKLD trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung tại một số nước như: Đài Loan chiếm 53,8%, Malaysia chiếm 17,2%, Nhật Bản chiếm 4,4%, Hàn Quốc chiếm 6,1%, Trung Đông chiếm 11,0% còn lại các nước khác chiếm 7,5%. Lao động xuất khẩu trên địa bàn huyện đang có mặt tại thị trường lớn nhất là Đài Loan, Malaysia, Trung Đông, Hàn Quốc và Nhật Bản; trong đó Đài Loan vẫn là thị trường được nhiều lao động lựa chọn do chi phí để sang làm việc thấp hơn, thủ tục tương đối đơn giản, ngành nghề đa dạng, mức lương cao, hơn nữa yêu cầu của thị trường lao động Đài Loan đối với người lao động không cao. Và ở thị trường này chủ yếu là lao động nữ sang làm các công việc như: giúp việc gia đình, may mặc...Như vậy, trong 05 năm qua, có 4.114 lao động đi xuất khẩu lao động, tức là huyện giải quyết việc làm cho 4.114 người thông qua hình thức xuất khẩu lao động.

#### ***2.3.4. Tạo việc làm qua đào tạo nghề***

Trong những năm qua, công tác đào tạo nghề nhằm tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn luôn được quan tâm và coi trọng. Công tác đào tạo nghề giai đoạn 2010 - 2014 của huyện Yên Dũng có những kết quả tích cực thể hiện qua biểu đồ sau:



**Biểu 2.3: Biểu đồ đào tạo nghề cho lao động huyện Yên Dũng  
giai đoạn 2010 – 2014**

Trong giai đoạn 2010 - 2014, nhìn chung số lao động qua đào tạo nghề của huyện Yên Dũng tăng đều qua các năm, trung bình mỗi năm huyện Yên Dũng đào tạo nghề cho khoảng 2.498 lao động. Năm 2010, đào tạo nghề cho 2.040 lao động, đưa tổng số lao động đã qua đào tạo lên 36.900 người, đạt tỷ lệ 36,5%. Năm 2011, đã đào tạo nghề cho 2.270 lao động, đạt 102,6% kế hoạch, đưa tổng số lao động qua đào tạo lên 25.354 người, đạt tỷ lệ 38,6%. Năm 2012, toàn huyện đào tạo nghề cho 2.960 lao động, đạt 140,95% kế hoạch, tăng 30,4% so với năm 2011; tổng số lao động qua đào tạo 28.670 người, đạt tỷ lệ 40,6%, tăng vượt 0,1% so với kế hoạch, tăng 2% so với năm 2011; Năm 2013, toàn huyện đào tạo nghề cho 2.580 lao động, đưa tổng số lao động qua đào tạo là 29.599 người; năm 2014 toàn huyện đào tạo nghề cho 2.640 lao động, đưa tổng số lao động qua đào tạo lên 33.689 người.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Yên Dũng có 06 cơ sở dạy nghề, trung bình mỗi năm đào tạo nghề cho 2.498 lao động nhưng chỉ 62,5% (khoảng 1.624 lao động) trong số này kiếm được việc làm, 06 cơ sở dạy nghề gồm: Trung tâm giáo dục thường xuyên - Dạy nghề Yên Dũng; Công ty TNHH MTV Mai Hoà; Công ty TNHH MTV Chung Nga; Trung tâm dạy nghề tư

thực Quang Vinh; Trung tâm dạy nghề Tuấn Hùng; Công ty TNHH MTV Hoàng Long Giang. Hơn nữa, cơ sở vật chất của các cơ sở dạy nghề còn thiếu thốn, kỹ thuật công nghệ chưa được đầu tư, đổi mới để phục vụ công tác dạy nghề, chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề chưa cao, ngành nghề đào tạo chưa đa dạng, chủ yếu là một số nghề: điện dân dụng, hàn, may công nghiệp, điện công nghiệp...

Các cơ sở dạy nghề chủ yếu đào tạo nghề ngắn hạn, có thể tại Trung tâm cũng có thể tổ chức tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện:

+ Đào tạo nghề ngắn hạn tại chỗ:

Với hình thức này, huyện đã chỉ đạo Trung tâm Dạy nghề điều tra nhu cầu học nghề của nhân dân thực hiện kế hoạch dạy nghề hàng năm. Đồng thời phối hợp với UBND các xã, thị trấn trong huyện đăng ký học nghề cụ thể, có kế hoạch đào tạo nghề phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương. Từ đó có báo cáo kế hoạch dạy nghề với huyện ra quyết định phân lớp, ngành nghề cần đào tạo cho phù hợp điều kiện từng địa bàn, nhu cầu học của người dân. Tính đến hết năm 2014, Phòng LĐ-TB&XH huyện Yên Dũng phối hợp với Trung tâm dạy nghề huyện mở 03 lớp dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn. Nghề được đào tạo là điện dân dụng cho lao động nông thôn, và sau 3 tháng học nghề, các học viên sẽ được trang bị các kiến thức, kỹ năng cơ bản của nghề Điện dân dụng, có thể sửa chữa các thiết bị điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất của gia đình và tìm kiếm việc làm phù hợp với nghề đã được đào tạo. Kết thúc khóa học các học viên đạt yêu cầu sẽ được cấp chứng chỉ sơ cấp nghề. Năm 2014, các khóa đào tạo được tổ chức tại xã Yên Lư, xã Lãng Sơn và một số xã lân cận. Với mỗi khóa học đào tạo được 35 học viên.

+ Hình thức này còn được thực hiện đào tạo nghề cho người lao động nông thôn tại làng nghề truyền thống như: các làng mây tre đan, làng tấm lụa, làng mộc. Cụ thể tại làng mộc Đông Thượng, xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng,

phòng LĐTB&XH huyện Yên Dũng phối hợp với Ban Chấp hành Đoàn xã tích cực tham mưu với Đảng ủy, UBND xã hỗ trợ đoàn viên thanh niên làm nghề mộc bằng việc đẩy mạnh tuyên truyền, tư vấn giới thiệu nghề, mở các lớp học đào tạo nghề, hướng dẫn kỹ thuật cho đoàn viên thanh niên làm nghề mộc. Hiện toàn xã có hơn 100 đoàn viên thanh niên làm nghề mộc, góp phần thổi luồng gió mới cho làng nghề, tạo việc làm cho người lao động và phát triển kinh tế địa phương.

### **2.3.5. Tạo việc làm thông qua vay vốn quốc gia giải quyết việc làm**

Vốn quốc gia giải quyết việc làm đã và đang góp phần không nhỏ vào giải quyết việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng. Trước đây, người lao động thường không chủ động, chưa hiểu rõ về nguồn vốn vay và các thủ tục vay vốn nhưng đến nay lao động huyện đã chủ động hơn, tự tìm hiểu các thông tin để hiểu rõ hơn về các thủ tục cho vay và các dự án được vay nhằm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế hộ gia đình góp phần nâng cao đời sống và ổn định thu nhập của người lao động.

**Bảng 2.15 : Tình hình sử dụng quỹ quốc gia GQVL huyện Yên Dũng  
giai đoạn 2010 – 2014**

*ĐVT: dự án, triệu đồng, người*

<b>Năm</b>		<b>Toàn tỉnh</b>	<b>Yên Dũng</b>
2010	Dự án	385	35
	Vốn	35.163	4.845
	Lao động	14.115	2.512
2013	Dự án	296	38
	Vốn	16.819	3.921
	Lao động	9.433	1.763
2014	Dự án	284	41
	Vốn	28.755	5.814
	Lao động	6.743	1.900

*Nguồn: Sở LĐTB&XH Bắc Giang*

Trong 5 năm qua, Quỹ quốc gia về việc làm đã giúp cho khoảng 2.085 lao động có việc làm với thu nhập bình quân từ 2 - 5 triệu đồng/người/tháng, góp phần tạo việc làm, ổn định sản xuất, cải thiện thu nhập và đời sống của người lao động. Từ nguồn vốn vay, các hộ đã đầu tư nhiều mô hình phát triển kinh tế hiệu quả với các dự án vốn vay như: vay vốn phát triển làng nghề, phát triển kinh tế trang trại, chăn nuôi gà, chăn nuôi lợn, vốn vay cho người lao động đi XKLD... góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp. Cơ cấu lao động được chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng lao động thuộc các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp.

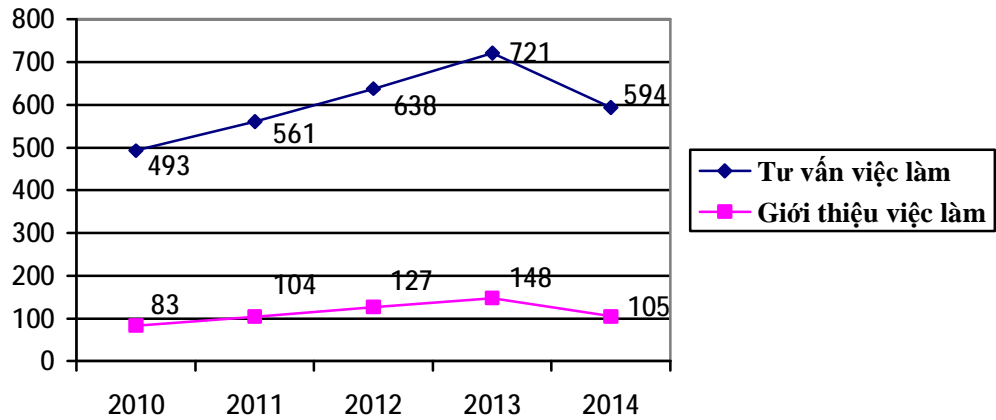
Bên cạnh đó, việc phân bổ vốn mục tiêu quốc gia vào các chương trình, dự án sao cho phù hợp và hiệu quả cũng rất quan trọng. Trong thời gian qua, huyện tập trung và chú trọng vào phân bổ vốn MTQG về việc làm và dạy nghề: năm 2011 được phân bổ vào các dự án về việc làm và dạy nghề là 1.094.490.000 đồng, năm 2012 là 364.695.000 đồng, năm 2013 là 1.576.700.000 đồng, năm 2014 huyện được phân bổ 1.707.000.000 đồng. Với việc phân bổ nguồn vốn như vậy, chứng tỏ trong giai đoạn vừa qua, huyện đã rất chú trọng vào công tác dạy nghề, nâng cao chất lượng lao động, giúp người lao động có nhiều cơ hội việc làm hơn không chỉ trong địa bàn huyện mà có thể làm việc ở các tỉnh thành khác. Tuy nhiên, việc cho vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm trên địa bàn huyện còn một số tồn tại. Đó là, nguồn vốn vay còn ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vay vốn của người dân. Công tác vay vốn mới tập trung ở các hộ gia đình, số cơ sở sản xuất, kinh doanh được vay vốn còn hạn chế; mức cho vay thấp, chưa phù hợp với nhu cầu đầu tư, tạo việc làm, tăng thu nhập ở một số lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh, thương mại, tiểu thủ công nghiệp. Một số dự án sử dụng vốn vay chưa đúng mục đích, chưa thực sự tạo việc làm cho người lao động. Hơn nữa, việc kiểm

tra, đánh giá tình hình sử dụng vốn chưa được chú trọng nên cũng chưa có đánh giá chính xác về tính hiệu quả của quỹ vốn vay đó.

### ***2.3.6. Phát triển thị trường lao động***

Hiện nay, huyện Yên Dũng vẫn chưa có TTGTVL, việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động trên địa bàn sẽ thông qua các TTGTVL của tỉnh Bắc Giang. Cho đến nay, tỉnh Bắc Giang có 06 trung tâm giới thiệu việc làm trực thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh, bao gồm: trung tâm giới thiệu việc làm của Tỉnh Đoàn, TTGTVL thuộc Liên đoàn lao động Việt Nam, TTGTVL của hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, TTGTVL của Hội nông dân, TTGTVL của Ban quản lý các khu công nghiệp.

Các đối tượng lao động được tư vấn, giới thiệu bao gồm: lao động nông thôn, lao động khuyết tật, lao động đã qua đào tạo nghề hay học sinh trung học phổ thông, lao động thuộc diện chính sách xã hội... các thông tin về thị trường lao động được tư vấn, giới thiệu bao gồm: các ngành nghề đang có xu hướng tuyển dụng, tư vấn xuất khẩu lao động, các chính sách bảo hiểm thất nghiệp; các ngành nghề được giới thiệu cũng khá đa dạng như: giúp việc gia đình, may mặc, điện dân dụng, điện tử... Thông thường các TTGTVL của tỉnh sẽ gửi công văn thông báo về phòng LĐTB&XH huyện Yên Dũng, huyện sẽ chịu trách nhiệm thông báo tới người lao động địa phương có nhu cầu tìm việc, tìm kiếm các thông tin thị trường lao động... sẽ chủ động đến trực tiếp đến các trung tâm giới thiệu việc làm mà phòng thông báo để tìm hiểu. Lao động trực tiếp tham gia tìm hiểu, tư vấn về việc làm từ trung tâm giới thiệu việc làm thông qua sàn giao dịch việc làm vào ngày mùng 10 và 20 hàng tháng. Một số kết quả về tình hình phát triển thị trường lao động thể hiện dưới biểu đồ sau:



**Biểu 2.4: Tình hình phát triển thị trường lao động huyện Yên Dũng giai đoạn 2010 – 2014**

Những năm vừa qua, phòng LĐTB&XH huyện Yên Dũng đã phối hợp chặt chẽ với các trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh, đã tổ chức tư vấn việc làm cho trung bình khoảng 601 lượt người/năm; giới thiệu việc làm cho trung bình khoảng 113 người/năm.

Ngoài ra, phát triển thị trường lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng chủ yếu qua 02 hình thức sau:

\* Hỗ trợ lao động đi làm việc ngoài tỉnh: với hoạt động này, huyện chủ yếu tổ chức hỗ trợ đối với các lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sinh sống trên địa bàn huyện; có sức khỏe, có nhu cầu đi làm việc ở ngoài tỉnh; được các tổ chức có tư cách pháp nhân của huyện giới thiệu và trực tiếp liên hệ để lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp trong nước.

\* Hỗ trợ người lao động đi xuất khẩu ở nước ngoài: Những người lao động được hỗ trợ bao gồm: lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất sản xuất; người lao động là con của các đối tượng liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc hoá học đang sinh sống tại địa bàn huyện, có sức khỏe, có nhu cầu đi xuất khẩu lao động; sau khi trúng tuyển, người lao động đã tham gia học nghề, học

ngoại ngữ, giáo dục định hướng tại các trường, trung tâm giới thiệu việc làm và các cơ sở dạy nghề của doanh nghiệp xuất khẩu lao động; đã làm xong hộ chiếu và ký hợp đồng đi lao động có thời hạn ở nước ngoài với doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Trình tự thực hiện: Người lao động nộp đơn và hợp đồng đào tạo tại phòng LĐTB và XH cấp huyện nơi lao động cư trú; phòng LĐTB và XH tiếp nhận hồ sơ và phối hợp phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định; căn cứ kết quả thẩm định phòng Tài chính - Kế hoạch trình UBND cấp huyện xem xét quyết định hỗ trợ qua phòng LĐTB và XH; nguồn kinh phí được cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh để chi cho các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Ngoài ra, với sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin, người lao động huyện đã biết cách tìm kiếm việc làm thông qua hệ thống công nghệ thông tin, tìm hiểu thị trường lao động, truy cập trực tiếp vào các website của các trung tâm giới thiệu việc làm để tìm kiếm thông tin về việc làm, các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng mà không cần phải trực tiếp đến các sàn giao dịch việc làm. Tuy nhiên, trình độ người lao động ở nông thôn còn thấp, nhiều lao động chưa từng sử dụng tới máy vi tính, chưa biết cách truy cập internet thì không thể tìm kiếm việc làm thông qua hình thức này được; Đồng thời, nội dung cung cấp trên các website của các trung tâm giới thiệu việc làm còn khá nghèo nàn, không cập nhật thông tin liên tục để người lao động kịp thời nắm bắt.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển thông tin thị trường lao động là vô cùng cần thiết đối với người lao động nhằm cung cấp đầy đủ cho người lao động trên địa bàn huyện những thông tin về nhà tuyển dụng, yêu cầu nhà tuyển dụng đặt ra, mức lương và các chế độ đãi ngộ khác đối với người lao động. Trong thời gian vừa qua,



bên cạnh những điểm tích cực của các TTGTVL thì cũng xuất hiện nhiều hình thức lừa đảo thông qua hình thức giới thiệu việc làm này, những đối tượng lừa đảo đã lợi dụng sự cả tin của những người chưa có việc làm, thu lệ phí xin việc hoặc thu tiền đặt cọc để lừa người lao động.

Việc điều tra cung - cầu lao động được tổ chức vào tháng 07 hàng năm tại các huyện theo quy định của Chính phủ, nhờ hoạt động này mà các thông tin về thị trường lao động, cung cầu lao động, tiền lương, cơ cấu lao động, tỷ lệ thất nghiệp đã giúp các nhà hoạch định chính sách lao động việc làm của địa phương có những điều chỉnh kịp thời nhằm đạt được hiệu quả trong công tác tạo việc làm. Nhưng thông tin thị trường lao động còn ít cập nhật, độ chính xác chưa cao, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của người lao động địa phương, việc phân công, bố trí cán bộ làm công tác phát triển thị trường lao động trên địa bàn chưa phù hợp, còn yếu về năng lực và trình độ chuyên môn.

## **2.4. Đánh giá chung về tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng**

### ***2.4.1. Những kết quả đạt được***

Trong những năm qua Yên Dũng đã khai thác được các tiềm năng, thế mạnh của huyện trong công tác tạo việc làm. Yên Dũng là cửa ngõ của thành phố Bắc Giang có giao thông thuận lợi cho việc giao thương, thu hút đầu tư, có lực lượng lao động dồi dào, tiềm năng lớn về du lịch tâm linh, có khí hậu thuận lợi cho việc chăn nuôi trồng trọt, phát triển nông nghiệp. Có được những kết quả tốt đẹp như vậy là do có sự quan tâm, chỉ đạo, sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cấp ủy đảng, luôn coi tạo việc làm là một trong những chính sách quan trọng hàng đầu của huyện góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Đồng thời có sự phối hợp, kiểm tra, giám sát của các ban, ngành, đoàn thể để đạt được kết quả tốt nhất trong công tác tạo việc làm.

Triển khai và thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách tạo việc làm, vốn mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, chính sách

xuất khẩu lao động, đào tạo nghề về từng thôn, xóm, xã, thị trấn để người lao động trên địa bàn nắm bắt được các thông tin kịp thời, chính xác.

Thực hiện tốt các đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về việc làm, dạy nghề và các chính sách xuất khẩu lao động. Đồng thời huyện cũng ban hành các chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn 2010 - 2014, công tác tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng đã đạt được nhiều thành tựu tích cực, góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương, ổn định đời sống nhân dân. Năm 2010 tạo việc làm mới cho 3.710 người; năm 2011 là 2.720 người, đến năm 2014 là 2.872 người lao động trên địa bàn huyện; Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2014 là 47% tăng 11,3% so với năm 2010, đưa tổng số lao động qua đào tạo năm 2014 lên 33.890 người.

- Huyện đã có những chính sách hiệu quả nhằm thu hút các dự án đầu tư, riêng khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng đã thu hút 23 dự án; các ngành thu hút đầu tư đã đa dạng hơn; các doanh nghiệp đăng ký thành lập tiếp tục tăng, duy trì và phát triển làng nghề Mộc Đông Thượng, làng mây tre đan Song Khê, làng tắm lụa ở xã Nội Hoàng.

- Huy động và phân bổ có hiệu quả vốn mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác dạy nghề cho 06 cơ sở dạy nghề trên địa bàn.

- Trong giai đoạn vừa qua, huyện đã đưa được tổng số 4.114 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Số lao động xuất khẩu của huyện khá cao, chiếm 19% tổng số lao động xuất khẩu của cả tỉnh. Điều này có ý nghĩa lớn với trong công tác tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện.

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước huyện, các doanh nghiệp XKLD đã góp phần tạo việc làm cho một bộ phận lao động trong huyện; đồng thời tiết kiệm chi phí đầu tư tạo việc làm cho ngân sách nhà nước.

- Tạo việc làm thông qua XKLD đem lại nguồn thu nhập cho NLD, nâng cao chất lượng cuộc sống, tích lũy được nguồn vốn sau khi đi XKLD trở về nước. Theo số liệu thống kê của Phòng LĐTB&XH huyện, khoảng 83% những gia đình có người đi XKLD có thu nhập, đời sống kinh tế, điều kiện nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, chất lượng cuộc sống được nâng lên, điển hình nhất là việc xây dựng nhà cửa, mua mới và nâng cấp tiện nghi gia đình. Tuy nhiên mức độ cải thiện có khác nhau giữa các gia đình bởi mức thu nhập của NLD xuất khẩu không đồng đều giữa các nước đến và các ngành nghề mà NLD tham gia. Tạo việc làm thông qua XKLD giúp người lao động huyện phát triển nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tác phong công nghiệp.

- Cơ sở vật chất của các trung tâm được nâng cấp, đồng bộ hóa hệ thống công nghệ thông tin. Chất lượng đội ngũ nhân viên tư vấn, giới thiệu việc làm được cải thiện, tư vấn nhiệt tình, hiệu quả hơn; Trung tâm bố trí đúng người đúng việc, phù hợp với năng lực và yêu cầu của công việc.

Hàng năm tổ chức có hiệu quả công tác điều tra cung - cầu lao động theo quy định của pháp luật nhằm cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời nhất cho người lao động địa phương.

#### **2.4.2. Hạn chế**

- Cho đến năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp vẫn khá cao, người lao động thiếu việc làm là 5.734 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo tuy có tăng nhưng đến năm 2014 chỉ chiếm 47% so với tổng số.

Việc làm giữa hai khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn có sự chênh lệch khá lớn.

- Chất lượng việc làm chưa cao, thiếu tính ổn định, tình trạng lao động “nhảy việc” vẫn diễn ra thường xuyên, chưa gắn đào tạo nghề với tạo việc làm.

- Huyện chưa có cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp XKLD về đóng địa bàn, chưa tạo điều kiện để NLD được tiếp cận trực tiếp với doanh nghiệp XKLD dẫn đến tình trạng lừa đảo, cò môi, tiêu cực vẫn còn diễn ra nhiều.

- Chất lượng lao động xuất khẩu chưa cao, chủ yếu vẫn tập trung ở một số thị trường không đòi hỏi nhiều về trình độ, năng lực như: Đài Loan, Ả Rập Saudi, Malaysia...tình trạng lao động hết hạn hợp đồng ở lại cư trú bất hợp pháp còn tồn tại nhiều; chưa có các chính sách hỗ trợ người lao động trở về nước sau khi đi XKLD.

- Các cơ sở dạy nghề chưa đảm bảo điều kiện phòng học lý thuyết, phòng xưởng thực hành; có 03/06 đơn vị còn thiếu các trang thiết bị dạy nghề cho từng nghề đào tạo; có 02/06 đơn vị còn thiếu hoặc không có giáo viên dạy nghề....một số ít giáo viên dạy nghề chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Thông tin về thị trường lao động ít được cập nhật, thiếu tính chính xác, kịp thời. Cán bộ làm công tác tư vấn, giới thiệu việc làm ở các TTGTVL còn hạn chế về năng lực. Tuy nhận thức được tầm quan trọng của trung tâm giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động đối với tạo việc làm cho NLD trên địa bàn nhưng hình thức này chưa được quan tâm chú trọng, chưa tạo được hiệu ứng tích cực trong tạo việc làm cho người lao động do các trung tâm giới thiệu việc làm chưa được đầu tư đồng bộ, các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giới thiệu việc làm còn thiếu, sự kết nối giữa người lao động - doanh nghiệp - trung tâm giới thiệu việc làm còn yếu, chưa có sự liên hệ chặt chẽ.

### **2.4.3. Nguyên nhân:**

#### *2.4.3.1. Nguyên nhân khách quan:*

- Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của huyện chưa cao, khả năng thu hút đầu tư còn hạn chế.

- Các chính sách thu hút, xúc tiến đầu tư chưa đạt hiệu quả, việc thu hút đầu tư chịu sự cạnh tranh gay gắt với huyện Tân Yên, huyện Việt Yên của tỉnh.

- Khả năng thu hút lao động ở các địa phương, tỉnh khác vào là việc tại địa bàn huyện còn kém do chất lượng việc làm chưa cao, các ngành nghề không phong phú, đa dạng, chủ yếu vẫn là một số ngành truyền thống như: may mặc, điện tử...

- Ảnh hưởng của việc suy giảm kinh tế của huyện trong những năm vừa qua tác động không nhỏ đến tạo việc làm cho người lao động trong huyện.

#### *2.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan:*

- Chính quyền địa phương còn thiếu sự năng động, thiếu sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện các chính sách tạo việc làm.

- Trình độ người lao động địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế huyện; Khả năng học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng, tay nghề còn hạn chế, ý thức người lao động chưa cao

- Đa số lao động tập trung ở khu vực nông thôn nên trình độ dân trí còn thấp, nhận thức của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ và toàn diện, tư tưởng muốn làm thầy, không muốn làm thợ của NLD còn cao, chưa có ý thức tự tạo việc làm.

- Người lao động chưa hiểu thật sự đầy đủ về sự cần thiết và lợi ích của việc học nghề, chưa chủ động, tích cực tham gia học nghề.

- Chưa bố trí được cán bộ chuyên trách về công tác dạy nghề cấp huyện, đội ngũ giáo viên dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề công lập còn thiếu, một số trung tâm còn chưa có giáo viên dạy nghề phải kí hợp đồng đào tạo nghề với người dạy nghề nên quá trình triển khai thực hiện không thuận lợi.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở dạy nghề chưa được đầu tư đồng bộ, nhiều cơ sở dạy nghề chưa được đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chính để phục vụ tổ chức lớp học, do đó công tác tổ chức mở lớp diễn ra chậm so với kế hoạch hàng năm.

- Nguồn vốn hỗ trợ giải quyết việc làm còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động.

- Do cơ sở vật chất của các Trung tâm GTVL của tỉnh còn thiếu thốn, chưa đồng bộ đến cấp huyện; đội ngũ làm việc tại các TTGTVL còn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, những người làm công tác tư vấn, giới thiệu việc làm chưa được quan tâm đúng mức nên còn thiếu sự nhiệt tình trong công việc.

## CHƯƠNG 3

### GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

#### 3.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Dũng

##### 3.1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020

- Đưa nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 12%/năm;
- Cơ cấu kinh tế trong GDP đến năm 2020: công nghiệp - xây dựng là 49,2%; dịch vụ là 37,1%; Nông, lâm, thủy sản là 13,7%;
- Kim ngạch xuất khẩu đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2015 -2020 là 15% -16%/ năm;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 100%;
- Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo (giai đoạn 2015 - 2020 giảm bình quân mỗi năm 0,5% - 0,8%);
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp đô thị xuống khoảng 4% vào năm 2020;
- Phần đầu đến năm 2020 có 90% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 80% thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa được cấp huyện công nhận;
- Nâng độ che phủ của rừng lên 100% vào năm 2020;
- Phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ dân số ở thành thị dùng nước hợp vệ sinh đạt 99,5% và ở nông thôn đạt 95%.
- Phần đầu đến năm 2020 có 19/19 xã đạt chuẩn xã Nông Thôn mới

##### 3.1.2. Phương hướng tạo việc làm của huyện giai đoạn 2015 - 2020

Trên cơ sở quy hoạch của địa phương, từ năm 2015 đến năm 2020, phần đầu tạo việc làm cho khoảng 2.800 lao động/năm, trong đó có 700 lao động xuất khẩu/năm. Phần đầu đào tạo nghề cho trên 12.580 lao động. Phát triển toàn diện và bền vững các lĩnh vực đào tạo nghề, việc làm; nâng cao chất

lượng và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng thu nhập, cải thiện đời sống; tạo sự công bằng, bình đẳng trong hưởng thụ các chính sách cho người lao động; giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, an ninh quốc gia; đồng thời phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

**\* Mục tiêu cụ thể:**

Đến năm 2020, cơ cấu lao động nông nghiệp 33% - công nghiệp, xây dựng 46%- dịch vụ 21%; Tạo việc làm mới bình quân mỗi năm khoảng 3.000 - 3.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%

**\* Phương hướng:**

- Đầu tư phát triển sản xuất tạo thêm nhiều việc làm cho NLD

Đa dạng hóa, nâng cao chất lượng các sản phẩm dịch vụ, chú trọng phát triển các dịch vụ có nhiều tiềm năng để mở rộng thị trường. Định hướng hoạt động dịch vụ nhằm tạo việc làm cho lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp. Chú trọng phát triển du lịch tâm linh. Đẩy nhanh quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị.

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các khu công nghiệp và cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt để tạo mặt bằng cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp hoạt động sản xuất, phát triển có chọn lọc các ngành hàng, nhóm sản phẩm có giá trị cao, sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, tăng cường xúc tiến đầu tư, phát triển thương mại nội địa.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh các trang trại, quy hoạch ổn định các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Phối hợp



đồng bộ, hiệu quả học nghề với tạo việc làm, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến công...;

- Xây dựng, ban hành chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thu hút lao động vào làm việc; hỗ trợ các doanh nghiệp có khả năng thu hút nhiều lao động được vay vốn phát triển sản xuất từ nguồn Quỹ MTQG giải quyết việc làm địa phương. Tiếp tục phát triển làng Mộc Đông Thượng, hình thành 02 làng nghề mới, ưu tiên cho đối tượng ở những vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp vay vốn Quỹ hỗ trợ việc làm để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

- Phối hợp với TTGTVL tỉnh thường xuyên tổ chức các phiên giao dịch việc làm, thiết lập hệ thống thông tin, thống kê thị trường lao động thống nhất từ huyện đến xã, thị trấn. Nâng cao năng lực cho công chức, viên chức làm công tác quản lý nhà nước, quản lý đơn vị sự nghiệp và người sử dụng lao động ở tất cả các cấp, các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trên địa bàn.

### **3.2. Một số giải pháp tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng**

#### **3.2.1. Tạo việc làm trong nông nghiệp**

**\* Mục tiêu:**

- Giai đoạn 2016 – 2020 tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, phân đấu thực hiện kiên cố hóa kênh mương; giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp theo hướng tích cực.

**\* Nội dung:**

- Đầu tư, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất lao động, tăng năng suất vật nuôi, cây trồng;

- Chú trọng phát triển một số lĩnh vực thế mạnh của địa phương, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại, nuôi trồng thủy sản; Tăng diện tích trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng tạo việc làm cho lao động nông thôn. Với địa bàn cấp huyện, tập trung phát triển vào một số mặt sau:

- Từng bước xây dựng và phát triển nền nông nghiệp sinh thái công nghệ cao trên địa bàn. Kết hợp phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và các hình thức du lịch sinh thái.

- Xây dựng các vùng sản xuất tập trung theo hướng công nghiệp hoá. Trên cơ sở đó, hình thành được nhóm sản phẩm hàng hoá chủ lực của huyện là cây thực phẩm sạch chất lượng cao (rau, đậu, dưa, cây gia vị...), cây công nghiệp (lạc, đậu tương).

- Đẩy nhanh phát triển chăn nuôi, tập trung vào tăng về số lượng và chất lượng đàn gia súc, gia cầm và thủy sản, đưa các ngành này trở thành ngành sản xuất chính của nông nghiệp;

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học-kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi, phát triển các dịch vụ nông nghiệp để tạo thêm việc làm, tạo cơ sở vật chất cho việc đa dạng hoá sản phẩm để tăng giá trị sản xuất nông nghiệp trên đất canh tác và tăng năng suất lao động.

- Xây dựng, phát triển kinh tế trang trại và dịch vụ nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa, hiện đại hóa để vừa có điều kiện tập trung sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao vừa giải quyết việc làm thường xuyên cho người lao động.

- Phát triển nông nghiệp phải gắn với giảm nghèo, giảm sự cách biệt về mức sống giữa các nhóm dân cư và giữa các vùng trong huyện.

\* Điều kiện thực hiện:

- Áp dụng thành công các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp góp phần giảm tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp theo hướng tích cực.

- Nâng cao chất lượng lao động nông thôn thông qua các chương trình, đề án đào tạo nghề để chuyển đổi nghề nghiệp cho NLD, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống; nhất là đối với những người nông dân bị mất đất nông nghiệp.

**3.2.2. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:**

\* Mục tiêu:

- Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về chất lượng và số lượng nhằm cung ứng cho các KCN, hỗ trợ cho các DNVVN. Đồng thời, tập trung đào tạo nghề cho nguồn nhân lực phát triển các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp.

\* Nội dung:

*Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các DNVVN:*

- Phòng LĐTB&XH xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Phòng LĐTB&XH huyện phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn tập trung nâng cao năng lực quản trị cho các DNVVN.

- Rà soát và lồng ghép các giải pháp tăng cường đầu tư phát triển dạy nghề nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là lao động kỹ thuật.

- Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động; thu thập, xử lý, phân tích, dự báo, quản lý và cung cấp thông tin thị trường lao động theo các cấp trình độ, các ngành nghề, lĩnh vực; phát triển các hình thức thông tin thị trường lao động nhằm kết nối cung-cầu lao động;

- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình tuyển dụng lao động phối hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

*Tạo nguồn cung ứng lao động cho các DN trong KCN:*

- Tạo nguồn cung ứng lao động tin cậy cho các DN trong KCN: Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các KCN là một vấn đề rất quan trọng. Các doanh nghiệp phối hợp với các cơ sở dạy nghề trên địa bàn huyện;

- Dựa vào dự báo và quy hoạch phát triển, các KCN cần xây dựng kế hoạch đào tạo, yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu ngành nghề.

- Đồng thời, khuyến cáo các nhà đầu tư nên lựa chọn những ngành nghề hạn chế sử dụng nhiều lao động phổ thông, tập trung đầu tư các ngành công nghệ cao, ít tác động tới môi trường, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ,... để thúc đẩy KCN phát triển đúng hướng, chất lượng và hiệu quả.

*Về nguồn nhân lực phục vụ phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp:*

- UBND các xã Lăng Sơn, Tiến Dũng, Nội Hoàng... cần phối hợp với Trung tâm Khuyến công tỉnh xúc tiến việc mở lớp bồi dưỡng, nâng cao tay nghề cho người dân làng nghề: mời thợ giỏi ở địa phương khác về truyền nghề cho đội ngũ lao động địa phương tại chỗ, hoặc cử người lao động đi đến trực tiếp các làng nghề nổi tiếng ở các địa phương khác để học hỏi kinh nghiệm, kỹ năng; những người thợ được cử đi học nghề lại về truyền lại kinh nghiệm cho những người thợ khác.

- Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu lao động cho việc phát triển làng nghề mộc Đông Thượng, mây tre đan, chế tằm lụa theo quy hoạch của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Định kỳ có kế hoạch tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ các tổ chức dịch vụ khuyến công, tập huấn về khởi sự và quản trị doanh nghiệp để các cơ sở sản xuất phát triển với quy mô lớn hơn.

\* Điều kiện thực hiện:

- Lãnh đạo địa phương cần chú trọng đến các chính sách phát triển nguồn nhân lực, luôn coi con người là yếu tố quan trọng nhất trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Phòng LĐTB&XH cần tham mưu cho UBND huyện các chính sách về đào tạo nghề, chính sách phát triển nguồn nhân lực hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu chung của các DN trên địa bàn.

- Cần sự phối hợp của Phòng LĐTB&XH huyện, UBND các xã, thị trấn và các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

### **3.2.3. Hỗ trợ về vốn cho NLĐ huyện:**

#### **\* Mục tiêu:**

- NLĐ trên địa bàn huyện, nhất là các hộ gia đình nghèo, có hoàn cảnh khó khăn được tạo điều kiện vay vốn tại các ngân hàng với mức lãi suất ưu đãi, thụ hưởng được hết các chương trình hỗ trợ của Nhà nước, đủ điều kiện về chi phí để tham gia XKLD theo như mong muốn.

- Các DNVVN trên địa bàn được hỗ trợ về vốn vay khi mới thành lập.

- Các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được hỗ trợ đầu tư kinh phí để duy trì, phát triển sản xuất hàng hóa.

#### **\* Nội dung:**

##### *Đối với chính sách hỗ trợ vay vốn XKLD:*

- Lập quỹ hỗ trợ tài chính cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Hàng năm huyện trích một phần ngân sách lập quỹ hỗ trợ học phí giáo dục định hướng và đào tạo nghề cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người lao động có nguyện vọng và đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động nước ngoài đều có thể tham gia XKLD.

- Ngân hàng chính sách xã hội phối hợp chặt chẽ với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Yên Dũng thông báo rộng rãi, phổ biến rõ các thủ tục cho người lao động được vay vốn XKLD được thuận tiện.

- Ngoài ra cần phải thực hiện sự cam kết chặt chẽ giữa NLD, gia đình, công ty XKLD với các ngân.

*Đối với chính sách điều chỉnh thủ tục vay vốn phát triển công nghiệp:*

- Tốc độ triển khai các dự án chậm phần lớn là do các DN thiếu vốn, có thể thực hiện một số giải pháp sau: Đa dạng hoá các nguồn vốn; hình thành ngân hàng phục vụ cho các KCN để huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội hoặc các chi nhánh của ngân hàng tại các KCN để DN thuận tiện hơn trong hoạt động dịch vụ, giao dịch tài chính.

- Ưu tiên nguồn vốn ODA để xây dựng cơ sở hạ tầng; sử dụng quỹ đất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các hạng mục phù hợp với khả năng của họ; đa dạng hoá các hình thức đầu tư.

- Đối với những KCN có mức thu hút vốn đầu tư cao cần khuyến khích và có sự hỗ trợ về vốn để đầu tư thêm cơ sở hạ tầng, miễn thông cho các KCN nhằm hình thành và phát triển những KCN chất lượng cao.

*Đối với chính sách vốn phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp:*

- Huy động các nguồn vốn, cân đối, bố trí nguồn vốn hỗ trợ đầu tư nhằm phát triển làng nghề trên địa bàn theo kế hoạch hàng năm. Tăng cường vốn MTQG giải quyết việc làm để tạo điều kiện cho các hộ vay vốn để từng bước mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động.

- Tăng cường nguồn vốn hỗ trợ xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, hỗ trợ các cơ sở sản xuất làng nghề đầu tư

phát triển sản xuất, tiếp cận với máy móc thiết bị tiên tiến, đổi mới công nghệ, cung cấp nguyên vật liệu và bao tiêu sản phẩm làng nghề;

\* Điều kiện thực hiện:

- Các ngân hàng cần có sự phối hợp chặt chẽ, các thủ tục được đơn giản hóa, tránh rườm rà, gây khó khăn cho người lao động và các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn.

- Doanh nghiệp và người lao động thực hiện cam kết vay vốn đúng quy định và thời hạn về lãi suất và tiền vay.

**3.2.4. Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ:**

\* Mục tiêu:

- Phát triển các DNVVN đã thành lập một cách bền vững, tiếp tục phát triển thêm số lượng DNVVN thành lập mới;

- Số lượng lao động được hỗ trợ đào tạo về kỹ thuật, và các kỹ năng quản lý tại các DNVVN ngày càng tăng cao;

- Đáp ứng đầy đủ về mặt bằng sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

\* Nội dung:

*Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng:*

- Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội.

- Tuyên truyền sâu rộng các Nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước trong trợ giúp phát triển doanh nghiệp.

*Giải pháp về khung pháp lý gia nhập thị trường của doanh nghiệp:*

- Cải thiện các quy định pháp lý về thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực thi Luật doanh nghiệp 2005.

- Rà soát, tổng hợp, phân loại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện Yên Dũng theo tiêu chí tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ; cụ thể theo các lĩnh vực ngành nghề như: Nông, lâm nghiệp, thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ; với số lao động và tổng nguồn vốn; để từ đó phân loại: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, xóa bỏ phiền hà, minh bạch hóa các quyết định về chính sách, trợ giúp thông tin đối với doanh nghiệp; công khai quy hoạch phát triển, xây dựng, tạo cơ hội bình đẳng cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin từ các cơ quan huyện; ban hành quy định về trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong giải quyết thủ tục đầu tư của doanh nghiệp. Thực hiện tốt đề án đơn giản hóa thủ tục đầu tư và tăng cường khả năng tiếp cận đất đai đối với doanh nghiệp. Xây dựng Quy chế phối hợp trong quản lý doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh; các ngành thường xuyên phối hợp, thông tin về doanh nghiệp, từng ngành, cấp theo chức năng có trách nhiệm quản lý doanh nghiệp.

*Giải pháp về hỗ trợ doanh nghiệp:*

- Hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho DNVVN: Xây dựng kế hoạch huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng, cũng như nguồn vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn tín dụng. Đẩy nhanh phê duyệt và triển khai tổ chức thực hiện phối hợp với Ngân hàng Nhà nước đối với cơ chế, chính sách khuyến khích các Ngân hàng thương mại tăng mức dư nợ tín dụng cho các DNVVN.

- Hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới đối với các DNVVN: Xây dựng báo cáo tổng kê tổng hợp về chuyển giao công nghệ;



xây dựng quy định hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ nhằm hình thành các tổ chức tư vấn chuyển giao công nghệ hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ. Xây dựng cơ chế hỗ trợ tra cứu thông tin khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ để các DN VVN có thể tiếp cận một cách có hiệu quả hơn nguồn thông tin sáng chế phục vụ nhu cầu sản xuất và đổi mới công nghệ.

*Giải pháp về quản lý thực hiện, tổ chức các cuộc gặp mặt, đối thoại giữa UBND huyện, các cấp các ngành với các doanh nghiệp:*

- Hàng năm tổ chức các cuộc gặp mặt, đối thoại giữa UBND huyện, các cấp các ngành với doanh nghiệp nhằm trao đổi thông tin, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; tuyên dương, khen thưởng các doanh nghiệp có thành tích xuất sắc trong kinh doanh, có sáng tạo trong thiết kế mẫu mã và truyền dạy nghề.

\* Điều kiện thực hiện:

- Hỗ trợ đầy đủ về vốn và mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện giải quyết thủ tục thành lập doanh nghiệp một cách nhanh chóng.

### ***3.2.5. Thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp tạo việc làm cho người lao động***

\* Mục tiêu:

- Thu hút thêm các dự án đầu tư về địa bàn huyện nhằm lấp đầy khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng, cụm công nghiệp Tân Dân để tạo việc làm mới cho người lao động huyện và thu hút lao động ở các địa phương khác về làm việc trên địa bàn huyện.

\* Nội dung:

*Về công tác quy hoạch khu công nghiệp:*

- Điều chỉnh và nâng cấp các KCN, nâng cao hiệu quả khai thác tiềm năng của các KCN hiện có; Phát triển các hình thức tổ chức mới, đa dạng như KCN, cụm công nghiệp, các điểm công nghiệp gắn với các vùng có lợi thế, đáp ứng nhu cầu và khả năng đầu tư phát triển của các ngành kinh tế. Để hoàn chỉnh quy hoạch các KCN theo hai hướng trước hết cần làm tốt việc kiểm tra và phân loại các dự án đầu tư, bao gồm các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN và dự án đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực sản xuất trong KCN để có biện pháp thích hợp, nhanh chóng tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong KCN.

- Tạo điều kiện để các chủ đầu tư thúc đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng trong KCN, hỗ trợ khâu đền bù, giải phóng mặt bằng kể cả việc điều chỉnh quy cách, chuyển mục đích diện tích đất sử dụng, huy động vốn thực hiện đối với các dự án chưa được khởi công và hoàn thành, nếu quá thời gian cho phép có thể bị thu hồi đất, giành đất cho dự án đầu tư khác.

Để đảm bảo tính khả thi trong việc quy hoạch phát triển KCN, cần thực hiện một số vấn đề sau:

- Các KCN được lựa chọn thành lập và phát triển phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, các ngành nghề thu hút vào KCN phải phù hợp với định hướng phát triển các ngành nghề.

- Các loại hình và quy mô doanh nghiệp hoạt động trong KCN đa dạng có quy mô lớn, vừa và nhỏ, đặc biệt khuyến khích phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong mối quan hệ hợp tác liên kết cùng tham gia sản xuất các loại sản phẩm, phát triển cụm công nghiệp và điểm công nghiệp ở thị trấn.

- Đảm bảo sự đồng bộ giữa phát triển cơ sở hạ tầng và quá trình đô thị hóa. Cần xác định giới hạn của các KCN trên cơ sở cân đối các điều kiện để từ đó xác định định hướng phát triển với quy mô phù hợp và lâu dài cho các KCN.

*Cải thiện môi trường đầu tư đồng thời tăng tính hấp dẫn của các KCN*

- Điều chỉnh về chính sách và cơ chế quản lý: Tăng cường vai trò, trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền và các tổ chức đoàn thể nhân dân. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động nhân dân vùng quy hoạch để mọi người dân hiểu rõ và tự giác ủng hộ chủ trương phát triển KCN của huyện nhằm đẩy mạnh sự nghiệp CNH- HĐH nền kinh tế, nâng cao đời sống vật chất tinh thần nhân dân.

- Về phương thức thành lập KCN và cho thuê đất: Cho đến nay việc thành lập KCN được thực hiện theo phương thức Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng. Doanh nghiệp này sẽ cho các doanh nghiệp đầu tư vào KCN thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng. Làm như vậy có ưu điểm là thủ tục đơn giản nhưng trong nhiều trường hợp các DN xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trở thành nhà đầu tư cơ đất, Nhà nước không chi phối được giá cho thuê đất theo chính sách chung được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Do vậy cần tách riêng giữa việc cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng.

*Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư:*

- Nâng cao chất lượng các dự án đầu tư. Bên cạnh nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, Yên Dũng cần phải tăng tính hấp dẫn đầu tư vào các KCN, cần phải có giải pháp tiếp thị đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là vốn FDI, kích thích họ bỏ vốn vào các KCN. Điều này cần phải có sự phối hợp đồng bộ giữa UBND huyện và các cơ quan tham mưu là Ban quản lý dự án huyện và các doanh nghiệp trong các KCN.

- Huyện cần có định hướng quảng bá hình ảnh và môi trường đầu tư của huyện đến thị trường đầu tư tại các quốc gia trọng điểm có tiềm năng về công nghệ cao, công nghệ phụ trợ và các lĩnh vực khuyến khích đầu tư. Đối tượng xúc tiến đầu tư là các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện, tỉnh, hiệp hội các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, các cơ quan tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, các doanh nghiệp thuộc các nước và các vùng lãnh thổ tiềm năng như : Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan...kinh phí xúc tiến đầu tư có thể được huy động từ ngân sách địa phương, đóng góp của các doanh nghiệp mà chủ yếu là các công ty phát triển hạ tầng. Thực tế tiếng nói của các doanh nghiệp đang hoạt động tại các KCN có ý nghĩa rất lớn đối với các nhà đầu tư mới. Thông điệp cần gửi tới các nhà đầu tư tiềm năng là : danh mục những dự án khuyến khích đầu tư và những chính sách ưu đãi, những lợi thế so sánh riêng của từng địa phương.

*Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện:* cần tạo điều kiện để các nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm hiểu cơ hội đầu tư thông qua việc giới thiệu định hướng phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch các KCN, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào các KCN trong khuôn khổ pháp luật như giảm tối đa giá thuê đất, đảm bảo cơ chế “Một cửa, một cửa liên thông” tư vấn, giải quyết thủ tục hành chính nhanh nhất cho các nhà đầu tư, hướng dẫn việc làm thủ tục nhanh gọn, giải quyết và trả kết quả đúng thời hạn cấp phép trong thời gian ngắn nhất.

- Huyện Yên Dũng cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan như: Ban quản lý các khu công nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Sở kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh, các công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trong công tác tuyên truyền giới thiệu các KCN tại Yên Dũng nhằm thu hút vốn FDI và tăng giá trị đầu tư. Tổ chức các buổi giao lưu gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với DN và các nhà đầu tư để giúp đỡ họ, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc và phát triển sản xuất kinh doanh, giúp họ ngày càng tin tưởng vào môi trường đầu tư.

Đồng thời có kế hoạch mời gọi các đoàn DN có tiềm năng đến tham quan các KCN, hướng dẫn tạo điều kiện cho họ tìm hiểu kỹ về các KCN tại Yên Dũng, từ đó giúp họ hình thành phương án khả thi đầu tư vào KCN.

*Đối với các doanh nghiệp trong KCN cần tăng cường tiếp thị cho KCN thông qua các công ty có uy tín trong và ngoài nước để tìm kiếm các nhà đầu tư, giảm giá cho thuê đất và mặt bằng, nhanh chóng lấp đầy và hiệu quả các KCN, cử chuyên gia tiếp xúc với các hiệp hội, tổ chức thương mại của khu vực và thế giới.*

- Ban hành các chính sách hướng dẫn đầu tư vào KCN tại Yên Dũng trong đó nêu rõ các chính sách, thủ tục thực hiện đầu tư, giới thiệu những thông tin kinh tế cơ bản về các công trình hạ tầng đã xây dựng, giá thuê đất, giá thuê hạ tầng, các ưu đãi... Tổ chức các hội nghị, hội thảo tuyên truyền về môi trường đầu tư và ưu đãi ở Yên Dũng.

- Cải thiện môi trường làm việc cho người lao động: Sự ra đời của các KCN tại Yên Dũng đã góp phần không nhỏ tạo việc làm giải quyết tình trạng lao động thất nghiệp. Cả người sử dụng lao động và người lao động cần tuân thủ quy định của Bộ luật lao động về các chế độ lương, thưởng, nghỉ ngơi, an toàn lao động và chính sách đãi ngộ khác để người lao động yên tâm làm việc, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

**\* Điều kiện thực hiện:**

- Lãnh đạo huyện cần thực sự quan tâm, chỉ đạo sát sao các phòng ban có liên quan thực hiện các kế hoạch nhằm thu hút đầu tư.

- Huyện Yên Dũng cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan như: Ban quản lý các khu công nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Sở kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh, các công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trong công tác tuyên truyền giới thiệu các KCN tại Yên Dũng.

### ***3.2.6. Tăng cường hoạt động xuất khẩu lao động trên địa bàn***

**\* Mục tiêu:**

- Tăng cường xuất khẩu lao động theo hướng mở rộng, khai thác các thị trường mới nhiều tiềm năng như: Nhật Bản, Đức, các nước Trung Đông, MaCao, Lybia,... với mức thu nhập cao;

- Tiếp tục duy trì các thị trường truyền thống phù hợp với đặc điểm lao động của huyện như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia...

- Bồi dưỡng nâng cao trình độ của người lao động để XKLD sang thị trường Hàn Quốc. Đây là thị trường có thu nhập cao rất hấp dẫn với lao động của huyện.

- Bố trí cán bộ làm công tác chuyên trách về hoạt động XKLD trên địa bàn xã nhằm tư vấn, hỗ trợ cho người dân về các thủ tục, chính sách XKLD.

**\* Nội dung:**

Các chính giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hoạt động xuất khẩu góp phần tạo việc làm cho NLĐ trên địa bàn huyện như sau:

*Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa UBND các xã/thị trấn, các ban ngành và các doanh nghiệp XKLD*

- Đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết xã/thị trấn với các doanh nghiệp XKLD nhằm đưa được nhiều người đi XKLD.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và hoạt động có hiệu quả của các ban, ngành trong công tác XKLD nhằm hạn chế tiêu cực và nâng cao hiệu quả thực sự của công tác XKLD trong huyện.

- Phòng LĐ-TB&XH huyện cần tổ chức các đợt tư vấn XKLD cho thôn, tổ dân phố, cần phổ biến tư vấn XKLD ở tất cả các thị trường.

- Các doanh nghiệp khi về địa phương XKLD cần cử cán bộ có trình độ hiểu biết về XKLD để đủ khả năng tư vấn cho NLĐ.

- Địa phương cũng cần cử cán bộ làm công tác XKLD nhiệt tình, có trình độ để hiểu và truyền đạt lại một cách chính xác các thông tin về XKLD cho NLĐ.

*Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về XKLD*

Thu hút sự quan tâm của người dân, những người có nhu cầu đi XKLD, nâng cao nhận thức của người lao động về XKLD, giúp người dân hiểu rõ các vấn đề như: Vai trò, ý nghĩa của XKLD, thị trường XKLD, quyền lợi và trách nhiệm của NLĐ, các chính sách nhà nước về XKLD, chú trọng công tác thông tin tuyên truyền, lên án hành động bỏ trốn, làm cho người lao động hiểu rõ tác hại của hành động này đến bản thân và lợi ích quốc gia. Sử dụng nguồn thông tin có hiệu quả như: Các phương tiện truyền thông (vô tuyến, báo, đài, loa phát thanh ở các thôn) để thực hiện công tác tuyên truyền về lĩnh vực XKLD nhằm cung cấp các thông tin liên quan về công tác quản lý việc đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài như: chính sách, nhu cầu tuyển dụng và chế độ được hưởng, cơ quan tuyển dụng, thủ tục, các lệ phí và mức phí, thông tin về thị trường, công tác đào tạo, hình thức xử phạt vi phạm hợp đồng...giúp cho người tham gia XKLD hiểu rõ chính sách và các thông tin liên quan, từ đó một mặt hạn chế tình môi giới tiêu cực, mặt khác hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ trong thời gian làm việc ở nước ngoài, từ đó hạn chế được tình trạng vi phạm hợp đồng.

*Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác XKLD ở cấp huyện.*

- Cán bộ quản lý lĩnh vực xuất khẩu lao động ở cấp huyện phải tìm hiểu, thực thi, áp dụng đúng, linh hoạt các quy định pháp luật, kiến thức về thị trường lao động, luật pháp trong nước và quốc tế.

- Đối với cán bộ làm công tác XKLD cấp huyện:

+ Cử cán bộ đảm nhiệm công tác XKLD đi tham dự đầy đủ các lớp tập huấn do Sở LĐ – TB&XH tỉnh hoặc cơ quan Trung ương tổ chức.

+ Tiến tới mỗi xã phải có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách làm công tác phối hợp với doanh nghiệp XKLD tư vấn, hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước và NLĐ khi họ tham gia XKLD.

\* Điều kiện thực hiện:

- Khi bố trí được các cán bộ làm chuyên trách hoạt động XKLD ở xã cần có kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng về nghiệp vụ chuyên môn để họ thực hiện công việc một cách hiệu quả nhất.

- Muốn đẩy mạnh hoạt động XKLD ở các thị trường có mức thu nhập cao như: Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc cần quan tâm đến chất lượng lao động đi XKLD, thu hút NLĐ có trình độ cao đi XKLD.

### ***3.2.7. Phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp***

\* Mục tiêu:

- Phát triển thêm làng nghề tầm lưa ở xã Xuân Phú nhằm tạo việc làm cho khoảng lao động nông thôn trong và ngoài xã

- Tiếp tục phát triển bền vững các làng nghề đã có, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, ổn định cuộc sống.

- Xây dựng làng nghề gắn với phát triển du lịch.

\* Nội dung:

*Thông tin, tuyên truyền và tổ chức và quản lý:*

- Tuyên truyền, phổ biến các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống trên toàn địa bàn huyện để mọi người hiểu và ủng hộ sử dụng sản phẩm của địa phương mình theo đúng phương châm: “người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”

- Tuyên truyền giới thiệu và vận động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh và dịch vụ các làng nghề.



- UBND huyện Yên Dũng là cơ quan trực tiếp quản lý nhà nước về làng nghề, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc như Phòng LĐTB&XH, phòng tài chính kế hoạch huyện... phân công cán bộ phối hợp với UBND xã Lãng Sơn, UBND xã Nội Hoàng tổ chức quản lý hoạt động sản xuất và phát triển nghề.

- Thành lập hội nghề như: nghề mộc Đông Thượng, nghề mây tre đan nhằm giúp đỡ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hoàn thiện kỹ năng tay nghề, chia sẻ khách hàng.

*Về xúc tiến đầu tư, thương mại và khuyến khích phát triển doanh nghiệp trong làng nghề:*

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong làng nghề tham gia hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá các sản phẩm truyền thống của địa phương, tham gia các hội chợ triển lãm, khai thác thị trường; hoặc tham gia sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của tỉnh;

- Tiếp tục xây dựng và phát triển các mô hình du lịch - làng nghề góp phần tạo thêm những điểm du lịch mới làm phong phú các tuyến du lịch của huyện, đồng thời quảng bá giới thiệu làng nghề truyền thống gắn với di tích lịch sử. Phát triển làng nghề gắn với du lịch:

+ Làng nghề mộc ở làng Đông Thượng xã Lãng Sơn, tương La ở xã Trí Yên gắn với du lịch chùa Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng.

+ Làng nghề tằm lụa ở Nội Hoàng gắn với du lịch thiền viện trúc lâm Phượng Hoàng.

*Bảo vệ môi trường:*

- Quy hoạch làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững.

- Thu hút, di chuyển các cơ sở sản xuất trong làng nghề, khu vực dân cư nông thôn hạn chế về mặt bằng sản xuất, hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường chuyển ra khu sản xuất tập trung.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức di dời các cơ sở sản xuất tại làng nghề nếu gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

\* Điều kiện thực hiện:

- Tiếp tục đầu tư về vốn, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực nhằm phát triển các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp của huyện.

### ***3.2.8. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề***

\* Mục tiêu:

- Đào tạo nghề cần gắn với tạo việc làm cho người lao động sau khi tốt nghiệp.

- Hoàn thiện cơ sở vật chất, trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị đáp ứng được nhu cầu của việc dạy và học cho các học viên.

- Giáo viên dạy nghề được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đã được đào tạo về chuyên môn cho các cơ sở dạy nghề.

\* Nội dung:

*Đối với các cơ sở dạy nghề:*

- Huy động tối đa cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên ở các cơ sở dạy nghề công lập và ngoài công lập, các nghệ nhân, người lao động có tay nghề cao, cá nhân điển hình sản xuất giỏi... tham gia dạy nghề.

- Tuyển chọn, bố trí cán bộ chuyên trách dạy nghề phải đảm bảo về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, dạy nghề. Chấn chỉnh các trường hợp bố trí kiêm nhiệm nhiều công việc. Mỗi trung tâm dạy nghề cần bố trí biên chế 3 giáo viên cơ hữu cho 3 nghề đặc trưng của địa phương.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy để đảm bảo: chương trình đào tạo phù hợp với trình độ, nhận thức của từng đối tượng lao động, áp dụng thực tế để khi hoàn thành khóa học, học viên có kỹ năng thực hành.

- Tăng cường sự liên kết giữa các cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp. Các ngành nghề đào tạo cũng cần đa dạng hơn, trong đó tập trung chủ yếu vào việc đào tạo các nghề TTCN như: may công nghiệp, điện dân dụng,... Chuyển giao các kỹ thuật về trồng trọt, nuôi thủy sản, chăn nuôi thú y, dịch vụ nông nghiệp... để phát huy thế mạnh sẵn có ở địa phương. Thực hiện quyết liệt và đồng bộ giải pháp chuyển mạnh hình thức đào tạo nghề theo năng lực sẵn có của các cơ sở đào tạo sang đào tạo theo nhu cầu học nghề của lao động. Đào tạo các nghề sản xuất công nghiệp và dịch vụ để cung ứng nhu cầu lao động địa phương cho các KCN, khu chế xuất, xuất khẩu lao động.

*Đối với cơ quan quản lý nhà nước:*

- Lãnh đạo Sở LĐ-TB&XH trình UBND tỉnh và các cơ quan nhà nước xem xét cho đầu tư trang bị thêm cơ sở vật chất, các thiết bị máy móc dạy nghề đã cũ, lạc hậu

- Tăng cường tuyên truyền sâu rộng, bằng nhiều hình thức để lao động nắm được chủ trương dạy nghề: qua chương trình phát thanh của thôn, xóm; gửi thông báo trực tiếp tới người lao động, nhất là đối tượng mới tốt nghiệp cấp 2,3 có nhu cầu học nghề...

- Tạo điều kiện vay vốn để người lao động sản xuất sau khi học nghề. Phân bổ vốn MTQG về việc làm và dạy nghề nhằm đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho công tác dạy nghề; đồng thời tạo điều kiện để người dân được vay vốn. Các cấp chính quyền tạo điều kiện cho người lao động được thuê đất, thuê mặt nước và các phương tiện khác để hành nghề sau khi học.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, các doanh nghiệp và các trường dạy nghề của trung ương, của tỉnh và của các cơ sở dạy nghề của

huyện trong việc xác định nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc 3 nhóm lĩnh vực chính là: công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản. Phải có sự tham gia tích cực của người sử dụng lao động và người lao động. Đồng thời cần nắm chắc nhu cầu lao động cần đào tạo cho mỗi loại nghề, lĩnh vực theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

- Các tổ chức đoàn thể như: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... cần tích cực thực hiện công tác tuyên truyền tư vấn về học nghề, việc làm cho đoàn viên, hội viên. Qua đó giúp cho các đoàn viên, hội viên nâng cao nhận thức và thấy rõ được mục đích, tầm quan trọng trong việc học nghề và giải quyết việc làm.

- Tăng cường công tác tư vấn giúp cho lao động lựa chọn các hình thức học nghề, cơ cấu ngành nghề cần học và phương thức tự tạo việc làm phù hợp với bản thân mình; đồng thời giới thiệu những điển hình cá nhân và tập thể tiên tiến, những mô hình làm hay, làm tốt về dạy nghề gắn với việc làm được tuyên truyền, quảng bá và nhân rộng, góp phần đạt được các mục tiêu chung về chất lượng công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho NLD.

- Việc triển khai đào tạo nghề cần được lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác, đặc biệt là gắn chặt với việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

\* Điều kiện thực hiện:

- Đáp ứng nhu cầu vay vốn cho người đã tốt nghiệp lớp học nghề để họ có thể mở các cơ sở sản xuất, sửa chữa, buôn bán nhằm tự tạo việc làm cho bản thân và gia đình

- Chú trọng và nâng cao chất lượng cuộc sống của các giáo viên dạy nghề, giúp họ ổn định cuộc sống thì họ mới cống hiến hết cho công tác giảng dạy.

### ***3.2.9. Phát triển thị trường lao động trên địa bàn***

**\* Mục tiêu:**

- Đến năm 2020 hoàn thiện sàn giao dịch việc làm tại huyện Yên Dũng, đầu tư xây dựng ít nhất một trung tâm giới thiệu việc làm cấp huyện, trụ sở có thể đặt tại thị trấn Neo hoặc thị trấn Tân Dân nhằm đa dạng hoá các kênh giao dịch việc làm trên thị trường lao động huyện, nhằm cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và nhu cầu tìm kiếm việc làm của người lao động trên địa bàn.

- Các cán bộ đáp ứng được yêu cầu, đủ trình độ tư vấn, giới thiệu việc làm cho NLĐ huyện Yên Dũng.

- Sàn giao dịch việc làm được trang bị hệ thống thông tin điện tử hiện đại, đồng bộ.

**\* Nội dung:**

- Phòng LĐTB&XH huyện Yên Dũng cần phối hợp chặt chẽ với các TTGTVL của tỉnh nhằm quản lý nhà nước về thị trường lao động huyện.

- Quy hoạch, nâng cao năng lực hoạt động và hiện đại hóa trung tâm GTVL nhằm đẩy mạnh phát triển thị trường lao động.

- Đồng bộ hệ thống thông tin thị trường lao động từ cấp tỉnh đến cấp huyện nhằm cung cấp thông tin cho người lao động nhanh chóng, kịp thời, chính xác và có hiệu quả cao.

- Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin tại các Trung tâm GTVL, tăng khả năng tư vấn cho NLĐ.

- Trang bị hệ thống thông tin điện tử đồng bộ, hiện đại để thiết lập sàn giao dịch việc làm, tạo cơ sở vật chất đồng bộ hơn.

- Chú trọng, quan tâm tới đội ngũ cán bộ nhân viên làm việc tại TTGTVL, đặc biệt là đội ngũ nhân viên làm công tác tư vấn, giới thiệu việc làm thông

qua các chính sách lương, thưởng, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ đãi ngộ khác.

Để phát triển thị trường lao động giai đoạn 2016 - 2020 cần thể hiện rõ quan điểm: phát triển thị trường lao động phải đáp ứng mục tiêu tăng trưởng bền vững, hỗ trợ tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế huyện gắn với phát triển con người; trong quá trình phát triển phải bảo đảm thực hiện tốt ba chức năng cơ bản của thị trường lao động:

- Phân bổ lao động hợp lý, phân chia và điều tiết thu nhập, phân tán và hạn chế rủi ro nhằm phân phối công bằng hơn những thành quả đạt được của tăng trưởng cho mọi người;

- Tôn trọng các quy luật của nền kinh tế thị trường, chú trọng nâng cao vai trò, năng lực của doanh nghiệp và tổ chức công đoàn trên thị trường lao động huyện;

- Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện trong quản lý vĩ mô nền kinh tế, tạo ra sân chơi bình đẳng thu hút đầu tư, thúc đẩy tính cạnh tranh, xóa bỏ các rào cản, phân biệt trong thị trường và hỗ trợ thị trường lao động phát triển.

- Cần đẩy mạnh gắn kết cung- cầu lao động, phát triển đồng bộ hệ thống định hướng nghề nghiệp với hệ thống dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin thị trường lao động; nâng cao nhận thức của mọi đối tượng lao động về thị trường lao động, xây dựng quan hệ lao động hài hòa và nâng cao hiệu quả quản lý thị trường lao động.

\* Điều kiện thực hiện:

- Chú trọng nâng cao, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ tư vấn, giới thiệu việc làm tại địa bàn huyện

## KẾT LUẬN

Trong các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của huyện Yên Dũng, chính sách tạo việc làm cho người lao động huyện có vai trò đặc biệt quan trọng, nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực, chuyển đổi cơ cấu lao động và nâng cao chất lượng lao động; tạo nhiều việc làm mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn, góp phần đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trên địa bàn huyện.

Tạo việc làm đòi hỏi phải có một hệ thống chính sách đồng bộ và sự kết hợp của các chủ thể bao gồm cả các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và chính bản thân NLĐ. Do vậy vấn đề tạo việc làm phải được xã hội hoá, đó là trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, xã hội và của tất cả người lao động. Mọi tổ chức xã hội, mọi cá nhân đều phải năng động, sáng tạo, tích cực học tập, chủ động tìm việc làm dưới mọi hình thức khác nhau theo đúng quy định của pháp luật.

Trong khuôn khổ lý luận đã được hệ thống hóa và có thể vận dụng vào xem xét đối với bối cảnh nền kinh tế cấp huyện trong quá trình hội nhập kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho người lao động huyện Yên Dũng đã có những kết quả tốt đẹp, đặc biệt trong việc phát triển các khu công nghiệp để tạo việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút lao động từ nông nghiệp nông thôn sang công nghiệp. Đồng thời, đóng góp cho phát triển kinh tế huyện. Mặc dù vậy, tác giả cũng đã phát hiện ra những hạn chế trong các chính sách tạo việc làm của huyện, như trong phát triển các doanh nghiệp để tạo ra việc làm tốt hơn; quy mô xuất khẩu lao động vẫn còn thấp, thị trường lao động chưa linh hoạt, vẫn chưa góp phần thúc đẩy được việc hỗ trợ các thông tin về việc làm cho người lao động, chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của thị trường lao động.

Trên cơ sở đó thì luận văn đã đề xuất được các giải pháp về các chính sách tạo việc làm cho người lao động huyện để công tác tạo việc làm đạt hiệu quả tốt hơn trong thời gian tới.

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2011), *Cuốn sách trắng về doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam năm 2011*.
2. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2010), *hệ thống văn bản về người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
3. Bộ Luật lao động 2012 (sửa đổi, bổ sung), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật lao động (sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007, 2012) hiệu lực từ 01/5/2013*, NXB giao thông vận tải, Hà Nội.
4. Nghị định số 03/2014/NĐ-CP, *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm*.
5. Niên giám thống kê huyện Yên Dũng giai đoạn 2010-2014.
6. PGS. TS. Nguyễn Thị Thom, ThS. Phí Thị Hằng (2009), *Giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa*, NXB Chính Trị quốc gia, Hà Nội.
7. PGS.TS. Nguyễn Tiệp (2007), *Giáo trình thị trường lao động*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
8. PGS.TS. Nguyễn Tiệp (2008), *Giáo trình Nguồn nhân lực*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
9. PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc (2003), “Con số và sự kiện”, *Giải quyết việc làm ở nông thôn và những vấn đề đặt ra*, (8).
10. PGS.TS Trần Xuân Cầu (2013), *giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
11. Phòng Lao động – TB&XH, *Các văn bản báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác ngành LĐ-TBXH từ năm 2010 đến năm 2014*.
12. Quyết định số 1201/QĐ-TTg *Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015*.



13. Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ Quốc gia về việc làm;
14. Quyết định số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ Quốc gia về việc làm.
15. Trần Việt Tiến (2012), “Tạp chí kinh tế và phát triển”, *Chính sách việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng hoàn thiện*, (181).
16. TSKH. Phạm Đức Chính (2005), *Thị trường lao động cơ sở lý luận và thực tiễn ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. TS. Trần Đình Chín, ThS. Nguyễn Dũng Anh (2014), “*Việc làm cho người lao động bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ*”, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**PHỤ LỤC 1**  
**Dân số trung bình huyện Yên Dũng phân theo đơn vị xã/thị trấn giai**  
**đoạn 2010 - 2014**

*ĐVT: người*

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>127.885</b>	<b>128.718</b>	<b>129.639</b>	<b>130.391</b>	<b>131.299</b>
Phân theo đơn vị cấp xã					
TT Neo	5.711	5.739	5.733	5.815	5.850
TT Tân Dân	5.414	5.465	5.546	5.607	5.678
Tân An	3.499	3.533	3.549	3.567	3.597
Quỳnh Sơn	5.206	5.240	5.281	5.296	5.327
Hương Gián	8.965	9.009	8.977	9.032	9.102
Xuân Phú	6.750	6.785	6.807	6.831	6.849
Lãng Sơn	6.021	6.049	6.068	6.106	6.133
Trí Yên	4.372	4.457	4.527	4.524	4.515
Lão Hộ	2.792	2.851	2.948	2.996	3.022
Tiền Phong	6.206	6.230	7.668	6.331	6.387
Nội Hoàng	7.614	7.629	6.300	7.713	7.771
Tân Liễu	5.351	5.352	12.974	5.370	5.393
Yên Lư	12.650	12.788	5.359	13.068	13.183
Nham Sơn	5.012	5.106	5.208	5.213	5.272
Thắng Cương	2.170	2.171	2.184	2.196	2.216
Tư Mại	7.648	7.679	7.712	7.750	7.808
Cánh Thụ	6.005	6.015	6.036	6.068	6.116
Tiến Dũng	6.688	6.704	6.753	6.802	6.854
Đông Việt	5.341	5.412	5.488	5.510	5.553
Đông Phúc	7.580	7.588	7.587	7.628	7.683
Đức Giang	6.890	6.916	6.934	6.968	6.990

